

DÂN CHỦ
THAM GIA

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN

- Triết Học Lý Đông A (Hoa Kỳ, 2005)
- Một Quan Niệm Chung Cho Nhân Quyền (Hoa Kỳ, 2015)
- Vận Động Hòa Bình (Hoa Kỳ, 2023)

ĐỒ THÁI NHIÊN



**DÂN CHỦ
THAM GIA**

KHẨU LUẬN CHÍNH TRỊ

2024

DÂN CHỦ THAM GIA

KHẢO LUẬN CHÍNH TRỊ

Tác giả: ĐỖ THÁI NHIÊN

Hình bìa: MIDJOURNEY

Ảnh chân dung bìa sau: Tháng 8, 2024

Trình bày bìa và trang trong: NGUYỄN ĐÌNH HIẾU

Tác giả xuất bản & phát hành năm 2024

Copyright © 2024 by ĐỖ THÁI NHIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

NHỮNG SUY NGHĨ VỀ DÂN CHỦ THAM GIA

THUỞ KHAI THIÊN LẬP ĐỊA, đời người chẳng khác gì kiếp vật. Con người ăn lông ở lỗ, sống trong rừng sâu, hang lạnh. Con người chưa có ý thức về gia đình, ứng xử với nhau chỉ là động vật với động vật. Thế rồi, theo đà phát triển của đời sống, loài người bắt đầu nhận ra phạm trù Người. Con người khám phá ra sự khác biệt giữa nhân tính và vật tính. Vật tính tệ hại hàng đầu là tính mạnh được yếu thua, tính cá lớn nuốt cá bé.

Vào buổi bình minh của xã hội loài người, vật tính cá-lớn-nuốt-cá-bé được thể hiện cụ thể bằng chế độ chủ nô và nô lệ. Kế đến là các triều đại vua chúa hà khắc. Vua chúa là chủ nô, quần chúng mọi thành phần đều là nô lệ. Theo những chuyển biến của lịch sử, kinh tế, chính trị,... các hình thức độc tài hung hãn ra đời: độc tài Fascist, độc tài Cộng Sản, Quân phiệt, Tài phiệt,... Tất cả thể chế độc tài vừa kể đều dùng nhục hình, gươm súng, nhà tù làm phương tiện để cưỡng bách người dân phải tuân hành mệnh lệnh của giới thống trị. Độc tài như vậy gọi là độc tài thể lý.

Hiểm ác hơn độc tài thể lý là độc tài tâm lý. Đây là loại độc tài âm thầm nhưng nguy hại hơn độc tài thể lý bội phần. Vũ khí hàng đầu của độc tài tâm lý là giáo dục nhồi sọ: nhồi sọ trong học đường và nhồi sọ ngoài xã hội. Song song với giáo dục nhồi sọ là các biện pháp mê hoặc quần chúng. Mê hoặc bằng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, bằng tứ đồ tường, bằng tà thuyết nguy hiểm, bằng truyền thông bóp méo. Mê hoặc hàng đầu chính là sự vận dụng tư tưởng *behaviorism* để đẩy quốc gia nghèo rơi vào hoàn cảnh phải nghiện ngập sản phẩm kinh tế của quốc gia giàu. Từ tình trạng nghiện ngập kia, quốc gia nghèo “tự nguyện” làm nô lệ cho quốc gia giàu.

Độc tài thể lý và độc tài tâm lý đều đồng qui tại quyết ý giam cầm người dân trong kiếp sống chỉ biết ngoan ngoãn phục vụ giới thống trị. Không còn nghi ngờ gì nữa: Sống là một cuộc đấu tranh miên viễn, đấu tranh chống chủ nô, đấu tranh để con người có thể vươn tới cảnh đời tự chủ. Tự chủ có nghĩa là sống trên căn bản tự giác: tự mình nhận biết và tự mình hành động. Mình là “Người”. Vì vậy tự giác phải là tự giác trên lập trường Con Người, trên lập trường Nhân. Nhân đi vào sinh hoạt cụ thể của xã hội biến thành dân, nhân chủ thành dân chủ.

Chống nô lệ tìm đến đời sống tự chủ là phản ứng có tính bẩm sinh của mỗi cá nhân. Diễn trình đi từ chống chủ nô, tiến lên đòi hỏi tự chủ, đòi tự giác, đòi nhân chủ, dân chủ là con đường biểu diễn vẽ ra một công lý lớn, công lý bất biến: nhân chủ, dân chủ là nhân tính.

Phục vụ loài người tức là phục vụ nhân tính. Dân chủ là nhân tính. Câu hỏi được đặt ra là: Phương pháp nào giúp nhân chủ dân chủ được thực thi? Nhiều thập kỷ qua, người dân dùng lá phiếu để ủy nhiệm giới dân cử thay mặt người dân xây dựng và điều hành xã hội nhân chủ dân chủ. Tuy nhiên, dưới chế độ dân chủ ủy nhiệm, giới dân cử, sau khi được dân ủy nhiệm, vì bị lôi cuốn vào những quay cuồng của lịch sử, chính trị, kinh tế, đã không tôn trọng dân ý đúng như người dân mong chờ. Từ đó, con người bắt đầu nghĩ đến thể chế dân chủ tham gia. Đây là ý tưởng mở đường cho người dân chung tay với giới chức công quyền trong việc vận hành guồng máy quốc gia.

Nói tới dân chủ tham gia là sự gợi nhớ đến tập tục bồi thẩm đoàn. Tập tục này ra đời từ thời cổ Hy Lạp, thế kỷ thứ V trước Công Nguyên. Sau đó bồi thẩm đoàn được định chế hóa tại Anh, Canada, Hoa Kỳ,...

Bồi thẩm đoàn là một tập thể quần chúng tham gia vào công việc xét xử tại tòa án bằng cách đưa ra tiếng nói của lương tâm đối với công lý trong mỗi hồ sơ phạm pháp. Căn cứ vào tiếng nói vừa kể, thẩm phán xử án sẽ tuyên phán các thủ tục pháp lý thích nghi. Bồi thẩm đoàn là một trường hợp cộng tác giữa người dân và tổ chức tòa án của quốc gia. Đây là trường hợp cộng tác tương đối khó khăn nhưng đã thành công ở mức rất khả thi. Về mặt bảo vệ tính công bằng và nghiêm khắc của luật pháp, hệ thống bồi thẩm đoàn đã không cho phép tệ nạn “chạy án” quấy nhiễu cán cân công lý tại các quốc gia có định chế bồi thẩm đoàn.

Mặt khác, trên địa bàn lịch sử của pháp chế, Tienn Nhân Việt Nam đã để lại cho hậu thế hai pháp chế sử rất đáng trân trọng.

Pháp chế Một: năm 1284 quân Nguyên Mông chuẩn bị xâm lăng Việt Nam lần thứ hai. Từ kinh đô Thăng Long tại điện Diên Hồng vua Trần Nhân Tôn đã triệu tập bộ lão toàn quốc để nhà vua hỏi ý dân: chiến hay hòa? Đây là trường hợp dân tham gia vào công việc trị nước của nhà vua thông qua sự việc dân tâu lên vua một thái độ quốc phòng đối với giặc Nguyên Mông.

Pháp chế Hai: thông thường quan hệ giữa vua và dân là quan hệ vua tôi. Chiếu chỉ do vua ban ra là bất khả phản biện. Thế nhưng, tại Việt Nam, đôi khi pháp chế “phép Vua thua lệ làng” được áp dụng. Pháp chế này hàm ngụ rằng trong trường hợp đặc biệt, triều đình có thể mặc nhiên nhìn nhận vài hương ước tại một địa phương nào đó có những điều khoản ngoài sự tiên liệu của triều đình.

Các hiện tượng ngoạn mục kiểu: Bồi thẩm đoàn, Hội nghị Diên Hồng, Phép Vua thua lệ làng,... đã nêu bật ý nghĩ rằng quan hệ hợp tác giữa người dân và guồng máy cầm quyền trong nỗ lực giúp cho xã hội vận hành hòa hài là một quan hệ hoàn toàn khả thi về mặt chính trị

cũng như hành chánh. Mỗi quan hệ này chính là con đường nghiêm chỉnh nhất dẫn đến hoàn cảnh dân ý được tôn trọng một cách trọn vẹn. Bằng vào suy nghĩ kia, người cầm bút trân trọng viết về chủ đề dân chủ tham gia thông qua năm chương sách kể sau:

Chương I: Tiền đề triết học của Dân-chủ-nhân-chủ

Chương II: Qui luật sống của loài người

Chương III: Xã hội dân chủ phù hợp với qui luật sống của con người

Chương IV: Con đường từ dân tìm về nhân qua đó con người tiến vào thể chế dân chủ tham gia

Chương V: Dự thảo Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Những Suy Nghĩ về Dân Chủ Tham Gia

v

CHƯƠNG I

Tiên Đề của Triết Học Dân Chủ Nhân Chủ

I

CHƯƠNG II

Qui Luật Sống của Loài Người

7

CHƯƠNG III

Xã Hội Dân Chủ Phù Hợp với Qui Luật Sống của Con Người

39

CHƯƠNG IV

Con Đường Từ Dân Tìm Về Nhân
Qua Đó Con Người Tiến Vào Thể Chế Dân Chủ Tham Gia

79

CHƯƠNG V

Dự Thảo Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia

85

LỜI KẾT CHO TÁC PHẨM DÂN CHỦ THAM GIA

103

PHỤ LỤC

Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948

III

Công Ước Quốc Tế
về Những Quyền Dân Sự và Chính Trị (1966)

123

Công Ước Quốc Tế
về Những Quyền Kinh Tế, Xã Hội và Chính Trị (1966)

139

Cơ Năng Hiến Pháp

151

Ngôn Ngữ của Miền Nam Việt Nam
Đang Tiếp Tục Bị Xâm Thực

169

CHƯƠNG I: TIỀN ĐỀ CỦA TRIẾT HỌC DÂN CHỦ NHÂN CHỦ

TIỀN ĐỀ LÀ Ý TIÊN KHỞI của mệnh đề chính trong một mệnh đề lớn gồm một hay nhiều mệnh đề phụ. Tiên đề triết học dân chủ chính là lời giải đáp dành cho câu hỏi: Con người muốn hình thái của xã hội dân chủ là hình thái nào? Đi tìm ý muốn của một người đồng nghĩa với công việc tìm hiểu tính tình của người đó. Bằng cách nào chúng ta có thể xác định được tính tình của người kia? Thừa rằng tình qui định tính. Thực vậy, tình là mọi mối liên hệ giữa con người với con người và giữa con người với vật và sự vật. Thí dụ:

*“Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.”*

Tình là “*Chung một giàn*”. Tính là “*Thương lấy bí cùng*”. Rõ ràng tình qui định tính. Muốn biết tính hãy tìm đến tình.

Muốn biết “tính người” ước mơ gì về dân chủ, chúng ta không thể không khảo sát “tính người” đối với dân chủ. Dân chủ là môi trường sống trùm phủ đời người. Vì vậy, một cách chung nhất, thay vì khảo sát tình dân chủ, chúng ta hãy nghiên cứu chi tiết “vị trí (tức là tình) của con người đối với môi trường sống”, từ đó tính người hiển lộ.

Môi trường sống hàm chứa vô số hiện tượng sống. Hiện tượng sống được phản ánh bởi ngôn ngữ. Ngôn ngữ của bất kỳ dân tộc nào cũng gồm hai loại từ ngữ: từ cụ thể và từ trừu tượng. Khi một từ trừu tượng chứa trong nó một số từ cụ thể và/hoặc một số từ trừu tượng khác, thì từ “có sức chứa” vừa kể được gọi là phạm trù.

- Xoài, mít, ổi,... là các từ cụ thể. “Thực vật” là phạm trù, bởi vì từ “thực vật” hàm chứa trong nó: xoài, mít, ổi,... và vô số cây cỏ khác.

- Đồng, chì, kẽm,... là các từ cụ thể. “Khoáng sản” là phạm trù của đồng, chì, kẽm,...

- Thương, ghét, vui, buồn,... là các từ trừu tượng. “Tình cảm” là phạm trù của những từ trừu tượng diễn tả những hiện tượng sống có tương tác với bộ óc.

- Áo quần, vải vóc, sản xuất, hàng hóa, tiêu thụ,... là các từ vừa cụ thể, vừa trừu tượng đều nằm trong phạm trù kinh tế.

Sau khi đã nắm vững ý niệm phạm trù, nhằm giúp cho việc phân loại hiện tượng sống được đơn giản và chính xác từ đây chúng ta hãy sử dụng thuật ngữ phạm trù thay vì dùng những từ cụ thể.

Trước tiên, bạn hãy dành cột A để cất đặt những hiện tượng không do loài người chủ động tạo ra. Ở cột này, bạn sẽ thấy: thực vật, động vật, khoáng sản, thời tiết, thiên tai, v.v... Tại đỉnh cao nhất của cột A, bạn sẽ thấy phạm trù tự nhiên.

Kế đến, bạn hãy cất đặt những hiện tượng liên hệ hai chiều với bộ óc của loài người tại cột B. Nhóm chữ “liên hệ hai chiều” nhằm diễn ý bộ óc và tư tưởng nương nhờ vào nhau để tồn tại, không có vấn đề cái này chính, cái kia phụ. Ở cột B, bạn sẽ thấy các hiện tượng kiểu: ái quốc, thù hận, nghi ngờ, tin tưởng, v.v... Lên đến đỉnh cao của cột B, bạn sẽ gặp phạm trù tư tưởng. Như vậy, tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng trừu tượng gắn bó với bộ óc như hai mặt của một bàn tay.

Tiếp theo, bạn cất đặt những hiện tượng do hai người trở lên kết hợp với nhau mà tạo ra tại cột C.

Bạn thấy: tự do, luật pháp, gia đình, dân tộc, v.v... Cao nhất của cột C, bạn tìm gặp phạm trù xã hội. Như vậy, xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra từ đời sống hợp quần giữa Người với Người.

Tóm lại, trước muôn vàn hiện tượng sống, chúng ta đã xếp loại chúng thành ba nhóm phạm trù: Tự nhiên, Tư tưởng và Xã hội. Chúng ta không thể bỏ đi nhóm nào. Chúng ta cũng không thể tìm ra nhóm thứ tư. Như vậy hiện tượng sống chỉ có thể xếp loại thành ba nhóm: Tự nhiên, Tư tưởng và Xã hội.

Ba nhóm này quan hệ với nhau như thế nào? Ổn định hay bất ổn định? Bên vững hay khi hợp khi tan? Để trả lời

những thắc mắc vừa nêu, chúng ta hãy khảo sát các vật và sự vật sau đây:

Trước mặt bạn là một dòng sông. Dòng sông là một hiện tượng sống. Dòng sông không do loài người tạo ra: nó thuộc phạm trù tự nhiên. Nhờ vào bộ óc, chúng ta nhận ra dòng sông. Động từ “nhận ra” thuộc phạm trù tư tưởng. Chúng ta dùng từ ngữ “dòng sông” để gọi một lưu lượng nước chảy từ nguồn ra biển. Từ ngữ “dòng sông” là ngôn ngữ của xã hội. Nó thuộc phạm trù xã hội.

Một nhóm người yêu nước đang tham dự cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam. Cuộc hội thảo là một hiện tượng sống. “Yêu nước” thuộc phạm trù tư tưởng. “Một nhóm người” thuộc phạm trù xã hội. “Việt Nam” hàm chứa: Chánh quyền, một tập thể người và lãnh thổ. Lãnh thổ thuộc phạm trù tự nhiên.

Chiếc xe hơi là một hiện tượng sống. Xe hơi được chế tạo từ sắt, thép, *plastic* và nhiều hóa chất khác lấy từ khoáng sản. “Khoáng sản” thuộc phạm trù tự nhiên. “Xe hơi” là sản phẩm của óc sáng chế. “Sáng chế” thuộc phạm trù tư tưởng. Xe hơi được sản xuất từ xí nghiệp xe hơi. “Xí nghiệp” thuộc phạm trù xã hội.

Từ ba thí dụ kể trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng: Bất kỳ hiện tượng sống nào trong vũ trụ cũng là một thống nhất của ba phạm trù: Tự nhiên, Tư tưởng và Xã hội. Nói cách khác, ba phạm trù Tự nhiên, Tư tưởng và Xã hội đã thống nhất trong từng hiện tượng sống. Kết luận này có hai ghi chú:

- Ghi chú một: Trong vũ trụ, ba phạm trù Tự nhiên, Tư tưởng và Xã hội thường hằng thống nhất. Không hề và không

thể có hiện tượng thuần túy tự nhiên, thuần túy tư tưởng hay thuần túy xã hội. Khi người ta gọi hiện tượng này là tự nhiên, hiện tượng kia là xã hội, hiện tượng nọ là tư tưởng, chỉ là kiểu nói tương đối, kiểu nói này nhằm nhấn mạnh tính trội yếu của hoặc tự nhiên, hoặc tư tưởng, hoặc xã hội trong một hiện tượng sống nào đó.

- Ghi chú hai: Khi nhận diện ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong một hiện tượng sống, người ta có thể nhận diện mỗi phạm trù từ nhiều mặt khác nhau. Trong thí dụ chiếc xe hơi, bạn có thể chọn khoáng sản, người khác có thể chọn các qui luật vật lý được áp dụng để chế tạo chiếc xe hơi như là các khía cạnh của phạm trù tự nhiên.

Hai ghi chú nêu trên hẳn nhiên đã giúp cho chúng ta hiểu biết tường tận thế nào là tính thống nhất (mối liên hệ thống nhất) thường hằng của tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng sống. Tại điểm thống nhất này, có người lại đặt câu hỏi: Do đâu mà tự nhiên, tư tưởng và xã hội thống nhất?

Thưa rằng:

- Không có Con Người, dòng sông không thể được nhận biết, dòng sông có cũng như không.

- Không có Con Người, không thể có cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam.

- Không có Con Người, không thể có chiếc xe hơi.

- Không có Con Người, không thể có hiện tượng sống.

Thế nên, một cách hữu lý, sự thực cần được xác định: Con Người là chủ thể duy nhất đã chủ động tạo ra sự thống

nhất của ba phạm trù Tự nhiên, Tư tưởng và Xã hội trong từng hiện tượng của đời sống. Khả năng làm chủ tự nhiên giới, tư tưởng giới và xã hội giới hàm ngụ ý nghĩa tiên khởi là con người có năng lực làm chủ chính mình. Con người nói ở đây phải là con người chung nhất, con người của mọi người, con người mà bất kỳ ai cũng có thể tiếp cận. Con người kia chính là nhân. Nhân là con người tĩnh, con người ở trung đạo, con người toàn thiện, toàn mỹ. Nhân khi đi vào đời sống cụ thể của xã hội gọi là dân. Từ đó nhân chủ trở thành dân chủ. Nhân chủ là tiền đề của dân chủ. Dân chủ chân chính phải là dân chủ lấy nhân chủ làm gốc, làm kim chỉ nam.

CHƯƠNG II: QUI LUẬT SỐNG CỦA LOÀI NGƯỜI

PHÂN VIẾT VỀ VỊ TRÍ của con người đối với môi trường sống đã nêu bật tính người là tính nhân chủ, gốc của dân chủ. Từ tính dân chủ nhân chủ kia chúng ta hãy tìm hiểu xem bằng cách nào tính người đã giúp con người sống hướng thượng trên cuộc giao thoa giữa những-sóng-gió-của-đời-dân và đường-đi-tinh-mặc-của-cõi-nhân. Con đường tìm hiểu vừa kể sẽ dẫn chúng ta tìm đến những qui luật sống của con người.

Con người sống trong sự quán quện của ba phạm trù: Tự nhiên, Tư tưởng và Xã hội. Vì vậy đời người bị chi phối bởi ba lớp qui luật của ba phạm trù kia. Đối với phạm trù Tư tưởng và phạm trù Xã hội, xin được viết thêm: Tư tưởng ở đây là tư tưởng hiểu theo nghĩa chung nhất: tư tưởng tinh, tư tưởng của nhân, gọi tắt là nhân. Xã hội ở đây là xã hội của

dân, gọi tắt là dân. Từ đó, tự nhiên, tư tưởng, xã hội gọi tắt là
nhiên, nhân, dân.

Qui luật là những gì dấu con người muốn hay không
muốn chúng vẫn xảy ra. Hãy nghĩ về qui luật Archimede làm
thí dụ điển hình: *“Một vật bị nhận chìm trong một chất lỏng
thì vật đó bị sức đẩy từ dưới lên. Sức đẩy kia mạnh bằng trọng
lượng của chất lỏng mà vật đó choán chỗ.”* Dầu bạn muốn hay
không muốn, sức đẩy của chất lỏng từ dưới lên trên vẫn diễn ra
đúng theo qui luật mà Archimede đã khám phá. Đó là ý nghĩa
của qui luật.

Luật học, phạm tội học, kinh tế học, y học, vật lý học,
hóa học, tài chính học, chính trị học và vô số môn học khác,...
tất cả đều xây dựng trên qui luật. Đời sống rất cơ cấu và có qui
luật. Qui luật không phải là sáng tác của cá nhân. Con người
phân tích, tổng hợp và đãi lọc vận động và phát triển của
muôn nhiên. Từ đó khám phá ra qui luật. Hẳn nhiên trong
đời sống rất cơ cấu kia không thể thiếu qui luật vận hành của
nhiên, nhân, dân. Học hiểu qui luật nhiên, nhân, dân, nhất là
qui luật dân, có tác dụng:

- Thực hiện đời sống hạnh phúc trong ổn định. Bảo vệ
đời sống thường thái chống bệnh thái. Bảo vệ tự giác thực
chống tự giác ảo.

- Cá nhân là tế bào của guồng máy dân chủ. Cá nhân
quán triệt qui luật dân chủ nhân chủ sẽ là những người thợ
tuyệt hảo trong công cuộc xây dựng và phát triển ngôi nhà xã
hội dân chủ nhân chủ, còn gọi là dân chủ tự giác thực (trái
với tự giác ảo).

- Thấu hiểu quan hệ hỗ tương giữa nhân với dân, thấu hiểu dân chủ chân chính phải là dân chủ lấy nhân chủ vừa là gốc vừa là kim chỉ nam. Những thấu hiểu kia cung cấp cho con người mắt nhìn xuyên suốt về dân chủ, có nhận thức toàn phần về dân chủ. Dân chủ toàn phần là thước đo khoa học và chính xác nhất trong phân biệt dân chủ thật và dân chủ giả. Từ đó công việc bảo vệ dân chủ chân chính chống lại dân chủ giả mạo trở nên dễ dàng, khoa học và hoàn toàn chính xác.

1. QUI LUẬT VẬN HÀNH CỦA TỰ NHIÊN GIỚI

Tự nhiên bao gồm sự gắn bó chặt chẽ giữa cụ thể và trừu tượng, giữa tâm và vật. Khởi đi từ mối quán quyện keo sơn kia, tự nhiên thiên biến, vạn hóa, tự nhiên hàm chứa muôn nhiên cho muôn loài. Mỗi loài đòi hỏi phải được tồn tại theo một tự nhiên riêng biệt:

*“Văn minh nghị kỹ còn nhiều việc
Đưa cả muôn loài lên duy nhiên.”* (Lý Đông A)

Qui Luật Duy Nhất đối với Vận động và phát triển của muôn nhiên:

Nghiên cứu vận động và phát triển của tự nhiên giới, Lý Đông A đúc kết qui luật tự nhiên thành một qui luật duy nhất, qui luật này có cấu trúc năm điểm. Năm điểm vừa nêu phải được khảo sát đồng bộ. Lấy ra một điểm để giải thích và áp dụng riêng lẻ là một việc làm vô nghĩa.

▪ **Điểm (1) – Đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù:**

Bất kỳ một vật hay sự vật nào trong muôn nhiên cũng đều có đời sống riêng, sinh mệnh riêng của nó. Sinh mệnh kia

gọi là đạo kỹ. Đạo kỹ là sự phô diễn của tự kỹ (cái ta) trong đời sống cụ thể. Thế nào là sự phô diễn của tự kỹ?

Hãy khảo sát đời sống của một con cọp. Lúc mới chào đời, cọp con rất ngoan hiền. Thế rồi với thời gian, cọp con từng bước đi vào đời sống, từng bước tiếp cận với núi cao, rừng thẳm, từng bước va chạm với muôn thú: cọp con trưởng thành trong vị trí của một mãnh thú, mãnh thú là tính cọp. Như vậy do tiếp cận và va chạm với môi trường sống, do hồ tương tác động giữa cọp và môi trường sống, tính của tự kỹ (tức là cái ta) của cọp mới hình thành, gọi tắt là tính cọp. Tính cọp đi vào dòng sống gọi là mệnh cọp (đạo kỹ của cọp). Tóm lại, tự kỹ của cọp hồ tương tác động với môi trường sống tạo ra tính cọp. Trong thực tại đời sống không hề có tự kỹ thuần túy. Tự kỹ thường hằng gắn bó với hồ tương tác động từ môi trường sống. Tự kỹ thuần túy chỉ có thể là tự kỹ bệnh thái hay tự kỹ chết.

▪ Điểm (2) – Vận động và kết hợp hồ tương nguyên nhân:

Thực tại đã minh chứng: Không có vận động nào không hình thành bởi một kết hợp, không có kết hợp nào không hàm chứa vận động. Thí dụ: con cọp vô lấy con nai. Vô môi là một vận động. Để có thể vô môi, tim, phổi, gan, ruột, xương, bắp thịt,... của cọp phải cùng kết hợp để tạo ra vận động vô môi. Vận động là nguyên nhân tạo ra kết hợp và kết hợp là nguyên nhân tạo ra vận động: Vận động và kết hợp hồ tương nguyên nhân là vậy.

▪ Điểm (3) – Chất và lượng hồ tương nguyên nhân:

Đời sống không là gì khác hơn là một tổng hợp sinh sinh hóa hóa của chất và lượng. Chất là cái trừu tượng. Lượng

là cái cụ thể. Trong thực tại, người ta không thể tìm thấy thuần túy chất hay thuần túy lượng, người ta chỉ thấy chất và lượng thường hằng gắn bó với nhau, thường hằng tác động lẫn nhau: Chất làm lượng đổi và lượng làm chất đổi. Lượng và chất chẳng có yếu tố nào là chính hay phụ.

Hãy khảo sát một con cọp đang uống nước trên dòng suối. Tim, gan, bắp thịt, xương,... của con cọp là cơ thể, là những vật cụ thể, là lượng. Sự sống của cọp là sự kiện trừu tượng, là chất. Cơ thể không thể tồn tại nếu không có sự sống. Sự sống không thể hiện lộ nếu không có cơ thể. Tóm lại cái cụ thể (lượng) và cái trừu tượng (chất) phải nương vào nhau để cùng tồn tại, cái này là nguyên nhân của cái kia. Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân.

▪ **Điểm (4) – Cơ năng và bản vị, cái riêng và cái chung hỗ tương nguyên nhân:**

Cọp sống theo bầy cọp. Không có con cọp nào sống không theo bầy. Không có bầy cọp nào thành hình mà không có sự dự phần của từng con cọp. Mỗi con cọp sống trong bầy là một cơ năng. Toàn bộ bầy cọp gọi là bản vị cọp. Cơ năng là cái riêng. Bản vị là cái chung. Mỗi bộ phận trong chiếc xe hơi, là một cơ năng. Toàn bộ những bộ phận kia được ráp lại thành một chiếc xe hơi gọi là bản vị xe hơi. Bản vị và cơ năng nương vào nhau để cùng tồn tại và phát triển: cái riêng và cái chung, Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

▪ **Điểm (5) – Hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân, là chân ý nghĩa của đạo kỷ:**

Điểm (1) giới thiệu khái quát về đạo kỷ và tự kỷ của mỗi loài trong muôn nhiên. Các điểm (2), (3), (4) mô tả những

tiếp cận và va chạm từ tự kỷ của mỗi loài đối với môi trường sống. Vô số tiếp cận và va chạm kia là những tác động song phương và xoay chiều (hỗ tương nguyên nhân) giữa vận động và kết hợp, giữa cái cụ thể và cái trừu tượng, giữa cơ năng và bản vị. Cuối cùng, tại điểm (5) tác giả Lý Đông A khám phá chân lý: Chính những tiếp cận và va chạm (hỗ tương nguyên nhân) với môi trường sống đã định hình tự kỷ, nói rõ hơn, mọi quan hệ hỗ tương giữa con người và môi trường sống (tức là tình) đã tạo ra tính của tự kỷ. Không hề có tự kỷ thuần túy. Tự kỷ bao giờ cũng chỉ tồn tại trong tương tác với môi trường sống. Tính của tự kỷ khi thể hiện bằng hành động sống gọi là sinh mệnh, là đạo kỷ. Tóm lại TÍNH CỦA TỰ KỶ gọi tắt là TÍNH. ĐẠO KỶ LÀ MỆNH.

Xin được nhấn mạnh: Đại tự nhiên vận hành đúng theo qui luật năm điểm, đại tự nhiên sẽ ổn định. Vận hành sai qui luật năm điểm, đại tự nhiên sẽ rối loạn.

2. QUI LUẬT SỐNG CỦA NHÂN

Cấu trúc năm điểm của đại tự nhiên là qui luật chi phối vận động và phát triển của muôn nhiên, của toàn bộ vũ trụ. Trong vũ trụ có con người. Vì vậy qui luật của đại tự nhiên không thể không chi phối đời sống của Con Người. Trong kinh tế học, khi so chiếu giá trị của hai hay nhiều guồng máy kinh tế, giới chuyên gia kinh tế phải đồng thuận với nhau về một đơn vị làm chuẩn giúp cho công việc lượng giá kinh tế được ghi nhận là khoa học và chính xác. Đơn vị làm chuẩn kia gọi là kinh-tế-nhân. Kinh-tế-nhân là người tiêu thụ điển hình với sự qui định: Hàng năm kinh tế nhân kia cần bao nhiêu tổng chi tiêu cho nhu cầu: ăn mặc, nhà ở, giải trí, y tế, giáo dục,...? Thế rồi, căn cứ số lượng kinh-tế-nhân mà một guồng máy kinh tế có khả năng nuôi sống, giới chuyên gia

kinh tế sẽ xác định giá trị cao thấp giữa các guồng máy kinh tế khác nhau.

Tương tự như vậy, khi tìm hiểu tác động của qui luật vận động và phát triển của đại tự nhiên đối với con người, trước tiên, chúng ta phải trả lời câu hỏi con người nhận sự tác động kia là con người nào?

Con người gồm hai trạng thái: Một là con người chung nhất, con người tĩnh và hai là con người động. Nhằm giúp cho việc tìm hiểu tác động của qui luật đại tự nhiên trên đời sống người trở nên dễ nhận thức, chúng ta cần tiến hành công việc tìm hiểu này theo thứ tự từ con người chung nhất đến con người phức tạp, từ con người tĩnh đến con người động, từ nhân đến dân.

Vận động và phát triển của vạn vật được chia ra làm hai loại: Tĩnh và động. Dịch học gọi tĩnh là trung và gọi động là sự chao đảo bất tận khi thái quá, khi trung, khi bất cập.

Vạn vật thường hằng vận động: Vận động ổn định là vận động TĨNH, vận động bất ổn định là vận động ĐỘNG. Cũng vậy, tư tưởng có khi tĩnh, có khi động. Tư tưởng tĩnh chính là tư tưởng vận động phát triển đúng qui luật. Tư tưởng tĩnh là tư tưởng của con người ổn định, gọi là Nhân. Do đó qui luật tư tưởng đồng nghĩa với qui luật của Nhân. Một cách căn bản, Nhân vận động và phát triển theo các qui luật sau đây:

2a) Qui Luật Cấu Trúc Năm Điểm của Đại Tự Nhiên Tác Động vào Nhân

Môi trường sống của nhân là muôn nhiên. Do đó, qui luật năm điểm của muôn nhiên đương nhiên chi phối đời sống của

Nhân. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, Nhân đã nhân hóa năm điểm trong qui luật muôn nhiên thành năm điểm thuộc qui luật vận động và phát triển của tư tưởng, tức là của Nhân.

▪ **Điểm (1) – Đạo kỹ là tự kỷ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù:**

Bất kỳ một vật hay sự vật nào trong muôn nhiên cũng đều có đời sống riêng, sinh mệnh riêng của nó. Sinh mệnh kia gọi là đạo kỹ. Đạo kỹ là sự thể hiện tự kỷ (cái ta) trong đời sống cụ thể với sự nhấn mạnh tự kỷ phải là tự kỷ gắn bó với hỗ tương tác động từ môi trường sống. Không hề có tự kỷ thuần túy.

Nhân định về con-người-khi-vừa-mới-lọt-lòng-mẹ, có người cho rằng: “*Nhân chi sơ, tính bản thiện.*”

Người khác lại nêu ý kiến: “*Nhân chi sơ tính bản ác.*”

Riêng Lý Đông A, tác giả này đã đưa ra nhận định: “*Nhân chi sơ vô kỷ tính.*” Từ vô kỷ tính, con người dần dần khôn lớn, dần dần có cơ hội ứng xử với xã hội. Cái ta và xã hội hỗ tương nguyên nhân: Cái ta tác động vào xã hội và xã hội tác động vào cái ta. Từ những hỗ tương nguyên nhân kia, con-người-vô-kỷ-tính bắt đầu có ý thức về tự kỷ, về cái ta, bắt đầu có cá tính. Nói cách khác những giao tiếp song phương và xoay chiều giữa con người và môi trường sống gọi là tình. Tình đã sinh ra tính. Tình đã xác định tự kỷ. Tóm lại, (tự-kỷ) + (hỗ-tương-nguyên-nhân) là tính. Đạo kỹ là mệnh.

▪ **Điểm (2) – Vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân:**

Thí dụ: Đại Hội Đông Liên Hiệp Quốc đang họp phiên khoáng đại. Họp khoáng đại là một vận động. Để có được vận

động này các phái đoàn đại diện của quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc phải kết hợp với nhau trong trật tự phát biểu ý kiến, trong luật lệ biểu quyết,... Rõ ràng vận động là nguyên nhân của kết hợp và kết hợp là nguyên nhân của vận động.

Không có vận động nào không hình thành bởi một kết hợp, không có kết hợp nào không hàm chứa vận động. Phủ định hay mâu thuẫn nếu muốn trở về thường thái, đều phải quay về với kết hợp. Phủ định toàn phần hay mâu thuẫn tiêu diệt kiểu Marxism là những vận động không kết hợp. Đây là những hiện tượng bệnh thái, cần phải được thường thái hóa.

▪ **Điểm (3) – Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân:**

Đối với con người, lượng là cơ thể, là đầu mình và tay chân,... Chất là tinh thần, là tư tưởng. Cơ thể của một người (lượng) khi lâm bệnh, nhất là trọng bệnh, người đó sẽ u buồn, sẽ xuống tinh thần (chất). Như vậy lượng đã tác động vào chất. Ngược lại, một người gặp chuyện buồn khổ (chất) vì tình yêu, vì thất bại trong kinh doanh,... người đó sẽ mất ăn, mất ngủ, sức khỏe (lượng) suy tàn. Như vậy chất đã tác động vào lượng.

Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân. Tinh thần và vật chất hỗ tương nguyên nhân: Tinh thần tác động vào vật chất và vật chất tác động vào tinh thần.

▪ **Điểm (4) – Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân:**

Cơ thể của một người bao gồm rất nhiều bộ phận: tim, gan, phổi, thận, xương, bắp thịt, da,... Tất cả bộ phận kia kết hợp và vận động tạo thành cơ thể con người. Mỗi bộ phận là một cơ năng. Toàn bộ cơ thể con người là một bản vị. Không

có bộ phận nào của con người có thể tồn tại bên ngoài cơ thể người. Không có cơ thể nào không cần đến cơ năng. Đó là chân lý cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân: cơ năng (bộ phận của cơ thể) và bản vị (toàn bộ cơ thể), cái này là nguyên nhân giúp cái kia tồn tại, giúp cho đời người diễn tiến.

Thí dụ khác: Một tàu biển đang thực hiện hải hành. Trên tàu bao gồm thuyền trưởng, thuyền phó, thủy thủ các cấp, nhân viên cơ khí,... Mỗi người phụ trách một phần hành. Mỗi phần hành là một cơ năng. Toàn bộ thủy thủ đoàn là một bản vị. Không có cơ năng (phần hành) nào có thể làm việc không cần thủy thủ đoàn. Không có thủy thủ đoàn nào không cần cơ năng. Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

▪ **Điểm (5) – Hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân, là chân ý nghĩa của đạo kỷ:**

Hỗ tương nguyên nhân ở các điểm (2), (3) và (4) đã quy định tự kỷ nói ở điểm (1). Để có thể hiểu biết tường tận về mối quan hệ giữa đạo kỷ và tự kỷ, chúng ta cần nhận thức rằng hỗ tương nguyên nhân ở đây là những giao dịch song phương hay đa phương, các bên trong giao dịch tác động lẫn nhau và xoay chiều. Những giao dịch hỗ tương nguyên nhân kia diễn ra trên hai địa bàn:

- Địa bàn một là nội dung của giao dịch (hỗ tương). Nội dung này đòi hỏi sự cân bằng thích nghi và linh động trong hỗ tương nguyên nhân giữa tự kỷ với vận động và kết hợp (điểm 2), giữa tự kỷ với chất và lượng (điểm 3). Cân bằng thích nghi và linh động đòi hỏi: Tùy theo tình huống sống, có khi vận động ưu tiên hơn kết hợp hoặc ngược lại. Có khi chất ưu tiên hơn lượng hoặc ngược lại. Tự kỷ khi tiếp cận với

giao dịch nói ở (2) và (3), tự kỷ phát sinh ra tính người, tự kỷ bây giờ là TÍNH.

- Địa bàn hai là phương pháp giao dịch (hỗ tương): Tính người nói ở trên khi chuyển thành hành động sống cụ thể nó chính là đạo kỷ, là MỆNH. Tuy nhiên, muốn cho tính và mệnh giữ được tính nhân chủ và tự giác, con đường đưa dẫn tính vào mệnh (tức là con đường hỗ tương nguyên nhân) phải là con đường “cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân” (điểm 4). Để có nhận thức rõ ràng hơn về tính nhân chủ trong tương quan giữa cơ năng và bản vị, chúng ta hãy thảo luận về mô thức sinh hoạt gia đình kiểu Khổng giáo. Dưới ảnh hưởng của Khổng giáo gia đình vận hành theo phụ hệ. Nếu tôn ti trật tự trong gia đình được hình dung như một kim tự tháp thì người cha ngự trị trên đỉnh của kim tự tháp, mẹ và các con sống ở đáy kim tự tháp. Người cha là lãnh đạo tối cao của gia đình, mọi mệnh lệnh của cha phải được mẹ và các con tuyệt đối tuân hành, miễn phản biện. Sống trong gia đình kim tự tháp, quyền tự giác, quyền nhân chủ của con người hoàn toàn bị triệt tiêu.

Ngày nay, theo đà phát triển của nhân văn, con người đang nhanh chóng từ bỏ gia đình kim tự tháp để chuyển đổi thành gia đình hạch tâm (*nuclear family*). Gia đình hạch tâm gồm cha, mẹ và con cái. Tương tự như vận hành của một nguyên tử vật chất, gia đình hạch tâm không có lãnh đạo. Mọi vận động và phát triển của gia đình hạch tâm đều là sự thực thi quyết định xuất phát từ những thảo luận giữa các cơ năng của gia đình (cơ năng cha, cơ năng mẹ và cơ năng con cái). Những thảo luận này hoàn toàn tự do và nhân chủ, lấy quyền lợi chung của bản vị gia đình làm chuẩn mực duy nhất

cho mỗi góp ý. Gia đình hạch tâm hiển nhiên là cái nôi sản sinh và phát triển sinh hoạt theo cấu trúc cơ năng bản vị cho toàn xã hội, xã hội quốc gia cũng như xã hội quốc tế.

Tóm lại, qui luật cấu trúc năm điểm dành cho nhân có nội dung căn bản như sau: Đạo kỹ là sự thể hiện tự kỹ (cái ta) trong đời sống cụ thể. Tự kỹ thông qua những tác động hỗ tương nguyên nhân với xã hội phát sinh ra tính (cấu trúc số 2 và 3). Tính phổ trương trong đời sống cụ thể thành mệnh (đạo kỹ). Tuy nhiên, trên con đường hỗ tương nguyên nhân (2) và (3) để tính đi vào mệnh, tính có thể bị tha hóa, bị nhôi so, bị vật tính xâm lăng,... Từ đó, tính một đường, mệnh một nẻo. Muốn cho tính vào đời vẫn giữ nguyên phẩm chất nhân chủ và tự giác, con người cần được tu học để có thể sống theo luật tắc cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân (4).

Cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân đích thực là chiếc cầu nối kỳ diệu giữa TÍNH và MỆNH vậy.

2b) Qui Luật Tổng Quan về Chân Lý

Như đã trình bày ở phân viết về vị trí của con người đối với môi trường sống, mọi hiện tượng sống đều do sự thống nhất (kết nối) của ba phạm trù: Tự nhiên, Tư tưởng (nhân) và Xã hội (dân). Trong dòng đời, con người thường tranh cãi với nhau về giải pháp sống, tức là tranh cãi về hiện tượng sống. Nguồn gốc của những cuộc bất đồng ý kiến này nằm ở sự kiện rằng: các bên trong cuộc tranh cãi đã đứng từ các điểm nhìn căn bản khác nhau khi đối diện với hiện tượng gây tranh cãi. Người này chọn điểm nhìn là tự nhiên. Người kia chọn điểm nhìn là tư tưởng. Người khác nữa chọn điểm nhìn là xã hội. Điểm nhìn khác nhau là nguyên nhân của tranh cãi.

Con người quên đi rằng cả ba điểm nhìn vừa nêu đều hữu lý bởi lẽ tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất. Vì vậy muốn hóa giải tranh cãi, hóa giải mâu thuẫn, điều kiện tiên quyết là con người cần nhận thức: Mặc dầu ba thành tố tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, thế nhưng trong từng hiện tượng sống, tùy theo tình huống sống, chỉ có một thành tố được xem là trội yếu. Nhìn ra điểm trội yếu này tức là chúng ta đã thấy được đường hướng giải trừ mâu thuẫn: Mọi người hội tụ tại điểm trội yếu.

Thí dụ: Hãy khảo sát một hồ sơ tội phạm trộm cắp. Hồ sơ này có ba luận cứ để viết kết luận:

- **Luận cứ (1):** Con người rất dễ bị thôi thúc bởi tính thỏa mãn nhu yếu kiểu động vật: tranh ăn, không tôn trọng quyền tư hữu, mạnh được yếu thua,... Vào một lúc nào đó, con người mất tự chủ, vật tính thắng nhân tính, tội trộm cắp xảy ra. Như vậy, trộm cắp là tội phạm có xuất phát điểm từ tính tự nhiên (của động vật) trong mỗi con người. Nó cần được phán xử bằng thái độ thực sự khoan dung. Luận cứ này lấy tự nhiên giới làm điểm nhìn trội yếu nhưng nó sai lầm ở điểm xem nhẹ tề trạng vật tính xâm lấn nhân tính.

- **Luận cứ (2):** Nhân chủ đòi hỏi con người phải thường xuyên sống lương hảo, phải triệt để tôn trọng quyền tư hữu của người khác. Mọi hành động trộm cắp đều đáng bị trừng phạt một cách nghiêm khắc. Luận cứ này lấy tư tưởng tĩnh, lấy nhân làm điểm nhìn trội yếu. Trong đời sống thực tế con người không thể thường hằng sống hoàn hảo, thường hằng sống trên trung đạo. Vì vậy, luận cứ này quá khắt khe, cần được suy xét lại.

- **Luận cứ (3):** Mỗi người là một nhân vật. Nghĩa vụ cao cả hàng đầu của con người là con người phải thường xuyên dùng ý chí để không cho phép vật tính khống chế nhân tính. Con người phải chịu trách nhiệm trước công lý về mỗi lần nhân tính bị thua trận trước vật tính. Trách nhiệm này nặng hay nhẹ là tùy ở mức độ trầm trọng trong thua cuộc. Luận cứ (3) là luận cứ lấy yếu tố xã hội làm quan điểm trội yếu.

Ba luận cứ kể trên, tuy khác biệt nhưng đều xoay quanh ba trụ cột: Tự nhiên, Tư tưởng (nhân) và Xã hội (dân). Do đó bài học đầu tiên của công việc xóa bỏ bất đồng ý kiến là con người cần học hiểu tính chất của chân lý trong mỗi phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội để từ đó nhận ra đâu là chân lý trội yếu.

▪ **Chân lý trong tự nhiên giới có tính vô nguyên và tính tương đối:**

Tự nhiên giới không vận hành dưới sự dẫn đạo của tư tưởng, vì vậy tự nhiên giới tự nó không có khả năng ý thức về nguyên nhân và hậu quả. Thí dụ: sông biển là gốc của mây, mưa hay mây mưa là gốc của sông biển? Câu hỏi này không bao giờ được trả lời bằng cách xác định gốc. Mây, mưa và sông, biển không do con người tạo ra, chúng thuộc tự nhiên giới, chúng không có gốc, chẳng có ngọn, chúng vô nguyên. Tương tự như vậy, chất và lượng, tâm và vật không thể liên hệ với nhau theo kiểu chính và phụ. Chất không làm chủ lượng, vật cũng chẳng làm chủ tâm. Đây là tính vô nguyên của chân lý trong tự nhiên giới.

Mặt khác, vận động và phát triển của tự nhiên giới thay đổi theo không gian và thời gian. Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ

đêm, nhiệt độ tại điểm A trên mặt đất có những thay đổi rõ rệt. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện thời gian. Cây xoài ở vùng nhiệt đới khi được mang tới vùng ôn đới sẽ phải thay đổi toàn bộ vận động và phát triển của nó. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện không gian. Những thay đổi kể trên đã làm cho chân lý trong tự nhiên giới có tính tương đối.

▪ **Chân lý trong tư tưởng giới (nhân) có tính nhất nguyên và tính tuyệt đối:**

Phàm là Người, ai cũng mong muốn có một mái ấm gia đình, lấy lòng chung thủy song phương của vợ chồng làm nền tảng: vợ thủy chung với chồng và chồng thủy chung với vợ. Ai cũng mong muốn mọi người được sống trong thuận hòa, mỗi khi mâu thuẫn xảy ra thì mâu thuẫn đó phải được giải quyết bằng phương pháp nghị hòa, không ai được phép dùng bạo lực để giải quyết tranh chấp. Ai cũng mong muốn mọi người đều được bình đẳng về cơ hội sinh hoạt kinh tế, không ai có thể bị chèn ép trên đường thỏa mãn nhu yếu. Ai cũng mong muốn mọi người đều được sinh sống trong một xã hội có cấu trúc hạch tâm, ở đó xã hội không khống chế cá nhân và cá nhân không lấn át xã hội. Những ước mong vừa nói thuộc tính người. Khi con người biến tính người thành hành động cụ thể, tính trở thành mệnh. Đó là chân ý nghĩa của mối liên hệ giữa tính và mệnh. Đối với Nhân (con người ổn định) tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng trong điều kiện tư tưởng được vận động và phát triển đúng qui luật. Nói cách khác, tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng tĩnh. Nhân suy nghĩ tĩnh và Nhân sống tĩnh. Chính vì cùng ở trạng thái tĩnh nên tính của nhân và mệnh của nhân bao giờ cũng thống nhất

theo định hướng nhân-cách-thượng-tôn. Điều này đã giải thích tính nhất nguyên trong chân lý của nhân. Nhất nguyên là sự thống nhất giữa tính của nhân và mệnh của nhân, của tính tĩnh và mệnh tĩnh.

Ở bất kỳ thời đại nào, tại bất kỳ quốc gia nào, Nhân bao giờ cũng giống nhau, cũng mong muốn vận động và phát triển theo tính nhất nguyên. Từ đó, chân lý trong Nhân có tính tuyệt đối.

▪ **Chân lý trong xã hội có tính đa nguyên và tính tương đối:**

Trong Nhân, tính và mệnh thống nhất. Khi đi vào thực tiễn đời sống, con người không thường xuyên thuần nhân nữa. Do tác động bởi kinh tế, chủng tộc và lịch sử, nhiều khi Tính đi một đường, Mệnh đi một nẻo. Mọi người đều đồng ý gia đình phải được xây dựng trên tình vợ chồng thủy chung song phương. Đó là nhân tính. Thế nhưng thực tiễn xã hội lại cho thấy: nào là đa thê, nào là đa phu, nào là ngoại tình, nào là ly hôn. Như vậy, tính thủy chung của Nhân khi đi vào xã hội đã biến thành Mệnh cộng thêm một số “nào là”. Mỗi “nào là” là một nguyên. Do đó, chân lý trong xã hội có tính đa nguyên. Tính đa nguyên này biến hóa tùy theo thời gian và không gian. Tính đa nguyên bao giờ cũng đi kèm với tính tương đối. Nói cách khác, tính đa nguyên và tính tương đối là cội nguồn của mọi biến thiên trong xã hội.

▪ **Vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất:**

Mỗi hiện tượng sống là một thống nhất của ba phạm trù Tự nhiên, Tư tưởng và Xã hội. Vô nguyên trong tự nhiên, nhất nguyên trong tư tưởng ổn định và đa nguyên trong xã hội cũng phải thống nhất. Một hiện tượng trở thành đối

tượng tranh cãi giữa người với người chỉ vì: đối với hiện tượng đó, người này cho rằng đa nguyên là trội yếu, người kia cho rằng nhất nguyên là trội yếu, người nọ cho rằng vô nguyên là trội yếu. Cuộc tranh cãi chỉ được hóa giải khi nào con người biết vận dụng qui luật sống để cùng thấy được nguyên nào là trội yếu trên nền tảng vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất.

2c) Qui Luật Hình Tròn Ốc Có Nút Kết:

Hai vợ chồng sản sinh ra vài người con. Các người con này lập gia đình, lại sản sinh ra một số cháu. Những người cháu này lại tiếp tục di truyền nòi giống. Cứ như vậy xuất phát từ đôi vợ chồng, nhân số của đại gia đình sẽ tăng lên dần. Triết học diễn tả hiện tượng này bằng hình ảnh: vạn vật vận động theo hình tròn ốc. Nếu nương vào một khối hình nón có đỉnh đặt trên mặt đất, đáy hướng lên trời thì tâm của hình tròn ốc nằm ở đỉnh hình nón, các vòng xoắn tròn ốc ôm lấy sườn nón tiến dần lên cao. Như vậy vận động hình tròn ốc là kiểu nói có chủ ý diễn tả những vận động khởi đi từ một xuất phát điểm, luôn luôn diễn ra trong liên tục, duy trì tính đồng dạng với những vận động trước đó, đồng thời, mở rộng dần và cao dần cả về chất lẫn lượng. Đặc biệt, nhờ có sự tham dự của tư tưởng giới nên Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết thay vì hình tròn ốc trơn tuột của tự nhiên giới. Nút kết biểu tượng cho vận động và phát triển của tư tưởng. Mỗi nút kết là một hình tròn ốc nhỏ nằm trên đường hình tròn ốc lớn của các loại vận động.

Qui luật “Nhân vận động và phát triển theo hình tròn ốc có nút kết” đã nhấn mạnh hai chủ điểm:

- Mọi vận động và phát triển của Nhân đều mở rộng dần về lượng, và cao cấp hơn về chất.

- Vòng xoắn tròn ốc có nút kết là một biểu đồ liên tục, con người không thể cắt bỏ bất kỳ đoạn nào trên biểu đồ. Mỗi nút kết là một chỉ dấu vận động và phát triển của tư tưởng.

Hai chủ điểm vừa kể đã lý giải thỏa đáng các hiện tượng sống sau đây:

Mối liên hệ khăng khít giữa tính và mệnh. Nếu tính là tình yêu nam nữ thì mệnh là hành động sống trong hôn nhân. Nếu tính là tình thân thiện với hàng xóm láng giềng thì mệnh là sinh hoạt làng, xã, là “*phép vua thua lệ làng*”. Nếu tính là mối liên hệ tình cảm sâu sắc giữa những người cùng ngôn ngữ, cùng phong tục tập quán, cùng hưởng chung và chịu chung muôn vàn vinh nhục của lịch sử thì mệnh là sự ra đời của quốc gia. Quốc gia là hình thức hành chính hóa đời sống dân tộc. Nếu tính là lòng bác ái đối với đồng loại, là nhu cầu chung sống trong hòa bình và phát triển thì mệnh là bang giao quốc tế, là sự thành hình của Hội Quốc Liên, của Liên Hiệp Quốc. Như vậy, tính và mệnh là hai mặt của một bàn tay đã nương vào nhau để vận động và phát triển theo hình tròn ốc có nút kết.

Nhằm giúp cho tính và mệnh được vận động và phát triển theo hình tròn ốc thì tính mệnh phải sinh hoạt dưới hình thức cơ năng hóa. Trong gia đình cha, mẹ, con cái không theo mẫu hệ, phụ hệ hay tử hệ. Gia đình vận hành theo quyền lợi chung của gia đình gọi là gia đình “*bản vị hệ*”. Khi sinh hoạt liên gia, mỗi bản vị gia đình trở thành cơ năng của liên gia. Bản vị liên gia trở thành cơ năng của Phường. Bản vị Phường trở thành cơ năng của Quận. Bản vị nhỏ trở thành cơ năng của bản vị lớn hơn, cứ như vậy hoạt động của đời người

xuất phát từ bản vị gia đình thông qua cơ năng hóa (bản vị được cơ năng hóa) để tiến lên bản vị quốc gia (tức bản vị dân tộc) và sau cùng là bản vị nhân loại.

Những luận bàn chung quanh qui luật “Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết” đã chỉ ra rằng, vai trò dân tộc trong đời sống của Con Người là vai trò tất yếu. Các chủ trương siêu dân tộc, xóa bỏ vị trí dân tộc trong cộng đồng nhân loại hiển nhiên là các tư tưởng vừa hoang tưởng, vừa chống lại nhân tính. Tuy nhiên, dân tộc không nên hiểu theo nghĩa thuần chủng khô cứng.

Tất cả những qui luật ghi ở ba tiểu mục 2a, 2b, 2c (thuộc mục 2 – Qui luật sống của nhân) là sự diễn tả tinh vi, toàn phần và khoa học thế nào là đời sống tinh lạng và ổn định của nhân. Như vậy nhân vừa là kim chỉ nam vừa là hình mẫu với đầy đủ thao tác cần thiết sẽ giúp cho dân dễ dàng tìm về nhân giữa dòng đời với vô số truân chuyên.

3. QUI LUẬT SỐNG CỦA DÂN

Con người không thể thường xuyên sống ổn định. Khi đi vào thực tiễn đời sống, các yếu tố chủng tộc, kinh tế, văn hóa và lịch sử đã làm cho con người khi hạnh phúc, khi đau khổ, khi thương yêu, khi thù hận, khi lương hảo, khi tàn ác, khi thật thà, khi gian xảo. Con người không thuần nhân nữa, con người trở thành dân. Môi trường vận động phát triển của Dân là xã hội. Thế nên, qui luật xã hội chính là qui luật của Dân.

Dân vận động và phát triển theo bảy qui luật sau đây:

3a) Qui luật nhân là trung đạo của dân:

Hãy ngắm một cậu bé đang chơi diều trên sân cỏ. Tay cậu bé cầm đuôi sợi chỉ, cuối đầu bên kia của sợi chỉ là cánh diều đang bay lượn trên trời xanh. Đoạn chỉ trong tay cậu bé là điểm tĩnh. Cánh diều là vật đang động. Nếu cậu bé buông sợi chỉ ra khỏi tay, cánh diều lập tức mất khả năng bay lượn. Rõ ràng tĩnh là gốc của động, nhân là gốc của dân. Đời sống của dân là một nỗ lực không ngừng tìm về tĩnh, tìm về ổn định. Mỗi ổn định là một hạnh phúc.

Nói cách khác: Đường tìm về Nhân của Dân là một đấu tranh lẫn nhau và bất tận giữa hai hình thái vận động và phát triển: Tự thân và vong thân.

Tự thân là hạnh phúc, là ổn định, là Nhân, là Trung. Trung chỉ có một. Vì vậy, chân lý trong Nhân có tính nhất nguyên và tuyệt đối.

Vong thân là thái quá, là bất cập với nhiều hình thái và mức độ khác nhau, thay đổi tùy theo không gian và thời gian. Vì vậy, vong thân hàm chứa chân lý đa nguyên và tương đối.

Tuy nhiên, vận động và phát triển của dân không thường hằng là vong thân. Mỗi vong thân là một cát bụi ước vọng thiết tha trở về với tự thân, về với nhân. Điều này đã giải thích tại sao trong tội ác bao giờ cũng tiềm ẩn niềm thống hối, trong gian manh bao giờ cũng ẩn tàng nỗi ray rút, trong chém giết bao giờ cũng nhen nhúm lòng xót xa. Những thống hối, ray rút, xót xa kia rõ ràng là sự hiện diện của Nhân trong Dân. Nhân là lương tâm, là sao Bắc Đẩu của Dân. Đời sống chẳng qua chỉ là nỗ lực của Dân tìm về Nhân, càng thể hiện

được Nhân trong nhiều cơ hội sống càng hiển lộ trình độ thăng hoa của nhân cách.

3b) Qui luật cấu trúc năm điểm của nhân đối với dân:

Nhân là gốc của Dân. Vì vậy, qui luật cấu trúc năm điểm của Nhân chi phối chặt chẽ đời sống của Dân. Dân thực hiện đúng mức qui luật năm điểm: Dân là con người có vận động và phát triển tự thân, Dân là Nhân. Trong trường hợp ngược lại, Dân là con người vong thân, là con người sống bất ổn định. Bên cạnh qui-luật-năm-điểm của nhân, dân còn bị chi phối bởi qui luật tổng quan về chân lý cộng với qui luật vận động và phát triển theo hình tròn ốc.

3c) Qui luật Tĩnh-Động thống nhất (tĩnh động nhất khu):

Xin nhắc lại: Tĩnh là vận động ổn định, Động là vận động bất ổn định. Giông bão là thời tiết động. Mưa thuận gió hòa là thời tiết tĩnh. Giông bão chỉ là bệnh thái nhất thời của thời tiết. Giông bão bao giờ cũng có khuynh hướng tìm về mưa thuận gió hòa. Động tìm về với Tĩnh. Nóng giận là tư tưởng Động, là bệnh thái nhất thời của tư tưởng. Bình tĩnh là tư tưởng tĩnh, là thường thái của tư tưởng. Nóng giận bao giờ cũng tìm về bình tĩnh. Động tìm về với Tĩnh. Chiến tranh là lịch sử Động. Hòa bình là lịch sử Tĩnh, là thường thái của lịch sử. Chiến tranh bao giờ cũng tìm đường về hòa bình. Động tìm về Tĩnh. Như vậy, Tĩnh và Động thống nhất trên căn bản Động tìm về Tĩnh, Tĩnh là gốc của Động. Tự thân là Tĩnh, vong thân là Động. Vì thế, vong thân bao giờ cũng cố gắng tìm về tự thân để cho Dân tiến gần đến Nhân. Đó là khuynh hướng sống của Dân nhìn

bằng nhân quan Tĩnh và Động. Tĩnh là gốc của động. Tĩnh và động là hai mặt của một bàn tay. Tĩnh và động nhất khu: Dân tìm về nhân.

3d) Qui luật Thời-Không thống nhất (Thời không nhất phiến):

Không gian không đơn thuần được qui định bởi chiều dài, chiều rộng và chiều cao. Không gian còn bao gồm tất cả những gì do con người suy tư và hành động trong một thời lượng nào đó. Bạn suy nghĩ một giờ đồng hồ. Một giờ là thời gian, những suy nghĩ của bạn trong một giờ kia là không gian. Từ đó, không gian là nội dung của thời gian. Thời gian nào thì phải đi với không gian đó: Thời-Không thống nhất là vậy. Một người cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ thì hẳn nhiên người ấy không được những người chung quanh chấp nhận. Cười đùa là không gian, “vào lúc người khác đang đau khổ” là thời gian. Trong trường hợp này, thời gian và không gian không thống nhất, cười đùa trở thành một hiện tượng bất ổn định. Do đó, khi Thời-Không không thống nhất có nghĩa là vận động và kết hợp không hỗ tương nguyên nhân. Như vậy, “cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ” là một hiện tượng bất ổn định, bởi lẽ nó đã vi phạm qui luật năm điểm (về vận động và kết hợp) của Nhân.

Qui luật Thời-Không thống nhất chẳng qua chỉ là hệ luận của qui luật năm điểm của Nhân. Hệ luận này nhằm cung cấp cho người dân một công cụ lý luận tiên khởi để nhận định kịp thời và chính xác ranh giới giữa ổn định và bất ổn định về mặt thời gian và không gian của một hiện tượng sống.

3e) Qui luật quá khứ, hiện tại, tương lai thống nhất (Hương lửa ba sinh):

Quá khứ, hiện tại và tương lai gắn bó với nhau như khối với lửa. Ai cũng có quá khứ là tuổi trẻ, hiện tại là tuổi hiện tồn, tương lai là tuổi già. Quá khứ là nguồn vốn của hiện tại, hiện tại là bệ phóng của tương lai. Mọi thái độ phân chia trẻ già, kỳ thị tuổi tác đều đáng bị xem là vô minh. Không thấy chân lý “Hương lửa ba sinh” không thể hiểu được lịch sử, không thể nghe được tiếng gọi réo rắt của hồn sử trước mỗi tình huống đất nước lâm nguy. Một người vô cảm đối với lịch sử chẳng khác nào một động vật sống theo bầy đàn: Con vật không có khả năng lo lắng về những thịnh suy của bầy đàn.

3f) Qui luật Tri-Hành viên mãn:

Trong thực tiễn của đời sống, Tri và Hành thường gặp phải những trở ngại sau đây:

Tri nửa vời và Hành nửa vời.

Tri một đường, Hành một nẻo.

Thiếu quyết tâm và can đảm để Hành như đã Tri (Cụ Phan Châu Trinh gọi là “*thiếu dân khí*”).

Để vượt thoát những trở ngại nêu trên, nhiều người đã kêu gọi Tri Hành hợp nhất. Tuy nhiên, xin đừng quên rằng Tri là tính, Hành là mệnh. Tính và mệnh phải nương vào nhau, hỗ trợ lẫn cho nhau để cùng tồn tại và phát triển. Vì vậy, hai chữ hợp nhất không nói lên được tác động hai chiều giữa Tri và Hành.

Tri về nhân cách chính là quán triệt được ý nghĩa của chân lý trong ba phạm trù Tự nhiên, Tự tưởng và Xã hội, đồng thời nhận thức sâu sắc về vận động và phát triển tự thân

cũng như vong thân của con người thông qua qui luật năm điểm của Nhân.

Hành về nhân cách chính là biến qui luật năm điểm của Nhân trở thành hành động sống cụ thể. Bằng vào những hành động sống cụ thể này, Hành đã cung cấp cho Tri những yếu tố để kiểm nghiệm giá trị của Tri, đồng thời mang lại cho Tri những kinh nghiệm cần thiết làm cho Tri càng ngày càng trở nên tròn đầy và sinh động hơn. Có như vậy Tri mới có thể chỉ đường cho Hành một cách thích nghi và chính xác. Có như vậy Hành mới có thể mở rộng địa bàn hoạt động của tri. Cứ như thế mà Tri với Hành nương tựa vào nhau, bổ túc lẫn cho nhau để cùng vận động và phát triển, gọi tắt là Tri Hành viên mãn.

Thí dụ: Trong giờ toán Hình học, bài học là hai đường thẳng song song. Nghe và tiếp thu bài giảng của thầy là tri. Sau tri là phân học sinh làm bài tập: Đây là hành. Càng làm bài tập, học sinh càng hiểu lời giảng của thầy hơn: đây là hành hỗ trợ cho tri. Tri được mở rộng, học sinh có khả năng giải những bài toán khó hơn, như vậy là tri đã hối thúc hành phát triển. Cứ như thế mà tri và hành giúp nhau viên mãn.

Qui luật Tri Hành viên mãn có chú ý nhấn mạnh quan hệ giữa Tri và Hành là quan hệ tác động hai chiều, tri là nguyên nhân của hành và hành là nguyên nhân của tri. Có quán triệt được qui luật Tri Hành viên mãn, con người mới có thể vận dụng thích đáng toàn bộ qui luật về Nhân nhằm tiến tới đời sống ổn định, đời sống của Nhân và nhất là nhằm giúp dân kịp thời quay trở về với vận động và phát triển tự thân trong trường hợp dân bị rơi vào tình huống vong thân. Xin nhắc lại: tự thân là tính tĩnh đi với mệnh tĩnh.

3g) Qui luật đối lập thống nhất:

Trong tự nhiên giới, mâu thuẫn sản sinh ra tình trạng cá lớn nuốt cá bé, sản sinh ra mạnh được yếu thua. Mâu thuẫn là đầu mối của tiêu diệt. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, con người đã nhận thức được rằng thực tiễn sinh hoạt xã hội hàm chứa vô số dị biệt về suy nghĩ, về quyền lợi. Tuy nhiên, không thể vì những dị biệt này mà con người vĩnh viễn quay lưng lại với nhau hoặc tiêu diệt lẫn nhau. Từ đó, mâu thuẫn tiêu diệt của tự nhiên giới đã được con người chuyển hóa thành đối lập thống nhất.

Sau đây là ba cặp đối lập thống nhất căn bản của tâm sinh mệnh xã hội:

▪ Cá nhân và tập thể đối lập thống nhất:

Quyên lợi của cá nhân và quyên lợi của tập thể gần như thường trực xung khắc. Vì vậy, cá nhân và tập thể đối lập nhau. Tuy nhiên, không hề có cá nhân nào có thể vận động và phát triển mà không nương nhờ xã hội. Ngược lại, không hề có xã hội nào có thể tồn tại mà không cần đến sự kết hợp của cá nhân. Vì vậy, cá nhân và tập thể thống nhất. Chân lý về mối liên hệ giữa cá nhân và tập thể rất đơn giản và rất dễ hiểu. Thế nhưng trong thực tế, cá nhân và tập thể vẫn gặp vô số trở ngại trên đường tìm gặp thống nhất.

Muốn triệt để giải trừ những trở ngại kể trên, con người không thể có phương pháp nào khác hơn là phương pháp vận dụng các qui luật Tri Hành viên mãn cộng với qui luật cấu thức năm điểm của Nhân, lấy cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân làm chìa khóa căn bản. Cá nhân là cơ năng và tập thể là bản vị. Trong mối tương quan này, không có thống

trị và bị trị, chỉ có một tập thể người cùng nhau vận động và phát triển, lấy quyền lợi của bản vị làm kim chỉ nam để hành động. Mỗi khi tương quan giữa cơ năng và bản vị gặp xung khắc, người ta phải giải quyết xung khắc này bằng cách truy tìm nguyên nhân của xung khắc thông qua một số câu hỏi dùng để kiểm tra như sau:

- Cơ năng và bản vị có ở vào vị trí vận động và phát triển thích nghi hay không?

- Vận động và kết hợp có hỗ tương nguyên nhân hay không?

- Tinh thần và vật chất có hỗ tương nguyên nhân hay không?

- Nguyên nhân trội yếu đã gây ra bế tắc là vô nguyên, nhất nguyên hay đa nguyên?

Trả lời được những câu hỏi này, người ta sẽ biết tầng qui luật nào (Tự nhiên, Dân hay Nhân) là liều thuốc giải trừ xung khắc.

Các câu hỏi trên chỉ có tính gợi ý. Thực ra, muốn giải quyết những xung khắc trong đời sống, con người phải thực sự đi vào đời sống: Sống đến đâu biết đến đó, bờ biết là bờ sống. Đó là ý nghĩa của tri hành viên mãn đối với công việc vận dụng qui luật sống để điều chỉnh tính và mệnh của con người sao cho vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất trên căn bản nhất nguyên là hướng sống kết hợp giữa con người với con người lấy Nhân làm điểm hội tụ.

▪ **Bảo thủ và cấp tiến đối lập thống nhất:**

Bảo thủ là thái độ vác quá khứ lên vai khi đi vào hiện tại. Cấp tiến là thái độ triệt để phủ định quá khứ, hiện tại phải

là mọi nỗ lực tiến về tương lai, quên đi quá khứ. Tranh cãi giữa bảo thủ và cấp tiến là cuộc tranh cãi nên lấy bảo thủ làm chính đề.

Thí dụ: Chính đề, người bán một cái áo rao giá là 300 Mỹ kim. Phản đề, người mua trả giá 150 Mỹ kim. Tổng hợp đề: Đòi bên mua bán thuận giá giá sử là 200 Mỹ kim.

Bảo thủ là chính đề. Cấp tiến là phản đề. Tổng hợp đề: Đòi bên thống nhất trên một giải pháp dung hòa phù hợp qui luật sống của Lý Đông A.

Mặt khác, mọi giao dịch giữa con người với con người đều thông qua những thương nghị “hỗ tương nguyên nhân” như đã nói trong qui luật cấu trúc năm điểm. Những thương nghị vừa kể phải dẫn đến tổng hợp đề, đến thống nhất. Đó là đòi hỏi của lịch sử. Đó là tiếng nói của sử quan lấy con người làm tiền đề.

▪ **Tự nhiên và con người đối lập thống nhất:**

Trong quan điểm của triết phái Duy Vật, tự nhiên chỉ là vật chất và những thuộc tính của vật chất. Dưới mắt nhìn của Lý Đông A, tự nhiên là đại vũ trụ, là muôn nhiên, trong đó vật chất và các yếu tố trừu tượng quán quyện vào nhau, cùng nhau vận động và phát triển. Tự nhiên là muôn nhiên. Muôn nhiên có nghĩa là muôn loài có muôn nhiên. Mỗi loài tồn tại và phát triển theo một nhiên riêng biệt. Đời sống tự nhiên của loài cọp khác với đời sống tự nhiên của loài voi. Đời sống tự nhiên của cá sông khác với đời sống tự nhiên của cá biển. Đời sống tự nhiên của loài khỉ khác với đời sống tự nhiên của loài người.

Vạn vật vạn động. Vạn động ổn định gọi là tĩnh. Vạn động bất ổn định gọi là động. Tự nhiên tĩnh là hoàn cảnh muôn loài sống thuận hòa với nhau trên căn bản loài nào sống theo tự nhiên của loài đó. Tự nhiên tĩnh là thuật ngữ diễn tả trạng thái hòa hài trên bang giao giữa muôn nhiên. Vì vậy tự nhiên tĩnh còn được gọi là tự nhiên hòa. Trong hoàn cảnh tự nhiên ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hòa là quan hệ thống nhất.

Tự nhiên động là tình huống rối loạn của tự nhiên: tự nhiên của loài này xâm nhập vào tự nhiên của loài kia. Tự nhiên động còn gọi là tự nhiên hoá. Trong hoàn cảnh tự nhiên bất ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hóa là quan hệ đối lập.

Con người bị tự nhiên bất ổn định tấn công trên hai địa bàn.

- Địa bàn thể chất: Tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng thiên tai, bằng rừng thiêng nước độc, bằng vi trùng, vi khuẩn các loại, bằng thời tiết khắc nghiệt.

- Địa bàn tinh thần: Tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng những cuộc xâm lăng triền miên của vật tính nhằm đánh đuổi nhân tính.

Nhân tính đòi hỏi con người phải trung thành song phương trong đời sống tình yêu nam nữ. Vật tính lôi cuốn con người rơi vào những hoạt động đực cái chỉ để thỏa mãn các hối thúc của xác thịt.

Nhân tính đòi hỏi con người phải nghị hòa mỗi lúc xảy ra xung khắc giữa người này với kẻ kia. Vật tính lôi cuốn con

người giải quyết các loại xung khắc bằng xương máu, bằng các loại vũ khí độc hại.

Nhân tính đòi hỏi con người phải tôn trọng sự bình đẳng về cơ hội trên lãnh vực thỏa mãn nhu yếu kinh tế của đồng loại. Vật tính lôi cuốn con người tham dự vào những cuộc tranh ăn theo kiểu mạnh được yếu thua, cá lớn nuốt cá bé.

Nhân tính đòi hỏi con người sống trong xã hội phải có trách nhiệm với tập thể, phải góp phần xây dựng xã hội thông qua cấu trúc cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân. Vật tính lôi cuốn con người sống nương vào xã hội loài người nhưng tránh né mọi nghĩa vụ đối với xã hội. Con người trong trường hợp này đã sống rập khuôn theo kiểu sống “Một con bò không bao giờ quan tâm đến tương lai của bầy bò.”

Không còn nghi ngờ gì nữa: Tự nhiên bất ổn định và con người đối lập lẫn nhau. Tự nhiên ổn định và con người thống nhất với nhau. Vấn đề còn lại là: Làm thế nào để chuyển đổi lập thành thống nhất, biến tự nhiên hóa ra tự nhiên hòa? Đi tìm giải đáp thích nghi cho câu hỏi vừa nêu, con người cần quán triệt toàn bộ qui luật triết học chi phối đời sống của dân (qui luật sống của dân) để từ đó vận dụng các qui luật tương thích với việc giải trừ những trường hợp tự nhiên hóa cụ thể.

Muốn từ tự nhiên hoá trở về tự nhiên hoà, một người phải xác định và sống theo đạo kỷ và tự kỷ của chính mình. Muốn như vậy, cá nhân đương sự cần có sự hiểu biết đầy đủ về khoa học (Tự nhiên), triết học (Tư tưởng), sử học (Xã hội) để phân định được sự khác biệt giữa nhiên này với nhiên kia trong vũ trụ muôn nhiên. Đồng thời, tùy theo tình huống riêng, con người còn phải áp dụng một cách thích nghi các

tăng qui luật nhiên, nhân, dân, nhằm giải trừ tự nhiên hóa, trở về với tự nhiên hòa. Đó là nội dung cốt lõi của qui luật tự nhiên với con người đối lập nhưng thống nhất. Đối lập là đối lập với tự nhiên bất ổn định (tự nhiên hóa). Thống nhất là thống nhất với tự nhiên ổn định (tự nhiên hòa).

Nhận định vừa kể đã đưa dẫn chúng ta đi đến kết luận rằng: Mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên bất ổn định là mâu thuẫn chính. Mâu thuẫn giữa con người với con người chỉ là mâu thuẫn phụ.

Sau một hồi “chén chú, chén bác”, hai người bạn trở thành hai người say rượu. Họ đi từ đấu khẩu đến đấu võ. Mâu thuẫn giữa hai người say được giải thích như sau: Hai đương sự bị cuốn hút bởi men rượu. Men rượu từ trong tự nhiên giới đã xâm nhập và khống chế cơ thể của hai người say. Từ đó tình bạn trở thành tình thù. Mâu thuẫn chính trong hiện vụ là mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên hóa (men rượu với liều lượng thái quá). Mâu thuẫn phụ là cuộc đấm đá bên bàn rượu. Giải trừ cơn say (mâu thuẫn chính), cơn thịnh nộ giữa hai người bạn (mâu thuẫn phụ) sẽ tự nó tan biến.

Công việc khảo sát ba tầng qui luật thuộc về vận động và phát triển của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã chỉ ra rằng:

- Nhóm qui luật của muôn nhiên phối hợp với nhóm qui luật của tư tưởng (nhân) và qui luật của xã hội (dân) đã diễn tả một cách tròn đầy và sinh động những tương đồng và dị biệt giữa tính tự nhiên của muôn nhiên và tính tự nhiên của riêng con người (nhân tính). Vì vậy muốn tiến tới “cùng vũ trụ hòa”, con người cần có hiểu biết đầy đủ về triết học (học

hiểu về tư tưởng), sử học (học hiểu về chuyển biến của xã hội), khoa học (học hiểu về tự nhiên) để phân định chính xác và kịp thời đâu là nhân tính của người, đâu là nhân tính của muôn nhiên. Từ đó con người sẽ dễ dàng giải trừ tự nhiên hóa nhằm tiến đến tự nhiên hòa: loài nào trở về nhân của loài đó.

- Nhóm qui luật của Nhân phối hợp với nhóm qui luật của Dân đã khẳng định: Con người lý tưởng (Nhân) và con người thực tiễn (Dân) có mối liên hệ giao thoa thường xuyên và chặt chẽ. Chính mối liên hệ chặt chẽ này đã minh chứng rằng: Nhân là tĩnh, Dân là động. Nhân là gốc của Dân. Dân thường hằng tìm về Nhân. Nhân là lương tâm, là kim chỉ nam của Dân. Dân là con người của thực tiễn: có khi ổn định, có khi bất ổn định. Qui luật của Dân là các qui luật giúp Dân đi từ bất ổn định trở về với ổn định, đi từ ác trở về thiện, từ bệnh thái trở về thường thái, từ tự nhiên hóa trở về tự nhiên hòa, từ dân tiến về nhân.

Quan hệ hai chiều giữa con người và môi trường sống tạo ra tính người. Môn địa chính trị (*geopolitics*) là môn học điển hình khảo cứu quan hệ hai chiều giữa môi trường sống (địa lý) và tính của con người (chính trị). Chương I là sự giải trình một cách tinh vi và khoa học rằng môi trường sống của con người là sự tổng hợp của ba thành tố tự nhiên, tư tưởng, xã hội và rằng tính người (vị trí của con người) trong quan hệ kia là tính nhân chủ. Nhân chủ khi đi vào xã hội đã biến thành dân chủ. Như vậy nhân chủ, dân chủ là tính bẩm sinh của con người.

Xin được nhắc lại:

- Qui luật vận hành của tự nhiên

- Qui luật sống của nhân

- Qui luật sống của dân

Ba lớp qui luật vừa viện dẫn đã diễn đạt chi tiết và toàn phần thế nào là tính dân chủ lấy nhân chủ làm kim chỉ nam trong tính của con người.

Hẳn nhiên tính dân chủ không thể thiếu không gian hợp lý để tính dân chủ có thể cất cánh thăng hoa. Câu hỏi được đặt ra là: Xã hội nào là xã hội tương thích với tính dân chủ nhân chủ kia?

CHƯƠNG III:

XÃ HỘI DÂN CHỦ PHÙ HỢP VỚI QUI LUẬT SỐNG CỦA CON NGƯỜI

- Nhân chủ là tiên đề của triết học dân chủ. Nhân chủ là nhân tính bẩm sinh.

- Nhân là tĩnh, dân là động. Nhân chủ là tĩnh, dân chủ là mệnh.

- Đời sống có qui luật sống.

CĂN CỨ VÀO CÁC LUẬN CỬ trình bày ở Chương I, Chương II viết về những tri cần thiết hướng tới xã hội dân chủ nhân chủ tham gia. Chương II còn gọi là bản vẽ của xã hội dân chủ tham gia. Bản vẽ này được hình thành qua hai tiết mục: tư duy của xã hội và cấu trúc của xã hội.

I. TƯ DUY CỦA XÃ HỘI DÂN CHỦ NHÂN CHỦ

- A. Sử Quan Nhân Chủ
- B. Thời Cơ Luận
- C. Văn Minh Luận
- D. Cách Mạng Luận

II. CẤU TRÚC CỦA XÃ HỘI DÂN CHỦ NHÂN CHỦ

- A. Gia Đình
- B. Kinh Tế
- C. Giáo Dục
- D. Luật Pháp

Bản vẽ của ngôi nhà dân chủ nhân chủ: nhân chủ là tính, dân chủ là mệnh; nhân chủ vừa là gốc vừa là kim chỉ nam của dân chủ.

I. TƯ DUY CỦA XÃ HỘI DÂN CHỦ NHÂN CHỦ

A. Sử Quan Nhân Chủ

Một trong những áp dụng luận quan trọng hàng đầu của Chương I là lịch sử quan. Sử quan nhân chủ ra đời do sự vận dụng tiên đề và quy luật triết học nhân chủ của Lý Đồng A.

a.1 Nguyên động lực của lịch sử:

Vào buổi bình minh của văn hóa loài người, Sử học chỉ là một môn học ghi chép lại tất cả những hiện tượng liên hệ tới thăng trầm của dòng sống Người: Ghi chép không giải thích, không lý luận được cho là ghi chép khách quan. Khách quan theo kiểu không cần biết sự khác biệt giữa chân

lý bên này núi và chân lý bên kia núi. Thế rồi, với đà phát triển của nhân văn, loài người bắt đầu nhận ra vạn vật tuy muôn hình vạn trạng nhưng nhất thể. Vạn vật thường hằng sinh sinh hóa hóa nhưng có qui luật và có cơ cấu. Vì vậy, muốn phản ánh thực tại của xã hội, con người không thể chỉ ghi nhận cái vẻ bề ngoài của sinh hoạt xã hội đó. Đứng trước một hiện tượng xã hội, người ta phải tìm hiểu những liên hệ giữa nguyên nhân, thực trạng và hậu quả của hiện tượng đó theo mắt nhìn biện chứng. Liên hệ biện chứng là liên hệ có thể chứng minh, giải thích và biện luận trên căn bản lấy thực tại làm điểm chuẩn duy nhất cho chân lý. Liên hệ biện chứng là sự phủ nhận mạnh mẽ và dứt khoát mọi lẽ lối lý giải hiện tượng sống theo kiểu tiên hậu bất nhất, theo kiểu định mệnh chủ nghĩa, theo kiểu tình cờ của lịch sử. Liên hệ biện chứng cũng là một phản kháng gay gắt sự đồng hóa vạn động và phát triển của loài người (tức là lịch sử) với vạn động và phát triển của bầy đàn động vật.

Do những nhận định kể trên, sự ra đời của Triết học Nhân Chủ đã làm thay đổi hướng khảo cứu của Sử học. Sử học chuyển mình từ sử ký sang sử quan biện chứng: Do đâu bánh xe lịch sử chuyển động? Chuyển động theo qui trình nào? Và chuyển động đi về đâu? Sử quan biện chứng bao giờ cũng gắn liền với bản thể, nhận thức, và phương pháp của hệ thống lý luận biện chứng. Vì vậy, sử quan của Lý Đông A (còn gọi là sử quan Nhân Chủ) là sự vận dụng tiên đề và qui luật triết học Nhân chủ để đi đến lời khẳng định: Con người là chủ thể duy nhất làm cho bánh xe lịch sử chuyển động. Nói một cách chính xác hơn: Mọi cố gắng nhằm bảo vệ và phát triển dòng sống người (nhân đạo) là nguyên nhân làm bánh xe lịch sử chuyển động.

Vẫn bằng vào sự vận dụng những quy luật triết học, và bằng vào những suy nghiệm về thực tiễn của đời sống, Việt Triết đã đi đến nhận thức: Nhân đạo là đường sống của con người. Nhân đạo được hình thành bởi ba yếu tố: nhân bản, nhân tính và nhân chủ.

1) Nhân bản:

Tất cả những hiện tượng do con người tạo ra và có ảnh hưởng đến đời sống của con người đều phải bởi người và vì người. Nhà bác học Pavlov làm thí nghiệm phản xạ có điều kiện trên một con chó. Sau đó, người Cộng Sản lấy kết quả của thí nghiệm này để áp dụng vào ngành thông tin tuyên truyền của xã hội loài người. Đây là một thí dụ điển hình về những hành động phi nhân bản.

2) Nhân tính:

Gồm bốn yếu tính:

- **Sắc tính:** Tính phát triển và duy trì nòi giống. Sắc tính của người phải lấy trinh làm chuẩn.

Trinh là lòng trung thành song phương giữa Nam và Nữ trong đời sống hôn nhân.

- **Nhu yếu tính:** Tính thỏa mãn mọi nhu yếu tinh thần cũng như vật chất. Nhu yếu tính của Người phải lấy Bình làm chuẩn. Bình là bình đẳng về cơ hội. Bình trong nhu yếu tính đòi hỏi không có người nào bị gây trở ngại trên con đường thỏa mãn nhu yếu. Nếu hoạt động KINH TẾ là nhu yếu thể chất không thể thiếu vắng thì tự do TÔN GIÁO là nhu yếu tinh thần hàng đầu của loài người. Tự do tôn giáo là bình đẳng về cơ hội sinh hoạt tôn giáo của loài người. Tự do tôn giáo là nhân tính hàng đầu của loài người.

- **Tự vệ tính:** Tính vô hiệu hóa nguồn gốc tấn công. Loài người tự vệ bằng cách dùng tư tưởng và ngôn ngữ để nghị hòa với kẻ tấn công. Vì vậy tự vệ tính của Người phải lấy Hòa làm chuẩn. Trong trường hợp tự vệ chánh đáng, nỗ lực chống xâm lăng chẳng hạn, con người có thể tạm thời sử dụng các loại vũ khí cần thiết để tự vệ. Đây là hoàn cảnh sử dụng quân lực phi thường thái. Dùng hỏa lực quân sự để xâm lăng quốc gia khác là bệnh thái. Hòa bình là thường thái.

- **Xã hội tính:** Tính hướng tha, tính hỗ tương giữa Người với Người. Liên hệ giữa động vật với động vật là liên hệ bầy đàn. Liên hệ giữa Người với Người là liên hệ hài hòa, liên hệ cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân. Vì vậy xã hội tính của Người phải lấy cơ năng bản vị làm chuẩn.

3) Nhân chủ:

Nếu nhân bản và nhân tính bao giờ cũng được xã hội tôn trọng thì con người có khả năng làm chủ chính mình, hòa cùng muôn nhiên và chủ động với sinh hoạt xã hội. Đó là ý nghĩa của nhân chủ.

Nhân bản, nhân tính và nhân chủ là cấu trúc căn bản của Nhân Đạo. Nhìn vào dòng tâm sinh mệnh của loài người, chúng ta thấy: Con người đã, đang và sẽ phải phản ứng mỗi khi Nhân Đạo bị xâm phạm. Nói cách khác, ở đâu nhân tính bị chà đạp (sắc tính không trung thành, nhu yếu tính không bình, tự vệ tính không hòa, xã hội tính không cơ năng bản vị), ở đâu nhân bản bị lãng quên, nhân chủ không được tôn trọng, thì ở đó con người sẽ phản kháng. Phản kháng làm chuyển động bánh xe lịch sử. Đó là trọn vẹn nội dung cốt lõi của Nhân chủ Sử Quan.

Nhân chủ sử quan là sự nhận chân được nguồn gốc và cấu cánh của lịch sử. Nhân chủ sử quan là mắt nhìn lịch sử được khám phá từ những tư duy đặt trên nền tảng tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, tức là vũ trụ quan, nhân sinh quan và chính trị quan thống nhất. Do thống quan vừa nói, Lý Đông A sử quan có khả năng giúp con người giải thích được quá khứ của lịch sử, nhận chân được hiện tượng và bản chất của thực tại lịch sử, tiền liệu được hướng đi của lịch sử. Xin đừng hiểu lầm nhân đạo sử quan chỉ cần thiết đối với sử gia hoặc chính trị gia. Lý Đông A sử quan còn là những hiểu biết phổ quát và cực kỳ cần thiết cho mọi người trong mọi giao dịch thường ngày. Giao dịch có đúng hướng hay không? Giao dịch có ổn định và bền vững hay không? Giao dịch bao gồm sự giao dịch giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa tập thể với nhau. Nhân đạo sử quan là nơi chứa đựng những qui luật triết học tinh vi và khoa học, nó giúp loài người tìm ra lời giải chính xác cho các bài toán thuộc mọi loại giao dịch. Giao dịch sản sinh ra phản ứng. Phản ứng tạo ra lịch sử.

a.2 Các thời kỳ của lịch sử:

Kiểm nghiệm dòng giao dịch giữa người với người thông qua thời gian và không gian với đầy đủ thất tình (mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn) so chiếu những kiểm nghiệm kia với phân lý luận triết học Lý Đông A về dòng sống của loài người (Nhân Đạo), Nhân chủ sử quan khám phá ra: Lịch sử loài người được phân ra làm bốn thời kỳ:

1) Thời kỳ Nhân Đạo sơ khai:

Trong thời kỳ này, con người chưa nhận ra sự khác biệt giữa người với tự nhiên giới. Con người sinh sống như một loài động vật, cũng ăn tươi nuốt sống, cũng trú ẩn trong

hang lạnh, núi sâu, v.v... Thời kỳ này được gọi là thời kỳ Duy Nhiên (nguyên thủy).

2) Thời kỳ Nhân Đạo thành lập:

Con người bắt đầu nhận ra những khác biệt sâu sắc giữa đời người và kiếp vật. Trong khác biệt kia, con người thường xuyên phải đương đầu với những khó khăn của tự nhiên giới để sinh tồn. Từ đó, con người cần tìm đến thần linh để cầu xin những che chở cần thiết. Tôn giáo bắt đầu xuất hiện từ thời điểm con người bắt đầu nhận biết phạm trù Người. Vì vậy tôn giáo là Nhân Tính hàng đầu của Loài Người. Thời kỳ này gọi là thời kỳ Duy Nhân: Con người được nhận diện và tín ngưỡng được tôn vinh.

3) Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến:

Sau khi nhận biết phạm trù Người, con người tiến thêm một bước nữa bằng ý thức rằng: Sự kết hợp giữa người với người là chìa khóa của thực tiễn sinh tồn. Do ý thức này, xã hội người thành hình. Thế nhưng, ngay sau sự xuất hiện của xã-hội-người, loài người đã phải lao mình vào những cuộc tranh cãi gay gắt, những cuộc đấu tranh tràn ngập máu xương để tìm cho ra đáp số của bài toán: Thế nào là một xã hội hạnh phúc?

Hạnh phúc là những ân huệ nhỏ giọt được chủ nô ban phát cho nô lệ ư? Hạnh phúc là ngai vàng của vua chúa được ngự trị trên lưng của quần chúng cùng khổ ư? Hạnh phúc là xã hội bị khống chế bởi một thiểu số tư bản giàu có ư? Hạnh phúc là búa liềm trong tay giới tư bản đỏ ư?... Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến là thời kỳ loài người lấy hạnh phúc của người dân trong các mô thức xã hội khác nhau làm mục

tiêu đấu tranh. Vì vậy, thời kỳ này được gọi là thời kỳ Duy Dân, lấy quyền sống của dân làm mục tiêu tối thượng (*Dân chẳng duy tâm, dân chẳng duy vật, dân chỉ duy dân* – Phan Bội Châu).

4) Thời kỳ Nhân Đạo ổn định:

Sau một thời kỳ lâu dài nhân danh hạnh phúc của người dân, con người đã chìm nổi trong tha hóa triền miên: Tha hóa bởi rất nhiều tà thuyết nguy nghĩa, tha hóa bởi rất nhiều hư danh ảo vọng,... Cuối cùng, con người nhận ra một chân lý đơn giản: Hạnh phúc của người, vận mệnh của người ở ngay trong tay người chứ không ở bên dưới búa liềm, cũng không ở ổ khóa kho tiền của giới tài phiệt. Hạnh phúc của Người chính là quan hệ hài hòa giữa người với người thông qua sự tôn trọng và phát triển Nhân Bản, Nhân Tính và Nhân Chủ. Chừng nào loài người nhận biết được chân lý đơn giản vừa kể, chừng đó nhân loại sẽ bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định. Nhân Đạo ổn định chính là bến bờ hạnh phúc của loài người.

Tuy nhiên, nhân đạo ổn định không là điểm dừng chân của lịch sử. Vận động của lịch sử là sự thăng trầm bất tận giữa nhân đạo ổn định và nhân đạo bất ổn định. Nghĩa vụ của mỗi cá nhân đối với lịch sử là vừa thường xuyên xây dựng và bảo vệ nhân đạo ổn định, vừa là nỗ lực đấu tranh tái lập nhân đạo ổn định trong trường hợp nhân đạo ổn định bị quấy phá.

B. Thời Cơ Luận

“Ai ơi ghi nhớ lấy lời

Trông cơ trời đất, liệu thời làm ăn.”

Vận dụng phân quy luật triết học đi kèm với Nhân Chủ Sứ Quan, tác giả Lý Đồng A viết ra khoa THỜI CƠ LUẬN.

Thời là thời gian. Cơ là cơ hội. Cơ hội chính là không gian. Tất cả hiện tượng trong đời sống chẳng là gì khác hơn là sự kết hợp giữa không gian và thời gian.

Tại một điểm trên một dòng sông, chúng ta không thể tắm hai lần. Lý do: lưu lượng nước trên sông thường hằng di chuyển từ nguồn ra biển theo thời gian. Tính gắn bó giữa không gian và thời gian đã chỉ ra rằng muốn cho một hiện tượng sống được thành hình, phát triển và ổn định, con người phải tôn trọng luật tắc “thời gian nào đi với không gian đó” (*thời không nhất phiến*). Mùa đông, chúng ta mặc áo ấm. Mùa đông là thời gian, áo ấm là không gian. Mỗi lần thời gian (thời) và không gian (cơ) bắt tay nhau theo đúng ý nghĩa “thời nào thì cơ đó”, chúng ta có một thời cơ.

b.1 Luận về Cơ:

Lịch sử là một đấu tranh bất tận giữa nô lệ và chủ nô, bị trị và thống trị, độc tài và dân chủ,... Mỗi cuộc đấu tranh được biểu diễn bằng một hình tròn ốc. Đây là họa đồ diễn ý: Đấu tranh trên dòng sử bao giờ cũng xuất phát từ một biến cố, đó là tâm của hình tròn ốc. Hãy đặt tâm của tròn ốc lên mặt đất, đáy tròn ốc nhìn trời. Từ đó chúng ta thấy đấu tranh xuất phát từ tâm của hình tròn ốc rồi mở rộng dần lên, cả lượng và chất theo vòng xoáy của tròn ốc. Rất nhiều trường hợp cuộc đấu tranh phải gần như giậm chân tại chỗ để đôi bên cân đo lại liều lượng của các đưng độ, hoặc để thay đổi trận đồ của công cuộc đấu tranh, hoặc để thương nghị hòa bình. Mỗi giậm chân tại chỗ kia là một nút kết, một hình tròn ốc nhỏ nằm trên hình tròn ốc lớn. Cứ như thế lịch sử vận hành cho đến khi hình tròn ốc lớn tiến vào

tình huống ly nước đã đây, chỉ còn chờ giọt nước-sau-cùng rơi xuống là nước tràn ly. Ly nước đây là CƠ của lịch sử. Thời điểm giọt nước sau cùng chạm ly nước đây là THỜI của lịch sử.

Để hiểu biết về cơ của lịch sử một cách cụ thể, chúng ta hãy nhìn vào diễn tiến của chiến tranh Nga xâm lăng Ukraine. Diễn biến này gồm bốn giai đoạn:

- Dương biến:

Ngày 22/4/2022, Nga rầm rộ tiến quân xâm lăng Ukraine. Nga gọi cuộc xâm lăng này là một “chiến dịch quân sự đặc biệt”. Lý do xâm lăng được Nga biện minh rằng nhà đương quyền Ukraine là một tập đoàn *fascist* và rằng nhân dân Ukraine vốn là người Nga, Ukraine phải trở về với Nga.

Tổng thống Zelensky và dân quân Ukraine, với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Hoa Kỳ, Liên Âu và đồng minh trên khắp thế giới đã quyết liệt chống trả xâm lăng Nga. Cuộc chiến này đến nay đã bước vào năm thứ ba.

- Thuế biến:

Thuế là khả năng thay đổi theo kiểu lột xác của các loài ve sâu, rắn, rết,... Thuế biến hàm ý rằng: Trong chiến tranh Ukraine chống xâm lăng Nga, do những chuyển biến tình hình quốc gia cũng như quốc tế,... đôi bên Nga cũng như Ukraine đều phải liên tục thay đổi phương pháp đấu tranh quân sự, chính trị sao cho thích nghi với tình hình mới.

- Thuế biến về phía Nga: Sau khi nhận biết xâm lăng Ukraine không hề là một việc làm dễ thành công, Nga phải

nỗ lực tăng cường hoạt động ngoại giao vừa tạo khả năng lách tránh những trừng phạt kinh tế tài chính từ Mỹ và Liên Âu vừa xây dựng liên minh quân sự với các quốc gia độc tài nhằm giúp Nga thoát cảnh thiếu hụt vũ khí trong chiến tranh xâm lăng Ukraine. Đồng minh nòng cốt của Nga bao gồm Trung Cộng, Iran, Belarus, Bắc Hàn,...

- Thuế biến về phía Ukraine: Ngay khi Ukraine bị Nga xâm lăng, Mỹ cùng với Liên Âu đã rất tích cực giúp Ukraine chống xâm lăng. Thế nhưng, tại thời điểm chiến tranh Ukraine bước vào năm thứ ba, nội tình chính trị của Mỹ xảy ra nhiều tranh cãi làm cho ngoại viện từ Mỹ dành cho Ukraine bị đình trệ trầm trọng. Đương đầu với tình huống này, Ukraine và đồng minh của quốc gia này đã thực hiện một số thuế biến rất đáng quan tâm:

Ngày 27/12/2023 từ Kiev, Tổng Thống Ukraine cho báo chí biết năm 2023 số lượng thiết bị quân sự, nhất là các loại đạn pháo do Ukraine tự sản xuất đã tăng gấp ba lần so với năm 2022.

Ngày 18/2/2024 tại Munich, bà Ursula von der Leyen chủ tịch Liên Âu xác định Liên Âu cần xây dựng một nền quốc phòng chung, có khả năng bổ sung hoặc thay thế lực lượng Mỹ trên trận địa Ukraine.

Ngày 24/02/2024, các quốc gia G7 (Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Pháp, Canada và Ý) nhóm họp tại Kiev dưới sự chủ trì của Ý đã ra tuyên bố chung tái khẳng định sự ủng hộ vững chắc đối với Ukraine trong chiến tranh chống Nga xâm lược.

- Tiệm biến:

Thuế biến giữa Ukraine và Nga cứ thế mà kéo dài. Cuộc chiến bất phân thắng bại này gọi là tiệm biến.

- Biến:

Tiệm biến sẽ chấm dứt khi nó gặp biến. Biến ở đây có thể là hỏa lực quân sự của phe này đè bẹp phe kia. Biến cũng có thể là bàn cờ chính trị quốc tế đột ngột thay đổi. Biến là lịch sử sang trang. Biến là ly nước tràn. Ly nước đầy là CƠ. Thời điểm giọt nước sau cùng chạm ly nước đầy là THỜI.

b.2 Luận về Thời:

Như đã trình bày trong phần “Luận về Cơ”, thông thường, mỗi lần lịch sử sang trang, lịch sử thường di chuyển theo một quy trình xuyên qua bốn hình thái: đương biến, thuế biến, tiệm biến và biến. Cả bốn hình thái này đều nằm trên hình tròn ốc có nút kết. Mỗi nút kết là một hình tròn ốc nhỏ nằm trên hình tròn ốc lớn. Một cách chung nhất bốn hình tròn ốc nhỏ kia là đương biến, thuế biến, tiệm biến và biến. Chiến sĩ phục vụ lịch sử phải biết vận dụng quy luật triết học nhân chủ với sự chỉ hướng của sử quan Nhân Chủ để:

- Một là kích hoạt để lịch sử nhanh chóng chuyển dịch từ tròn ốc đương biến qua tròn ốc thuế biến rồi tiệm biến và biến.

- Hai là vận dụng qui luật triết học để nhận biết một cách chính xác tới mức độ nào ly nước lịch sử được xem là đã đầy tức là cơ của lịch sử đã hiện hình.

- Ba là tạo ra giọt nước sau cùng đủ mạnh để giọt nước này chạm vào và làm tràn ly nước đầy một cách kịp thời và chính xác. Kịp thời là THỜI, từ đó THỜI và CƠ hội ngộ, lịch sử sang trang.

Như vậy, qui luật triết học và nhân chủ sử quan là công cụ giúp chiến sĩ đấu tranh cho dân chủ nhân quyền vừa không lạc đường trên qui trình đương biến, thuế biến, tiệm biến và biến, vừa không cho phép chế độ độc tài kéo dài tiệm biến. Đó là kỹ thuật và nghệ thuật vận dụng qui luật triết học Lý Đông A nhằm đưa đẩy thời và cơ hội tụ. Những trình bày vừa kể là nội dung cốt lõi của khoa THỜI CƠ LUẬN.

C. Văn Minh Luận

Nhân chủ Sử Quan khẳng định: Lịch sử của loài Người là lịch sử xây dựng một xã hội càng ngày càng Người hơn. Người hơn chính là văn minh hơn. Nhưng nội dung của văn minh là gì để cho văn minh có nghĩa là Người hơn?

Phản nghĩa với văn minh là dã man. Dã man là hoàn cảnh sống, trong đó đời Người và kiếp vật không có ranh giới rõ rệt. Vì vậy văn minh chính là khoảng cách về nội dung đời sống giữa Người và động vật. Vận dụng phân lý luận triết học của tư tưởng Lý Đông A, người ta có thể luận về văn minh bằng nhiều cách khác nhau nhưng những phương cách này bao giờ cũng qui về một mối: Đối tượng tối cao là sự diễn đạt văn minh nhân chủ.

c.1 Văn Minh Hạch Tâm Thể:

Tương quan giữa động vật với động vật là tương quan mạnh được yếu thua. Vận động và phát triển theo kiểu mạnh

được yếu thua đã đẩy động vật mạnh nhất ngự trị ở đỉnh kim tự tháp và động vật yếu nhất ở đáy kim tự tháp. Kiến trúc của xã hội động vật là kiến trúc kim tự tháp.

Tương quan giữa Người với Người là tương quan đồng nhân, tương quan nhân chủ. Muốn tiến đến tương quan nhân chủ, loài Người phải nỗ lực xóa bỏ tương quan thống trị và bị trị. Do vậy loài Người phải vận dụng học thuyết cơ năng bản vị để cải tạo kiến trúc xã hội: Phá bỏ kiến trúc kim tự tháp, xây dựng kiến trúc hạch tâm trong toàn bộ cơ cấu xã hội. Tổ chức cộng đồng, xuất phát từ văn hóa cộng đồng. Văn hóa cộng đồng chính là văn hóa có nội dung Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ, được hỗ trợ tích cực bởi hành chánh cơ năng bản vị.

Thực hiện một xã hội có kiến trúc hạch tâm tức là đạt đến văn minh hạch tâm thể. Hạch tâm thể là hình vẽ của học lý cơ năng bản vị. Học lý này khẳng định đời sống mỗi người là một chuỗi cơ năng hóa liên tục, triệt để và bất tận. Sống đồng nghĩa với sự việc tự kỷ (cái ta) của mỗi người thường xuyên nhập vai cơ năng trong bản vị liên hệ. Tại lớp học, tự kỷ của bạn trở thành cơ năng của bản vị lớp học. Tại một đơn vị quân đội, tự kỷ của bạn nhập vai là cơ năng của bản vị quân đội kia,... Trong sinh hoạt cơ năng bản vị: Vai trò điều hợp bản vị không là vai trò lãnh đạo. Không có cơ năng nào lên ngôi lãnh đạo các cơ năng khác. Sinh hoạt cơ năng bản vị diễn ra trong qui củ và trật tự nhưng không có thống trị và bị trị. Vì vậy họa đồ vận hành cơ năng bản vị chẳng khác nào họa đồ vận hành của một hạch tâm (nguyên tử) vật chất. Trong hạch tâm, nhân nguyên tử cũng như các điện tử không thành tố nào đóng vai lãnh đạo. Cơ năng bản vị hay hạch tâm thể giống nhau ở điểm vận hành ổn định

nhưng không cần lãnh đạo. Văn minh hạch tâm thể giải trừ tận gốc tệ nạn thống trị và bị trị. Xã hội vận hành trong tự do nhưng rất cơ cấu và ổn định. Mỗi bản vị có một trung tâm bản vị. Người điều hợp trung tâm bản vị không phải là lãnh tụ của bản vị. Người này chỉ đóng vai trò giúp cho bản vị vận hành đúng theo quyên lợi của bản vị. (Xin xem lại gia đình cơ năng bản vị)

c.2 Văn Minh Tự Giác:

Động vật chỉ có sinh hoạt sinh lý: Sinh lý nội tại và sinh lý ngoại ứng. Sinh lý ngoại ứng là những sinh hoạt sinh lý mà động vật có được do những tác động từ bên ngoài.

Người khác với động vật ở chỗ sinh hoạt của Người bao giờ cũng có sự tham dự của tâm lý. Nói rõ hơn, trong Người, tâm lý và sinh lý thường hằng gắn bó với nhau. Tâm sinh lý của Người có hai trình độ:

- Tâm sinh lý tha hóa: là những hoạt động tâm sinh lý có được vì bị tác động từ bên ngoài. Tôi hành động vì nghe theo quảng cáo thổi phồng, tuyên truyền xuyên tạc, giáo dục bóp méo, tức là tôi thể hiện tâm sinh lý tha hóa trong tôi. Tâm sinh lý tha hóa đồng dạng với sinh lý ngoại ứng ở chỗ cả hai hoạt động này đều có nguồn gốc là những tác động từ bên ngoài. Người văn minh là người không chấp nhận những hành vi tâm sinh đồng dạng với sinh lý bị tác động từ bên ngoài, sinh lý của động vật.

- Tâm sinh lý tự giác: Tự giác là tự mình hiểu và tự mình hành động. Mình là Người. Vậy tự mình tức là tự Người. Mình phải suy nghĩ và hành động trên lập trường người.

Tâm sinh lý tự giác là những hoạt động tâm sinh lý có được đầy đủ ba yếu tố: Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân chủ. Nói rõ hơn, tâm sinh lý tự giác là loại tâm sinh lý có được khi một người tự hiểu và tự vận dụng qui luật Nhiên Nhân Dân (Tự nhiên, Tư tưởng, Xã hội) để hành động trong mục tiêu làm cho người này có thể chủ động đối với chính đương sự, đối với muôn nhiên và đối với xã hội. Người hành động như vừa kể gọi là người đạt đến văn minh tự giác.

Trong ngôn ngữ tuyên truyền của Cộng Sản, rất nhiều khi người ta nghe người Cộng Sản dùng chữ "*tự giác*". Đây là lối dùng chữ không nghiêm chỉnh.

Những người Cộng Sản là những người hoàn toàn bị tha hóa bởi Marx, bởi vật chất, bởi giai cấp, bởi đảng. Cộng Sản không bao giờ có thể suy nghĩ trên căn bản bởi Người và vì Người. Cộng Sản đã đánh mất chữ "*tự*". Cộng Sản chỉ có thể "*giác*" thông qua giáo dục bóp méo của Marx và của đảng. Ôm lấy chủ nghĩa Marx tức là trọn đời sống trong vòng tâm sinh lý tha hóa, trọn đời bị tha hóa bởi tư tưởng Duy Vật, không thể tiến đến gần ánh sáng của văn minh tự giác.

c.3 Văn Minh Tự Nhiên Hòa:

Qui luật chi phối đời sống của Dân (trong nhóm qui luật Nhiên, Nhân, Dân) đã nói về ý nghĩa của tự nhiên hòa và tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp loài người nhận biết được nguy cơ của tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp con người thấy được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định (còn gọi là tự nhiên hóa). Mâu thuẫn giữa Người với Người chỉ là mâu thuẫn phụ. Giải quyết được

mâu thuẫn chính, mâu thuẫn phụ sẽ phải tan biến như một hệ quả tất nhiên. Giải quyết mâu thuẫn chính (mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định) tức là tự Người vận dụng quy luật triết học Nhiên, Nhân, Dân, vận dụng những hiểu biết về Triết, Sử, khoa thống nhất để giải trừ tự nhiên hóa tiến lên tự nhiên hòa. Động vật hoàn toàn thụ động trước những biến động của tự nhiên. Động vật không có khả năng phân loại tự nhiên, khống chế tự nhiên và bắt tự nhiên phục vụ động vật. Vì vậy tự nhiên hòa là nội dung khoảng cách về đời sống giữa Người với động vật. Tự nhiên hòa xứng đáng được gọi là văn minh tự nhiên hòa.

Karl Marx không có ý thức về tự nhiên hóa và tự nhiên hòa. Tự nhiên hòa là tự nhiên bất ổn định: Tự nhiên của loài này xâm lấn vào đời sống tự nhiên của loài kia. Tự nhiên hòa là tự nhiên ổn định: Loài nào sống đúng với tự nhiên của loài đó. Marx chỉ thấy mâu thuẫn giữa Người với Người, chú không thấy tới mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định. Từ đó Marx nhận định lầm lẫn rằng mâu thuẫn giữa Người với Người là mâu thuẫn chính. Và cũng từ đó Marx xô đẩy loài Người vào cuộc đấu tranh giai cấp tràn ngập máu xương. Đó là ý nghĩa tội ác văn hóa trầm trọng nhất mà Marx đã phạm phải.

c.4 Văn Minh Tam Nhân:

Văn minh hạch tâm thể, văn minh tự giác và văn minh tự nhiên hòa chẳng qua chỉ là ba kiểu viết khác nhau nhằm diễn tả một nền văn minh chính thống của loài Người là văn minh Tam Nhân. Văn minh Tam Nhân là nền văn minh có được do loài Người vận dụng qui luật Nhiên-Nhân-Dân để tổ chức xã hội.

Trong xã hội được tổ chức như vừa kể, Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ gọi tắt là Tam Nhân bao giờ cũng được bảo vệ và phát triển. Muốn thực hiện lý tưởng Tam Nhân, xã hội phải thi hành chính sách lục Dân:

1. Dân Tộc Phục Hưng:

Phục hưng dân tộc có nghĩa là làm cho sức sống của dân tộc được vươn lên trong văn minh nhân văn trên căn bản nhân loại là một đại chủng tộc. Dân tộc là một cơ năng của bản vị đại chủng tộc kia, trung tâm bản vị là tam nhân. Quyền dân tộc tự quyết cần được dẫn đạo bởi Cương Thường của Nhân Loại. Dân tộc độc lập nhưng liên lập với nhân đạo. Nhân đạo chính là sinh mệnh của cộng đồng quốc tế.

2. Dân Đạo Phát Triển:

Nhân bản, Nhân tính, Nhân chủ (Tam nhân) là tính của loài người, là tính người. Tính người được khoáng trương trong đời sống gọi là mệnh người, là Nhân Đạo. Dân tộc có dân tộc tính. Dân tộc tính đi vào đời sống gọi là dân đạo. Dân đạo cần được bảo vệ và phát triển theo chỉ hướng của nhân loại cương thường. Muốn vậy, Bản vị Dân tính cần được vận hành theo các cơ năng sau đây của sinh hoạt dân tộc: lịch sử, văn hóa giáo dục, luật pháp, kinh tế, tôn giáo, chính trị,... Sắc thái hàng đầu của dân tộc tính là dân tộc tính phải đồng điệu với nhân loại toàn tính. Đây là chân ý nghĩa của dân đạo phát triển.

3. Dân Sinh Quảng Đại:

Dân sinh cần được mở rộng đến đời sống của mỗi người dân trên căn bản bình đẳng về nghĩa vụ, về quyền lợi, về cơ hội: phân công, phân lợi, phân mệnh. Hoạt động kinh tế của xã hội phải lấy bình sản làm chuẩn mực nghiêm ngặt: Mọi

công dân đều được xã hội tạo điều kiện để công dân đứng sự đạt đến tận kỳ sở năng, toại kỳ sở nhu, chính kỳ sở mệnh trong sinh hoạt kinh tế. Xin được nhấn mạnh chính kỳ sở mệnh là yếu tố chìa khóa. Nếu sở mệnh không được chính kỳ thì nhóm chữ “kinh tế bình sản” sẽ hóa đá.

Mặt khác, dân sinh cần được ghi nhận hai mặt: dân sinh thể chất và dân sinh tinh thần. Dân sinh tinh thần chính là nhu cầu sinh hoạt văn hóa giáo dục, nhu cầu tự do tôn giáo của người dân. Ở đây tác phẩm này xin được nhấn mạnh hữu thân là yếu tính hàng đầu của nhân tính.

Đề tài này sẽ được viết trong một luận đề riêng biệt.

4. Dân Văn Sáng Hóa:

Dân văn là văn hóa dân tộc. Những gì Lý Đông A viết về dân văn chính là sự diễn tả tư tưởng của nhân dân Việt suy nghĩ về văn minh Việt:

*“Tác giả vô danh là gốc đạo
Noãn bào Trăm Họ, ấy giếng người.”* (Thơ Lý Đông A)

Văn minh Việt xuất hiện qua nhiều địa bàn khác nhau: văn minh Tam Nhân, văn minh tự giác, văn minh hạch tâm thể, văn minh tự nhiên hòa,... Những suy nghĩ kia được người dân biến thành hành động sống cụ thể làm cho đời sống trở nên văn minh hơn gọi là hóa văn hay văn hóa. Đây là nội dung cốt lõi của văn hóa dân tộc. Dân văn cần được bảo vệ và phát huy trên nền tảng văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại (nhân văn) đồng điệu. Sự kiện nào đó trong văn hóa dân tộc nếu chống lại nhân văn thì nó không còn là văn hóa nữa, nó là hủ hóa và cần bị loại bỏ.

5. Dân Trị Chính Súc:

Quốc gia là một tập thể người được hành chính hóa. Mức độ hữu hiệu của guồng máy hành chính quyết định tính thịnh suy của đất nước. Sử quan Nhân chủ xác định: dân chủ đa nguyên là xu thế của lịch sử. Tuy vậy dân chủ đa nguyên hiện bị bủa vây bởi những khó khăn lớn: Đa nguyên hay đa số chuyên chế? Tam quyền phân lập hay tam quyền giẫm chân lên nhau? Phải chăng đa đảng trong đa nguyên đang biến thái thành “đảng chủ” thay cho dân chủ? “Đảng chủ” là kiểu diễn ý rằng dưới chế độ dân chủ đa nguyên, đảng nào chiếm đa số phiếu, đảng nào cầm quyền, đảng đó được tự do phục vụ quyền lợi của đảng đa số thay vì phục vụ quyền lợi của quốc gia.

Học hiểu và mang Hiến Pháp Nhân Chủ (còn gọi là Cơ Năng Hiến Pháp) đi vào sinh hoạt cụ thể của quốc gia chính là con đường hợp lý hóa chế độ dân chủ đa nguyên. Đây là chân ý nghĩa của công cuộc “Chính súc dân trị”.

6. Dân Vực Trọn Vẹn:

Dân vực bao gồm: địa phận, hải phận, không phận và tiềm phận (phần bên trong lòng đất, nơi chất chứa các loại khoáng sản). Dân vực của mỗi quốc gia cần được bảo toàn trọn vẹn và hữu lý.

Lục dân là sáu cơ năng của bản vị quốc gia. Sáu cơ năng này vận động và phát triển hòa hài tạo thành xã hội quốc gia Tam Nhân. Mỗi quốc gia Tam Nhân lại là một cơ năng của xã hội quốc tế tạo thành quốc tế Tam Nhân. Đó là ý nghĩa khái quát nhất của văn minh Tam Nhân trong xã hội Dân tộc cũng như xã hội Nhân loại. Đạt đến văn minh Tam

Nhân tức là lịch sử Nhân loại bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định.

Văn minh luận của tư tưởng Lý Đông A đã luận giải rằng: Những sự thể thường được gọi là văn minh Đông, văn minh Tây, văn minh Cổ, văn minh Kim, chẳng qua chỉ là cách nhận diện văn minh trong khung cảnh không gian và thời gian cục bộ. Vượt lên trên văn minh Cổ, Kim, Đông, Tây, con người sẽ nhận biết: Dân tộc tính thống nhất trong nhân loại toàn tính. Do đó, các nền văn hóa dân tộc thống nhất trong văn hóa nhân loại. Văn hóa là diễn trình tiến lên văn minh. Văn minh các dân tộc có điểm hẹn là văn minh nhân loại, còn gọi là quốc tế nhân văn. Nói cách khác, mỗi văn minh dân tộc là một cơ năng, nhân văn quốc tế là bản vị trung tâm. Nhân văn quốc tế đã được thể hiện trong Bộ Luật Quốc Tế Nhân Quyền. Bộ Luật này bao gồm ba văn bản sau đây:

(1) Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, 10/ December/1948

(2) Công Ước Quốc Tế về Quyền Dân Sự và Chính Trị, 1966

(3) Công Ước Quốc Tế về Quyền Kinh Tế, Xã Hội và Văn Hóa, 1966

Nhận diện, bảo vệ, và phát triển quan hệ cơ năng bản vị trên địa bàn văn minh sẽ giúp loài người vượt thoát được những trận chiến văn hóa vừa phi lý vừa tàn khốc. Thảm họa gây ra bởi cuộc va chạm giữa Hồi giáo và thành phần bị gọi là “những kẻ ngoại đạo” hiện nay là một trường hợp điển hình của tệ nạn các nền văn hóa mù lòa trước chân lý cơ năng bản vị, và chân lý tam nhân.

D. Cách Mạng Luận

Nhân Chủ bao giờ cũng là ước vọng tha thiết của loài người. Nhưng Nhân chủ không đến với chúng ta do cầu xin. Nhân chủ cũng không thể đến với chúng ta như quả sung rụng vào miệng kẻ nằm chờ dưới gốc sung. Chỉ có đấu tranh mới có thể tìm đến Nhân Chủ. Đấu tranh bao gồm: Đấu tranh với chính mình để tự thắng, đấu tranh với tà thuyết nguy nghĩa để làm ngời sáng thẳng nghĩa Nhân Chủ, đấu tranh với mọi thế lực chống phá xu thế sống của loài người để mở đường cho văn minh Nhân Chủ. Đấu tranh có nhiều hình thái: tranh luận và giáo dục, chính trị và quân sự, thương thuyết và vũ lực, bí mật và công khai. Nhưng đấu tranh không bao giờ đồng nghĩa với tiêu diệt. Đấu tranh luôn luôn hàm ngụ nội dung: cách mạng và kiến thiết đối lập thống nhất. Trong tương quan uyển chuyển giữa cách mạng và kiến thiết như vừa kể, cách mạng Nhân Chủ kiên trì nhằm ba mục tiêu:

- Chế phục tự nhiên: Sự việc này xác nhận con người cần phải chủ động đối với tự nhiên, buộc tự nhiên phục vụ loài người. Tự nhiên có nghĩa là muôn nhiên. Muôn nhiên có khuynh hướng xáo trộn. Nhiên của loài này thường bị tấn công, bị tha hóa bởi nhiên của loài khác. Những người phạm tội ác tình dục là những người bị tha hóa bởi đời sống tính dục tự nhiên của động vật. Chế phục tự nhiên tức là vận dụng tri thức triết, sử, khoa thống nhất nhằm chính lý mọi rối loạn của muôn nhiên. Nhiên của loài nào phải trở về đúng với nhiên của loài đó. Mặt khác nói tới rối loạn trong muôn nhiên, chúng ta không thể không nói tới môi sinh. Hãy trả bầu khí quyển quanh địa cầu trở về với đời sống tự

nhiên trong lành của chính nó. Tuyệt đỉnh của chế phục tự nhiên là tự nhiên hòa. Chỉ với phương châm tự nhiên hòa, loài người có thể tạo quan hệ hài hòa đối với nhiều loại môi sinh khác nhau: môi sinh tự nhiên và môi sinh xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, luật pháp).

- Đặt định cương thường cho loài người: Cương là thép, là cứng rắn. Thường là bình dị, là uyển chuyển. Cương là kinh, thường là quyền. Triết học Lý Đông A đã biểu tỏ, cương là nhân, thường là dân. Cương thiếu thường, tư tưởng sẽ trở thành khô cứng, không thể cất cánh tiến bộ. Thường thiếu cương, tư tưởng không định hướng, tư tưởng bể tắc. Đặt định cương thường cho loài người có nghĩa là sự diễn tả sắc nét và khoa học, thế nào là nhân? Thế nào là dân? Đông thời nói lên một cách tròn đầy và sinh động quan hệ nhân và dân hiểu theo nghĩa nhân là kim chỉ nam, là lương tâm của dân.

- Cải tiến kiến trúc xã hội: Kiến trúc xã hội hiện nay là kiến trúc kim tự tháp. Kiến trúc kim tự tháp giam cầm con người trong vòng tâm sinh mệnh tự phát. Muốn tiến từ tâm sinh lý tự phát lên tâm sinh lý tự giác, loài người cần phải từ bỏ xã hội kim tự tháp, thay vào đó là xã hội hạch tâm. Xã hội hạch tâm đi kèm với giáo dục tam nhân (nhân bản, nhân tính, nhân chủ) là hai điều kiện căn bản để lý tưởng nhân và đời thường của dân có thể giao thoa thích nghi.

Thực hiện ba mục tiêu kể trên tức là Cách Mạng Nhân Chủ nỗ lực biến qui luật sống Nhiên Nhân Dân thành hành động cụ thể của sinh hoạt xã hội. Đó là nội dung căn bản của Cách Mạng Luận. Mặt khác để hiểu rõ hơn ý nghĩa của cách mạng, người ta cần phân biệt cách mạng và chính trị. Theo nghĩa thông thường, chính trị là tất cả tư tưởng và hành

động nhằm thay đổi hoặc nắm giữ chính quyền. Mục tiêu của cách mạng sâu hơn, rộng hơn. Mục tiêu của cách mạng không chỉ là thay đổi chính quyền mà là thay đổi dòng sống của xã hội. Xã hội bao gồm xã hội dân tộc và xã hội nhân loại. Thay đổi dòng sống tức là làm cho dòng sống trở nên thuận xu thế và nhanh chóng tiến lên Nhân Chủ. Nếu thay đổi dòng sống theo kiểu làm cho dòng sống trở nên phản xu thế, trở nên động vật hơn thì hành động thay đổi kia không thể gọi là cách mạng, phải gọi là phản cách mạng.

Ghi chú sau cùng, nhưng không kém phần quan trọng. Ghi chú rằng: Cách mạng là một hành động liên tục và bất tận, còn xã hội là còn cách mạng nhân chủ. Thực vậy, ngay cả khi chế độ chính trị nhân chủ đã trùm phủ toàn xã hội, mọi mầm mống phản nhân chủ bao giờ cũng mưu toan tái sinh. Quyền và nghĩa vụ của mọi công dân của xã hội nhân chủ là làm cách mạng liên tục, là thường hằng nỗ lực vô hiệu hóa những mưu toan tái sinh hủ tục phản nhân chủ. Công việc vô hiệu hóa kia cần thực hiện theo bốn chuẩn mực:

- Tự thắng để bảo vệ xã hội nhân chủ.
- Tự nhiên của loài nào trở về với tự nhiên của loài đó.
- Nhân chủ đứng vững trên ba trụ cột: Nhân bản, Nhân tính, Nhân chủ.
- Cấu trúc của xã hội phải là cấu trúc cơ năng bản vị. Cấu trúc kim tự tháp cần bị loại bỏ vĩnh viễn.

II. CẤU TRÚC CỦA XÃ HỘI DÂN CHỦ NHÂN CHỦ

Lịch sử quan đã cho chúng ta thấy thế nào là xu thế sống của loài Người. Văn minh luận đã cho chúng ta thấy

thế nào là văn minh của loài Người. Tuy nhiên, muốn sống thuận xu thế, muốn tiến lên văn-minh-Người, chúng ta cần phải tổ chức một xã hội thích nghi. Do đòi hỏi vừa kể, môn Kiến thiết luận ra đời.

Kiến thiết luận của triết học nhân chủ bao gồm mọi mặt của sinh hoạt xã hội: kinh tế, quốc phòng, ngoại giao, giáo dục, hành chính, luật pháp, v.v... Sau đây là quan điểm kiến thiết của Lý Đông A đối với bốn yếu tố chính tạo thành sinh hoạt xã hội là: gia đình, kinh tế, giáo dục và luật pháp.

d.1 Gia Đình:

Tư tưởng Lý Đông A chọn tiểu gia đình làm đơn vị căn bản của xã hội. Đề cao tiểu gia tức là mạnh mẽ đã phá cá nhân chủ nghĩa và tông tộc chủ nghĩa. Tiểu gia là gia đình hạch tâm, chỉ gồm cha, mẹ và con cái. Gia đình hạch tâm lấy quan hệ hòa hài giữa vợ, chồng, con cái làm tiêu chuẩn cho mọi sinh hoạt. Trong gia đình hạch tâm, vai trò của cha, của mẹ, của con cái là vai trò của ba cơ năng. Ba cơ năng này vận động và phát triển lấy quyền lợi của toàn bộ gia đình làm trung tâm bản vị. Gia đình hạch tâm theo bản vị hệ. Gia đình hạch tâm là miếng đất tiền khởi gieo trồng hạt giống hạch tâm cho toàn bộ xã hội.

Tiểu gia được khai sinh từ ái tình tự do nhưng trong sáng, có sự phê chuẩn của phong tục đúng như tinh thần truyền thống của Bộ Mệnh trong Việt Tộc. Trung thành song phương giữa vợ và chồng là nội dung ổn định của tiểu gia. Đồng thời lòng trung thành song phương này cũng là yếu tố quan trọng hàng đầu của việc bảo vệ tính lành mạnh của chủng tộc. Sự thực hiện một cách tinh vi và trọn vẹn tương

quan cơ năng và bản vị trong tiểu gia sẽ là chìa khóa hạnh phúc của gia đình.

Xã hội lấy tiểu gia làm đơn vị căn bản: Phân công, phân lợi, phân mệnh. Bình đẳng đích thực giữa Người với Người chỉ có thể có được khi xã hội thực hiện tam phân (công, mệnh, lợi) trên căn bản tiểu gia.

d.2 Kinh Tế:

Chính quyền Tư Bản thả nổi trách nhiệm điều hợp sinh hoạt kinh tế tạo điều kiện cho thiểu số tư nhân nắm độc quyền kinh tế sản sinh ra chế độ tư bản tư nhân, cá lớn nuốt cá bé là hậu quả tất nhiên của chế độ kinh tế này.

Chính quyền Cộng Sản nắm giữ toàn bộ quyền hành kinh tế tạo ra chế độ tư bản nhà nước. Chế độ tư bản nhà nước biến nhà nước thành giới thống trị, quần chúng thành giới bị trị. Nhà nước là chủ nô, quần chúng là nô lệ.

Cả hai hình thái kể trên đều là kinh tế phản xu thế. Phản xu thế vì không tôn trọng cấu trúc cơ năng bản vị trong hoạt động kinh tế. Phản xu thế vì ngược Nhân đạo. Kinh tế thuận xu thế là nền kinh tế tạo điều kiện để mọi người được bình đẳng về cơ hội, về quyền lợi, về nghĩa vụ trong sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt hữu sản hóa. Kinh tế thuận xu thế là kinh tế bình sản.

Điều kiện căn bản để xây dựng kinh tế bình sản là xã hội phải thực sự cơ năng hóa, nhất là cơ năng hóa trên địa bàn kinh tế. Chính quyền chỉ đóng vai trò điều hợp sinh hoạt kinh tế quốc gia chứ không được phép nắm giữ sinh hoạt này và không được phép buộc kinh tế phải vận hành theo ý riêng của chính quyền.

Sau đây là lý luận căn bản của Lý Đông A có mục tiêu hướng dẫn công cuộc xây dựng kinh tế bình sản:

- Thứ nhất: Xã hội là môi trường được tổ chức nhằm tạo điều kiện cho nhân tính đi vào hiện thực. Xã hội là không gian trong đó TÍNH chuyển thành MỆNH.

- Thứ hai: Chính trị là phương pháp vừa điều hợp lý luận về nhân tính, vừa điều động và tổ chức nhân sinh.

Để có thể thực hiện hai mục tiêu vừa kể con người phải được giáo dục tự giác và được sống trong tự giác. Muốn vậy cấu trúc kim tự tháp của xã hội phải bị phế bỏ. Thay vào đó là cấu trúc hạch tâm, cấu trúc cơ năng bản vị.

- Thứ ba: Giáo dỡng là khởi điểm và chung điểm của chính trị. Chấm dứt giáo dỡng là chính trị từ trần. Trọng điểm hàng đầu của giáo dỡng là sản sinh ra những con người phục vụ lịch sử. Lịch sử là dòng sống chìm nổi triền miên qua bốn giai đoạn: nhân đạo sơ khai, nhân đạo thành lập, nhân đạo tăng tiến, nhân đạo ổn định. Mọi người và mỗi người đều có nghĩa vụ phục vụ lịch sử bằng cách mở đường cho lịch sử tăng tốc tiến vào giai đoạn nhân đạo ổn định. Ngay cả khi nhân đạo đã vào ổn định rồi, nhân đạo vẫn đồng đưa theo qui luật giao thoa giữa nhân và dân. Vì vậy phục vụ lịch sử là nghĩa vụ bất tận: đưa dân về gần nhân, nhân tính phải thắng vật tính. Dân gặp nhân có đó, không đó. Hãy quan sát quả lắc của đồng hồ. Quả lắc qua phải, qua trái, qua điểm giữa là trung. Quả lắc là dân. Trái, phải là thái quá, bất cập. Trung là nhân. Dân gặp Nhân chẳng khác nào quả lắc gặp trung.

Thời kỳ nhân đạo ổn định chỉ có nghĩa là văn hóa nhân văn đã ý thức được: Bảo vệ và phát triển nhân đạo là yêu cầu hàng đầu của lịch sử. Trong mọi hoàn cảnh Nhân và Dân tuy gắn bó nhưng bất định, không liên tục. Nhiệm vụ của giáo dục là truyền đạt cho con người đức tính và phương pháp đưa dân về với nhân. Đây là lý do giải thích tại sao giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị. Còn lịch sử là còn giáo dục.

- **Thứ tư:** Kinh tế là chất liệu giúp chính trị và giáo dục được triển nở đồng bộ, không giẫm chân lên nhau. Mục tiêu của kinh tế là thỏa mãn nhu yếu của con người. Bóc lột không có vị trí trong kinh tế bình sản.

Bốn lý luận căn bản trên đây là bốn cơ năng tư tưởng tạo thành bản-vị-tư-tưởng của kinh tế bình sản. Căn cứ vào bản vị tư tưởng vừa kể, Lý Đông A viết ra phương pháp thực hiện kinh tế bình sản. Gồm hai chủ điểm: Chính sách tứ công và chế độ tam phân.

▪ **Chính sách tứ công:**

- **Công lao:** Công là chung, là xã hội. Công lao là mệnh lệnh của xã hội đòi hỏi mọi người phải được quyền bình đẳng về cơ hội trong làm việc, và sản xuất. Bình đẳng về cơ hội là cửa ngõ đi vào bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

- **Công bản:** Tư bản bao gồm nhân lực, vật lực, tài nguyên thiên nhiên,... thuộc về dòng sống chung, thuộc về xã hội. Không ai được phép độc quyền nắm giữ tư bản để khống chế xã hội.

- **Công phối:** Phân phối hàng hóa, nhu yếu tới tay người tiêu thụ là công việc có tính gạch nối giữa sản xuất và tiêu

thụ. Công việc này phải được điều động bởi xã hội. Nguyên tắc này nhằm loại trừ nạn đầu cơ, tích trữ, nạn độc quyền qui định giá cả trên thị trường.

- **Công độ:** Tiền lương phải được xác định bởi cung và cầu trên thị trường lao động. Tiền lương không thể xuất phát từ hành động bóc lột của giới chủ.

▪ **Chế độ Tam Phân:**

Đồng hành với chính sách tứ công là chế độ tam phân.

- **Phân công:** Quyền khai thác, sử dụng tư bản phải do xã hội điều phối.

- **Phân lợi:** Quyền thụ hưởng lợi tức, an sinh xã hội phải được xã hội giám sát.

- **Phân mệnh:** Phải thịnh tình và đặc vị. Thịnh tình là người được phân công cảm thấy hài lòng. Đặc vị là người được phân công đã được đưa vào vị trí phù hợp với sở thích và khả năng chuyên môn. Từ đó đương sự làm việc tận tình, cống hiến tận phần.

Một cách chung nhất, chính sách tứ công và chế độ tam phân với sự hỗ trợ của phương pháp cơ năng bản vị là ba chân đứng của vòng kiềng kinh tế bình sản. Nó giúp con người được sống trong môi trường bình đẳng về cơ hội. Bình đẳng này là tiền đề cứng rắn của bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

d.3 Giáo Dục:

Muốn có gia đình hạnh tâm, muốn có kinh tế bình sản, vấn đề căn bản vẫn là vấn đề giáo dục.

Giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị.

Chủ thuyết Nhân chủ là nội dung trọng tâm của giáo dục nhân cách.

Trong mọi lãnh vực, mọi ngành nghề, giáo dục bao giờ cũng đẩy mạnh hai mặt: chuyên môn và nhân cách. Xin được nhấn mạnh giáo dục nhân cách có mục tiêu sản sinh ra con người trí thức. Con người trí thức là con người đạt đến hiểu biết tròn đầy và linh động ba mặt của đời sống: triết học (đối tượng học hiểu là tư tưởng giới), khoa học (đối tượng học hiểu là tự nhiên giới), sử học (đối tượng học hiểu là mọi di biến động của xã hội giới). Công cụ để biến ba mặt học hiểu kia thành hành động sống cụ thể và tự giác chính là học lý cơ năng bản vị.

Giáo dục nhằm năm tiêu chuẩn cụ thể: tìm trong, óc sáng, mình nhẹ, tay mạnh, thận vững.

Giáo dục bao giờ cũng được thực hiện trên căn bản: Triết, Sử, Khoa thống nhất.

Giáo dục có các phương châm phổ biến kể sau: Lấy sinh hoạt làm giáo dục, lấy xã hội làm học đường. Dạy, học, làm thống nhất. Mọi lứa tuổi đều là đối tượng của giáo dục.

d.4 Luật Pháp:

Gồm hai chế độ: Pháp quyền và Pháp trị.

“Ở đâu có xã hội, ở đó có luật pháp,” muốn xây dựng một xã hội tôn trọng tam nhân, con người cần kiến toàn một hệ thống luật pháp đến với dân, sống với dân, phục vụ dân. Muốn vậy, chúng ta cần phân biệt rạch ròi sự khác biệt

như nước với lửa giữa hai chế độ pháp luật: Pháp quyền và Pháp trị.

▪ **Chế độ Pháp Quyền (Rule of Law) – Bản thể của pháp quyền:**

Đi tìm bản thể của pháp quyền tức là đi tìm cội nguồn của luật pháp dưới chế độ pháp quyền. Luật pháp là công cụ tổ chức và điều hành sinh hoạt của quốc gia. Quốc gia là của toàn dân. Vì vậy toàn dân có quyền và có bổn phận làm ra luật pháp để tổ chức quốc gia. Trong thực tế, toàn dân bầu ra Quốc hội để cơ chế này thay mặt người dân làm ra luật. Nói một cách ngắn và rõ ràng: Luật pháp phải từ nhân dân mà ra đời. Vì nhân dân mà vận động. Lấy nhân dân làm đối tượng tối cao để phục vụ.

- Nhận thức luận của pháp quyền:

Nhận thức về pháp quyền tức là trình bày về mối tương quan giữa luật pháp với con người và giữa con người với con người dưới chế độ pháp quyền. Muốn hoàn tất vai trò xây dựng và phát triển xã hội, luật pháp phải tạo lập tương quan hòa hài giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, giữa tập thể với tập thể và giữa dân tộc tính và nhân loại toàn tính. Để có được những quan hệ hòa hài như vừa kể, luật pháp phải đứng trên tất cả cá nhân và đoàn thể, kể cả cơ quan công quyền các loại. Nói cách khác toàn dân (bao gồm cả giới lãnh đạo quốc gia) đều phải nằm dưới sự chi phối của luật pháp, phải tuân phục luật pháp. Không thể có bất kỳ mệnh lệnh nào có thể cao cấp hơn luật pháp.

- Phương pháp luận của pháp quyền:

Bản thể luận và nhận thức luận của pháp quyền như đã trình bày tổng quan ở trên có hệ quả đưa dẫn loài người tiến

tới chế độ dân chủ đại nghị. Tư tưởng căn bản của dân chủ đại nghị là phổ thông đầu phiếu và sự phân nhiệm: Hành pháp, Lập pháp, và Tư pháp. Sau mỗi lần bầu cử, người dân giao khoán việc điều hành quốc gia cho quý vị dân cử. Với thời gian, chế độ đại nghị đã để lộ hai khó khăn. Một là tình trạng giãm chân lên nhau giữa Hành pháp, Lập pháp và Tư pháp. Hai là trong nhiều trường hợp, dân chủ đại nghị biến thành dân chủ đa số chuyên chế. Nhằm giải trừ hai khó khăn vừa kể, tại ngưỡng cửa của thế kỷ 21, chế độ dân chủ đại nghị (*Representative Democracy*) đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia (*Participatory Democracy*). Dân chủ tham gia vẫn giữ nguyên cấu trúc của dân chủ đại nghị với sự tham gia đồng đẳng hơn tích cực hơn của quần chúng. Người dân tham gia vào việc nước bằng cách khuyến cáo hoặc gây sức ép đối với giới cầm quyền thông qua hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (*Non Government Organization – N.G.O.*), những đoàn thể hoạt động tôn giáo xã hội, giới truyền thông báo chí, ngành thăm dò dân ý (*Poll*).

Cuộc biểu tình chống W.T.O. (*World Trade Organization*) tại Seattle (Washington) vào thời gian từ 11/03 đến 12/05/1999 là chỉ dấu rõ ràng nhất, mạnh mẽ nhất của ước vọng Dân Chủ Tham Gia. Nói đến sự hình thành của chế độ dân chủ tham gia chúng ta cần ghi nhận thêm rằng: Khi một tập quán xã hội được pháp lý hóa tức là luật pháp đã ban cấp cho tập quán đó một định chế (*Institution*). Trong tương lai rất gần, chế độ dân chủ tham gia sẽ được quốc gia hoàn hảo hóa bằng những định chế chính trị (*Political institution*) cần thiết.

Nói tóm lại, chế độ pháp quyền là chế độ hoàn hảo nhất. Hoàn hảo bởi lẽ luật pháp của chế độ này do dân

mà ra đời, vì dân mà phục vụ. Hoàn hảo còn bởi lẽ chế độ pháp quyền vừa chặt chẽ vừa uyển chuyển để có thể theo kịp những đổi thay trong đời sống của người dân. Sự thể chế độ dân chủ đại nghị đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia là một thí dụ cụ thể nhất nói lên tính chất uyển chuyển nhưng chặt chẽ của chế độ pháp quyền.

▪ **Chế độ Pháp Trị (Rule by Law):**

Chúng ta hãy khảo sát chế độ CSVN như một chế độ pháp trị tiêu biểu.

Bản thể luận của pháp trị: Đất nước bị nắm gọn trong tay của một cá nhân và/hoặc một tập đoàn độc tài. Chế độ pháp trị bao giờ cũng mạo nhận danh nghĩa nhân dân để “chế tạo” ra một hệ thống luật pháp nhằm bảo vệ giới thống trị và khống chế quần chúng bị trị. Hành động mạo nhận danh nghĩa nhân dân một cách triệt để chính là sự đồng hóa nhà cầm quyền, đảng quyền với tổ quốc. Từ đó đảng cầm quyền cưỡng bách người dân phải bảo vệ giới thống trị ẩn nấp đằng sau tấm bình phong tổ quốc. Chúng ta hãy đọc Điều 44 trong Hiến pháp 1992 của CSVN: “*Bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân.*” Tổ Quốc Việt Nam và Xã Hội Chủ Nghĩa (tức là đảng CSVN) đã bị Cộng Sản nhập chung làm một. Từ đó CSVN trở thành chủ nhân ông tối cao, duy nhất của đất nước. Luật pháp phải từ đảng CSVN mà ra đời, lấy CSVN làm đối tượng tối cao để phục vụ.

Nhận thức luận của pháp quyền: Dưới chế độ pháp quyền người dân bầu ra cấp lãnh đạo với nhiệm kỳ nhất định. Cấp lãnh đạo thực sự là công bộc của người dân. Họ phải làm việc theo mệnh lệnh của người dân thông qua lá

phiếu. Dưới chế độ pháp trị (Cộng Sản Việt Nam) tương quan giữa giới lãnh đạo và người dân là tương quan thống trị và bị trị. Luật pháp do giới lãnh đạo Cộng Sản tự ý qui định, vẽ vời. Vai trò lãnh đạo không do người dân bầu ra mà do một tập đoàn cướp chính quyền hay do một bầu cử gian dối. Điều 4 Hiến pháp 1992 của CSVN đã diễn tả đầy đủ nhận thức luận của pháp trị CSVN: *“Đảng CSVN, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Marx Lenine và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội: Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và luật pháp.”*

Hiến pháp và luật pháp được nêu ra ở cuối Điều 4 hiển nhiên là sản phẩm luật pháp pháp trị. Dưới chế độ pháp trị đảng CSVN ngồi lên trên luật pháp. Họ dành quyền tạo ra hoặc sửa đổi luật pháp ở bất kỳ hoàn cảnh nào, thời gian nào mà họ tin rằng sự tạo ra hoặc sửa đổi đó có lợi cho đảng của họ. Tình trạng này đã là đầu mối của rất nhiều chia rẽ trong xã hội. Chia rẽ trầm trọng nhất là sự ngăn cách giữa đảng viên và quần chúng.

Phương pháp luận của pháp trị: Muốn lãnh đạo nhà nước và xã hội vô thời hạn theo kiểu nói của Điều 4, đảng CSVN phải nắm trọn quyền thống trị xã hội trong tay đảng. Sau đây là các điều khoản căn bản của hiến pháp 1992 giúp CSVN thực hiện tham vọng lãnh đạo tự phong và vĩnh viễn của họ:

- Điều 9, Khoản 4: Là căn bản pháp lý cho phép Mặt Trận Tổ Quốc (một tổ chức của đảng CSVN) trở thành cơ

quan duy nhất và toàn quyền có quyền tuyển chọn ứng cử viên cho những cuộc bầu cử quốc hội. Nói rõ hơn Quốc Hội của nước Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa là một sản phẩm do đảng CSVN độc quyền nhào nặn ra.

- Điều 84, khoản 7: Quốc Hội Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam bầu ra: Chủ tịch Nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa Án Nhân Dân Tối Cao, Viện trưởng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao. Quốc Hội của CSVN hiển nhiên là một nồi cháo thập cẩm trong đó có đầy đủ hành pháp, lập pháp và tư pháp. Ông chủ của nồi cháo này không ai khác hơn là đảng CSVN.

- Điều 19: Cho phép đảng CSVN nắm trọn vẹn quyền lợi kinh tế của xã hội dưới tên gọi là kinh tế quốc doanh. Như vậy Hiến pháp 1992 rõ ràng là công cụ thâu tóm toàn bộ quyền hành chính trị và kinh tế của quốc gia Việt Nam vào trong nhà kho riêng và mật của đảng CSVN. Điều nghịch lý to lớn nhất là Hiến pháp 1992 không hề đá động đến tổng bí thư và bộ chính trị của đảng CSVN. Phải chăng tổng bí thư và bộ chính trị bị CSVN mặc nhiên đặt ra ngoài vòng luật pháp? Trong thực tế những người bị “đặt ra ngoài vòng luật pháp” như vừa kể lại là những người có thế lực lớn nhất, hưởng bổng lộc cao nhất. Mỗi chế độ độc tài là một nghịch lý lớn. Chế độ độc tài tồn tại nhờ kỹ thuật che giấu sự nghịch lý bằng những xảo thuật chính trị. Chế độ độc tài CSVN đã để cho xảo thuật chính trị công khai xuất hiện ngay trên Hiến pháp 1992. Đó là chân ý nghĩa phương pháp luận của chế độ pháp trị CSVN.

Pháp quyền (*Rule of Law*) khẳng định nhà cầm quyền phải hoàn toàn chịu sự điều hành của luật pháp: Nhà cầm

quyền của luật pháp. Ngược lại, pháp trị (*Rule by Law*) là chế độ trong đó luật pháp do nhà cầm quyền sáng chế ra để bảo vệ guồng máy độc tài: Nhà cầm quyền dựa vào luật pháp của nhà cầm quyền để thống trị xã hội. Nhà cầm quyền pháp trị kiểu CSVN hiển nhiên không thể có tính chính thống.

Vấn đề pháp quyền và pháp trị sở dĩ được đặt thành đề tài khảo sát là vì lý do được giải bày như sau: Con người có bản năng hướng thiện, khi một người hành động trái với công bằng và lẽ phải, người đó không nhiều thì ít tự nhiên cảm thấy không vui. Trạng thái cảm thấy vừa kể bắt nguồn sự kiện có tên gọi là lương tâm. Lương tâm lại được phân thành hai loại:

- Lương tâm làm người: Đòi hỏi mỗi người phải tôn trọng mạng sống của người khác, phải hiếu thảo với cha mẹ, phải trung thành với vợ chồng, phải thương yêu con cái, phải giữ trọn đạo làm người,...

- Lương tâm làm dân: Hối thúc mỗi người phải đóng thuế, phải thi hành quân dịch, phải tôn trọng luật đi đường, phải tuân hành luật pháp,... Lương tâm làm dân thường xuyên bị giao động trước các câu hỏi: Chế độ quân dịch có công bằng hay không? Có đẩy thanh niên đi vào cõi chết dưới bóng hiệu “nghĩa vụ quốc tế” hay không? Tiền thuế của dân có bị nhà cầm quyền biến thủ hay không? Luật pháp có chủ đích bảo vệ nhà cầm quyền hay bảo vệ người dân?

Trong thực tế hai loại lương tâm kể trên hòa nhập làm một, gọi chung là lương tâm. Trong hoàn cảnh hòa nhập đó những dấu hỏi đi kèm lương tâm làm dân đã bị mờ nhạt hoặc

xóa tan. Lợi dụng tình trạng hòa nhập kia nhà cầm quyền CSVN thường lớn tiếng tuyên truyền rằng: Chỉ những kẻ bất lương mới vi phạm luật pháp. Người lương hảo phải là người trọng pháp. Trọng pháp là vấn đề của lương tâm. CSVN hy vọng luận cứ tuyên truyền vừa kể có tác dụng thuyết phục mọi người tôn trọng luật pháp của CSVN. Từ đó cuộc thống trị của ban lãnh đạo đảng Cộng Sản đối với người dân Việt Nam sẽ được tiếp tục kéo dài trong êm ả và bất tận. Thực ra không người nào có thể chối bỏ nghĩa vụ trọng pháp. Tuy nhiên câu hỏi được đặt ra là: Pháp mà người dân cần phải trọng là pháp nào? Pháp quyền của tự do dân chủ hay pháp trị của độc tài tham ô? Người trọng pháp tích cực nhất, tri thức nhất chính là người phân định rõ ràng sự khác biệt giữa pháp trị và pháp quyền. Trọng pháp chỉ có nghĩa trọng pháp quyền. Riêng đối với pháp trị người trọng pháp chẳng những không trọng mà còn có nghĩa vụ tìm đủ mọi phương cách để lật đổ nó, chôn vùi nó, mở đường cho chế độ pháp quyền vươn mình tiến lên. Đó là nội dung trong sáng của cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ trên địa bàn pháp lý. Tự do dân chủ là điều kiện tiên quyết để cấu trúc hạch tâm của xã hội có thể ra đời và tồn tại.

D. Cách Mạng Luận

Nhìn vào dòng lịch sử, suy nghĩ về Nhân Văn, khảo sát kiến thiết xã hội, chúng ta thấy rằng Nhân chủ bao giờ cũng là ước vọng tha thiết của loài người. Nhưng Nhân chủ không đến với chúng ta do cầu xin. Nhân chủ cũng không thể đến với chúng ta như quả sung rụng vào miệng kẻ nằm chờ dưới gốc sung. Chỉ có đấu tranh mới có thể tìm đến Nhân chủ. Đấu tranh bao gồm: đấu tranh với chính mình để tự thắng,

đấu tranh với tà thuyết ngụy nghĩa để làm ngời sáng thẳng nghĩa Duy Nhân, đấu tranh với mọi thế lực chống phá xu thế sống của loài người để mở đường cho văn minh Nhân chủ. Đấu tranh có nhiều hình thái: tranh luận và giáo dục, chính trị và quân sự, thương thuyết và vũ lực, bí mật và công khai. Nhưng đấu tranh không bao giờ đồng nghĩa với tiêu diệt. Đấu tranh luôn luôn hàm ngụ nội dung: cách mạng và kiến thiết đổi lập thống nhất. Trong tương quan uyển chuyển giữa cách mạng và kiến thiết như vừa kể, cách mạng Nhân Chủ kiến trì nhằm ba mục tiêu:

- Chế phục tự nhiên:

Sự việc này xác nhận con người cần phải chủ động đối với tự nhiên, buộc tự nhiên qui thuận loài người. Tự nhiên có nghĩa là muôn nhiên. Muôn nhiên có khuynh hướng xáo trộn. Nhiên của loài này thường bị tấn công, bị tha hóa bởi nhiên của loài khác. Những người phạm tội ác tình dục là những người bị tha hóa bởi đời sống tính dục tự nhiên của động vật. Chế phục tự nhiên tức là vận dụng tri thức triết, sử, khoa thống nhất nhằm chỉnh lý mọi rối loạn của muôn nhiên. Nhiên của loài nào phải trở về đúng với nhiên của loài đó. Mặt khác nói tới rối loạn trong muôn nhiên, chúng ta không thể không nói tới môi sinh. Hãy trả bầu khí quyển quanh địa cầu trở về với đời sống tự nhiên trong lành của chính nó. Tuyệt đỉnh của chế phục tự nhiên là tự nhiên hòa. Chỉ với phương châm tự nhiên hòa, loài người có thể tạo quan hệ hài hòa đối với nhiều loại môi sinh khác nhau: môi sinh thiên nhiên và môi sinh xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, luật pháp).

- Đặt định cương thường cho loài người:

Cương là thép, là cứng rắn. Thường là bình dị, là uyển chuyển. Cương là kinh, thường là quyền. Triết học Lý Đông A đã biểu tỏ, cương là nhân, thường là dân. Cương thiếu thường, tư tưởng sẽ trở thành viễn mơ. Thường thiếu cương, tư tưởng không thể cất cánh, tư tưởng bế tắc. Đặt định cương thường cho loài người có nghĩa là sự diễn tả sắc nét và khoa học, thế nào là nhân? Thế nào là dân? Đồng thời nói lên một cách tròn đầy và sinh động quan hệ nhân và dân hiểu theo nghĩa nhân là kim chỉ nam, là lương tâm của dân.

- Cải tiến kiến trúc xã hội:

Kiến trúc xã hội hiện nay là kiến trúc kim tự tháp. Kiến trúc kim tự tháp giam cầm con người trong vòng tâm sinh mệnh tự phát. Muốn tiến từ tâm sinh lý tự phát lên tâm sinh lý tự giác, loài người cần phải từ bỏ xã hội kim tự tháp, thay vào đó là xã hội hạch tâm. Xã hội hạch tâm đi kèm với giáo dục tam nhân (nhân bản, nhân tính, nhân chủ) là hai điều kiện căn bản để lý tưởng nhân và đời thường của dân có thể giao thoa thích nghi.

Thực hiện ba mục tiêu kể trên tức là Cách Mạng Nhân Chủ nỗ lực biến biện chứng Nhiên Nhân Dân thành hành động cụ thể, nỗ lực mang biện chứng Nhiên Nhân Dân vào thực tiễn đời sống. Đó là nội dung của Cách Mạng Luận. Mặt khác để hiểu rõ hơn ý nghĩa của cách mạng người ta cần phân biệt cách mạng và chính trị. Theo nghĩa thông thường, chính trị là tất cả tư tưởng và hành động nhằm thay đổi hoặc nắm giữ chính quyền. Mục tiêu của cách mạng sâu hơn, rộng hơn. Mục tiêu của cách mạng không chỉ là thay đổi chính quyền mà là thay đổi dòng sống của xã hội. Xã hội bao gồm xã hội

dân tộc và xã hội nhân loại. Thay đổi dòng sống tức là làm cho dòng sống trở nên thuận xu thế và nhanh chóng tiến lên Nhân Chủ. Nếu thay đổi dòng sống theo kiểu làm cho dòng sống trở nên phản xu thế, trở nên động vật hơn thì không thể gọi là cách mạng, phải gọi là phản cách mạng. “Cách mạng vô sản” của Marx là loại phản cách mạng điển hình.

CHƯƠNG IV: CON ĐƯỜNG TỪ DÂN TÌM VỀ NHÂN QUA ĐÓ CON NGƯỜI TIẾN VÀO THỂ CHẾ DÂN CHỦ THAM GIA

BẰNG VÀO TIÊN ĐỀ TRIẾT HỌC và qui luật triết học, Chương I đã minh xác tính người là tính nhân chủ. Tính thể hiện trong đời sống gọi là mệnh. Tính nào thì mệnh đó. Đây là nhu cầu hợp lý để đời người ổn định. Tính nhân chủ, mệnh phải là mệnh nhân chủ. Mệnh nhân chủ đã được Chương II vận dụng chương I (Tiên đề triết học và Qui luật triết học) để hoạch định chi tiết mô thức của xã hội dân chủ nhân chủ. Vấn đề được đặt ra là: Tính người là tính nhân chủ. Mệnh người là mệnh nhân chủ. Thế nhưng trong thực tiễn đời sống, mọi người đều là dân, bằng cách nào dân có thể tiến vào xã hội dân chủ nhân chủ, thực hiện mệnh nhân chủ? Một cách chung nhất, con người có ba thái độ sống: thái quá, bất cập và trung. Khi dân sống trong thái quá hay bất cập tức là

dân đã xa trung, xa nhân. Dân chỉ có thể tiến vào xã hội nhân chủ chừng nào dân tìm về nhân.

Con đường dân tìm về nhân đòi hỏi dân phải tu học mối quan hệ nhân dân. Mối quan hệ này đã được Chương I giải trình một cách cặn kẽ: chừng nào dân xa nhân và bằng cách nào dân tìm về với nhân. Nói ngắn và gọn dân tìm về nhân chính là làm điều thiện tránh điều ác. Làm điều thiện ở đây bao gồm cả đòi hỏi khi cần thiết, người dân phải quyết tâm hy sinh mọi quyền lợi riêng tư để phục vụ công bằng và lẽ phải. Vì vậy, trên con đường từ dân đến nhân con người thường đối diện với tâm lý:

“Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông.” (Nguyễn Bá Học)

Nhà ái quốc Phan Châu Trinh gọi *“lòng người ngại núi e sông”* là *“không dám”*, là *“không có dân khí”*. Muốn có dân khí, con người phải biết quên mình. Mình gắn bó chặt chẽ với đời sống. Còn sống là còn mình, làm sao quên được mình? Xin hãy xem lại qui luật cấu trúc năm điểm:

- 1) Đạo kỹ là tự kỷ nguyên nhân là vô sai biệt phạm trù
- 2) Vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân
- 3) Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân
- 4) Cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân
- 5) Hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân là chân ý nghĩa của đạo kỹ

Tự kỷ là cái tôi. Đi vào đời sống, cái tôi thường hằng tiếp nhận vô số tác động song phương và xoay chiều trong giao

dịch giữa tự kỷ và tha nhân. Cuộc giao dịch phổ quát này có ba ghi chú:

a) Tác động song phương và xoay chiều kia có nguyên nhân từ giao dịch giữa tự kỷ và tha nhân gọi là hỗ tương nguyên nhân.

b) Tự kỷ đáp trả hỗ tương nguyên nhân. Động thái đáp trả vừa nêu có nguyên nhân từ tự kỷ nên gọi là tự kỷ nguyên nhân với ghi chú đậm nét rằng hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân. Tự kỷ không phát sinh ra tự kỷ nguyên nhân là tự kỷ không bình thường, tự kỷ chết.

c) Tự kỷ nguyên nhân và hỗ tương nguyên nhân là hai cơ năng của bản vị cội gốc. Bản vị này lấy cân phân hợp lý (điểm 2 và 3) làm trung tâm bản vị. Trung tâm bản vị là ý tưởng được chọn làm kim chỉ nam giúp bản vị vận hành.

Một người đối xử với bạn (tạo cho bạn một “hỗ tương nguyên nhân”) rất chân tình, dĩ nhiên bạn phải đáp lại mới chân tình kia một cách tương xứng. Thái độ đáp lại này được gọi là “tự kỷ nguyên nhân” với sự nhấn mạnh: Cuộc giao dịch giữa hai người là một bản vị, mỗi người là một cơ năng, công bằng và hợp lý (nói ở điểm 2 và 3 của cấu thức 5 điểm) là trung tâm bản vị.

Một thí dụ khác: Khi bạn cùng ca đoàn trình diễn một bản nhạc, ca đoàn là bản vị, mỗi “ca viên” là một cơ năng, trung tâm bản vị là nhịp điệu của ca đoàn. Bạn phải quên hẳn cái tôi (tự kỷ), bạn phải hát theo nhịp điệu của ca đoàn, bạn phải triệt để nhập vai cơ năng của ca đoàn. Hát như vậy là hát theo cơ năng, hát theo “không có cái tôi”.

Đời sống của mỗi người là sự tiếp nhận hỗ tương nguyên nhân và đáp ứng bằng tự kỷ nguyên nhân trên căn bản cân phân hợp lý giữa hỗ tương nguyên nhân và tự kỷ nguyên nhân.

Có như vậy quan hệ giữa con người với con người mới là quan hệ tin cậy và hợp tác. Mỗi hợp tác là một bản vị, mỗi vai trò trong bản vị là một cơ năng. Sống là nhập vai vô số cơ năng trong vô số bản vị. Cơ năng nào thì bản vị đó. Thực tiễn đời sống cho thấy chừng nào người-người-đều-nhập-vai-cơ-năng chừng đó sinh hoạt xã hội sẽ ổn định trong bền vững. Hoạt động của cơ năng là hoạt động có được từ tự kỷ nguyên nhân lấy hỗ tương nguyên nhân làm đối tác. Không có tự kỷ thuần túy, càng không có “tự kỷ nguyên nhân” nào không xuất phát từ một “hỗ tương nguyên nhân”. Như vậy, hỗ tương nguyên nhân và tự kỷ nguyên nhân là hai cơ năng hợp lại thành một bản vị. Đây là bản vị gốc rễ của mọi tương quan trên vận hành của vũ trụ, trong đó có xã hội loài người. Bản vị này lấy hỗ tương và cân phân hợp lý làm trung tâm bản vị. Nói rõ hơn, bản vị này lấy tam nhân (nhân bản, nhân tính, nhân chủ) làm trung tâm bản vị.

Những trình bày ở trên nhằm tập trung diễn ý rằng: Xin bạn hãy chuyên cần tu học và thực tập sống theo học lý cơ năng - bản vị. Công phu tu học này sẽ đưa dẫn bạn đạt đến trạng thái: trong mọi tình huống của đời sống, tại bất kỳ bản vị nào, bạn cũng nhập vai cơ năng của bản vị liên hệ. Cái tôi (tự kỷ) biến mất, bạn thực sự sống “không có cái tôi” như một ứng xử của quán tính. Chính tính “không có cái tôi” trong quán tính đã đẩy bạn tiến tới tâm lý không hề “ngại núi e sông” trước vô vàn chông gai trên con đường làm điều lành tránh điều ác. Trong trường hợp này, theo kiểu nói của nhà

yêu nước Phan Châu Trinh, bạn thực sự là người có dân khí. Dân khí là công cụ hữu hiệu nhất giúp con người vừa thắng chính mình vừa can đảm đấu tranh chống mọi loại tội ác để hiện ngang tiến lên vị trí nhân chủ.

Năm 1943, tác giả Lý Đông A đã dùng phương thức dân chủ tham gia để viết dự án CƠ NĂNG HIẾN PHÁP cho Việt Nam.

Tác phẩm Dân Chủ Tham Gia đã phỏng chiếu Cơ Năng Hiến Pháp của Lý Đông A để viết thành “Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia”. Nhóm chữ “*dân chủ tham gia*” nhằm nhấn mạnh vai trò tích cực của người dân trong việc thực hiện xã hội dân chủ nhân chủ tham gia. Mặt khác, nhân chủ sẽ hóa đá nếu nhân chủ thiếu vắng nhân quyền. Nhân quyền là đôi tay thực hiện nhân chủ. Vì vậy, tùy theo ngữ cảnh: dân chủ nhân chủ và dân chủ nhân quyền được sử dụng như hai nhóm chữ đồng nghĩa.

1) Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia được dẫn đạo bởi tư tưởng: dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất. Nhân loại toàn tính hàm chứa bên trong Bộ Luật Quốc Tế Nhân Quyền.

2) Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia (*participatory democracy*) là sự điều chỉnh thể chế dân chủ ủy nhiệm.

2) Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia pháp lý hóa sự tách bạch giữa chính trị và hành chính. Tình trạng tách bạch này nhằm đưa người dân tiến vào địa vị trực tiếp tham gia vào công việc điều hành guồng máy công quyền của quốc gia.

3) Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia là hiến pháp “tam quyền phân lập kép”: Phân lập giữa quyền lập pháp, quyền

hành pháp và quyền tài phán (bao gồm quyền xét xử mọi tranh tụng cả công pháp và tư pháp). Phân lập giữa cấp lãnh đạo và cấp thừa hành trong mỗi tam quyền kia.

Bây giờ kính mời Bạn Đọc bước vào ngôi nhà Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia.

CHƯƠNG V: DỰ THẢO HIẾN PHÁP DÂN CHỦ THAM GIA

LỜI MỞ ĐẦU

H IẾN PHÁP nước Việt Nam Dân Chủ Tham Gia gồm ba phần:

▪ Phần (1):

Tư tưởng xây dựng quốc gia là tư tưởng của dân gian Việt. Tư tưởng này hàm chứa bên trong ca dao, tục ngữ, chuyện cổ Việt Nam. Văn chương bình dân Việt Nam được đãi lọc và hệ thống hóa bởi ba nhà tư tưởng: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lý Đông A. Đi kèm với tư tưởng Việt là Bộ Luật Quốc Tế Nhân Quyền (Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền + Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền về dân sự, chính trị 1966 + Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội 1966)

Sự kết hợp tích cực và thích nghi giữa tư tưởng Việt và tư tưởng quốc tế nhân quyền là một kết luận không nghi ngờ: dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất.

▪ Phần (2):

Dân chủ kiểu Cộng Sản hiển nhiên là dân chủ ngụy trá. Dưới chế độ Cộng Sản các từ ngữ kiểu tự chủ, tự giác hoàn toàn vô nghĩa trong thực tiễn xã hội.

Dân chủ ủy nhiệm là thể chế dân chủ người dân dùng lá phiếu để ủy nhiệm giới dân cử thay mặt người dân để bảo vệ và phát triển quốc gia. Thế nhưng, sau khi đắc cử giới dân cử thường khi không trung thành với dân ý.

Dân chủ đa nguyên do tổ chức thiếu chặt chẽ rất dễ biến thể thành dân chủ đa số chuyên chế. Đa số chuyên chế là cửa ngõ dẫn đến những rối loạn trong hoạt động của tam quyền phân lập.

Dân chủ tham gia là thể chế dân chủ diễn ra trên ý tưởng quần chúng cần thực sự chung tay với giới chức công quyền trong việc vận hành guồng máy quốc gia.

▪ Phần (3):

Dân chủ tham gia được xây dựng trên các trụ cột kể sau:

- Công Dân Đoàn (trọng yếu là Công Dân Đoàn cấp xã toàn quốc) và hệ thống công quyền quốc gia là hai cơ phận chính của guồng máy quốc gia. Quốc Trưởng có nhiệm vụ điều hợp hai cơ phận kia hoạt động độc lập nhưng liên lập, lấy quyền lợi tối thượng của quốc gia làm điểm hội tụ pháp định.

- Tam quyền phân lập là Quyền Lập Pháp, Quyền Hành Pháp, Quyền Tài Phán (quyền xét xử mọi tranh chấp pháp lý trên cả hai địa bàn tư pháp và công pháp).

Song hành với tam quyền phân lập là phân lập giữa chính trị và hành chính. Hành chính hạch tâm là công cụ giúp thực hiện những phân lập vừa kể.

PHÁP CHẾ DÂN CHỦ NHÂN QUYỀN

PHẦN I: TƯ TƯỞNG DẪN ĐẠO

I. Việt Nam là Quốc Gia Thống Nhất, Độc Lập, Dân Chủ Tham Gia.

II. Việt Nam Dân Chủ Tham Gia hình thành trên sự dẫn đạo và hành dụng tư tưởng của ba tác giả Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Lý Đông A. Đi kèm với tư tưởng của ba tác giả vừa nêu là Bộ Luật Quốc Tế Nhân Quyền gồm Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948, Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền về Dân sự-Chính trị 1966, Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền về Kinh tế-Văn hóa-Xã hội 1966.

PHẦN II: THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ

I. Khối Chính Trị Trung Ương

♦ Quốc Trưởng Việt Nam Dân Chủ Nhân Chủ:

1) Quốc Trưởng Việt Nam do Quốc Hội bầu lên theo đa số tương đối.

- 2) Nhiệm kỳ của Quốc Trưởng là chín năm. Mỗi Quốc Trưởng chỉ có thể tại chức hai nhiệm kỳ.
- 3) Quốc Trưởng chịu trách nhiệm trước Quốc Hội.
- 4) Quốc Trưởng có thể bị Tối Cao Công Pháp Viện đàn hạch trước Quốc Hội.
- 5) Quốc Trưởng có thể bị Giám Sát Viện đàn hạch.
- 6) Quốc Trưởng không được thoái vị trong nhiệm kỳ, trừ khi chết hoặc cố tật. Khi Quốc Trưởng vắng mặt, Viện Trưởng Viện Hành Chánh tạm thay thế trong sáu tháng.
- 7) Quốc Trưởng không được giải tán Quốc Hội.
- 8) Quốc Trưởng được quyền giới thiệu, giải nhiệm nếu được Quốc Hội truy nhận hoặc thừa nhận.
- 9) Quốc Trưởng được phản bác các quyết án của Quốc Hội ba lần.
- 10) Quốc Trưởng được quyền tuyên chiến, đình chiến, nghị hòa khi được Quốc Hội đồng ý hoặc truy nhận.
- 11) Quốc Trưởng được miễn truy tố trong nhiệm kỳ, trừ tội phản quốc.
- 12) Quốc Trưởng cùng với sáu Viện Trưởng thuộc Khối Hành Chánh Trung Ương không được kinh doanh tư lợi.
- 13) Quốc Trưởng được quyền ân xá, đặc xá hay chung thẩm các án tư pháp, giám sát.
- 14) Trong khối Hành Chánh Trung Ương, Quốc Trưởng được quyền tuyển nhiệm, bổ nhiệm các viện trưởng, các bộ. Riêng đối với lập pháp, tư pháp, nghiên cứu, giám sát,

Quốc Trưởng chỉ được quyền đề nghị tuyển nhiệm, bổ nhiệm, quốc hội phê chuẩn.

15) Quốc Trưởng được triệu tập Quốc Hội thường kỳ hay bất thường.

16) Quốc Trưởng có thể có những quyền hạn khác do Quốc Hội qui định.

17) Quốc Trưởng được quyền đề nghị dự toán ngân sách trước Quốc Hội.

♦ **Quốc Hội:**

1) Từ Xã Chính Công Dân Đoàn tuyển lên Quốc Chính Công Dân Đoàn. Đây là vị trí tối cao của quyền lực.

2) Quốc Chính Công Dân Đoàn công cử ra Trung Tâm Hội Nghị, còn gọi là Quốc Hội: Cơ Quan Lập Pháp tối cao của quốc gia.

3) Trong công tác lập pháp, những chủ đề và chương trình nghị sự do Quốc Hội tự hoạch định hoặc do các cấp Công Dân Đoàn đề nghị.

4) Quốc Hội gồm từ 300 đến 400 dân biểu.

5) Nhiệm kỳ của dân biểu là bốn năm. Mỗi dân biểu có tối đa là hai nhiệm kỳ.

6) Quốc Hội biểu quyết: chính sách quốc gia, dự toán, quyết toán ngân sách, giải thích hiến pháp, luật pháp, làm luật,...

7) Quốc Hội biểu quyết: tuyên chiến, đình chiến, nghị hòa, động viên và phê chuẩn các hiệp ước quốc tế.

- 8) Thụ lý các hồ sơ các vụ đàn hạch của Tối Cao Công Pháp Viện
- 9) Tín nhiệm hay bất tín nhiệm Tổng Tư Lệnh Quân Đội.
- 10) Tín nhiệm hay bất tín nhiệm các Bộ Trưởng, các Viện Trưởng.
- 11) Quốc Chính Công Dân Đoàn thảo luận từ dưới lên trên để tuyển chọn ba ứng viên Quốc Trưởng. Kế đến Quốc Hội bầu chọn một trong ba ứng cử viên kia làm Quốc Trưởng.
- 12) Điều lệ tổ chức bầu Quốc Trưởng phải theo đúng qui định của luật pháp, Tối Cao Công Pháp Viện giải thích luật pháp.
- 13) Quốc Hội chỉ họp khi có đủ túc số 3/5.
- 14) Quốc Hội không được quyền thay đổi hiến pháp. Quốc Hội có thể đề ra dự thảo hiến pháp trước Công Dân Đoàn. Công Dân Đoàn lấy quyết định của công dân từ Quốc Chính Công Dân Đoàn xuống tới Xã Chính Công Dân Đoàn. Quyết định của Xã Chính Công Dân Đoàn là quyết định chung quyết đối với dự thảo hiến pháp.
- 15) Dân biểu Quốc Hội phải trên 40 tuổi và dưới 60 tuổi, phải là thành viên của Quốc Chính Công Dân Đoàn.
- 16) Quốc Hội được triệu tập hội nghị Công Dân Đoàn đặc biệt nếu có túc số 3/5 dân biểu đồng ý.
- 17) Quốc hội được quyền triệu tập khóa họp đặc biệt nếu có đủ túc số 3/5 dân biểu đồng ý.
- 18) Dân Biểu Quốc Hội không được quyền phục vụ trong cơ quan hành chính.

19) Dân Biểu Quốc Hội không được hoạt động kinh tế tư doanh.

20) Quốc Hội được thi hành những đề nghị từ Công Dân Đoàn đơn tâng hoặc liên tâng.

21) Quốc hội được hội nghị bí mật, được bất khả xâm phạm bởi các cơ quan hành chánh.

22) Quốc Hội được quyền viết và phê chuẩn dự thảo luật về các kế hoạch quốc gia có tầm hiệu lực 10 năm.

23) Quốc Hội được quyền phê chuẩn những dự án luật hay tu chính luật do Viện Lập Pháp (Khối Hành Chánh Trung Ương) đệ trình.

♦ **Tối Cao Công Pháp Viện:**

1) Tối Cao Công Pháp Viện là cơ quan tối cao có nhiệm vụ bảo vệ quyền phản tỉnh, phê phán và quan sát của người dân.

2) Tối Cao Công Pháp Viện xét xử những tranh tụng giữa người dân với cơ quan công quyền, giữa các cơ quan công quyền với nhau, những tranh tụng về hiến pháp, nhân quyền, hành chánh, luật lao động...

3) Tối Cao Công Pháp Viện là cơ quan siêu việt, bất khả xâm phạm.

4) Tối cao Công Pháp Viện gồm từ 300 đến 500 thẩm phán. 2/3 của tổng số thẩm phán vừa kể được dân tuyển bởi Công Dân Đoàn, từ Xã Chính Công Dân Đoàn đi lên. 1/3 của tổng số thẩm phán còn lại được quan tuyển bởi Quốc Hội và Viện Giám Sát.

- 5) Thẩm phán Tối Cao Công Pháp phải ở hạn tuổi từ 55 đến 75, phải có văn bằng cử nhân luật trở lên.
- 6) Mỗi nhiệm kỳ là 10 năm.
- 7) Tối Cao Công Pháp Viện thực hiện mười năm một kỳ đại hội. Đại hội tham luận về tình hình quốc gia, quốc tế, kiến nghị cải cách công cuộc hưng thịnh quốc gia.
- 8) Trước Đại Hội, Quốc Trưởng phải hiện diện, phải đọc diễn văn về quốc quân sự và nhận huấn thị của Tối Cao Công Pháp Viện.
- 9) Dân chúng được tự do dự thính các kỳ Đại Hội.
- 10) Khi tình hình quốc quân sự đòi hỏi, Đại Hội có thể họp kín.
- 11) Đại Hội được quyền phê phán các chế độ luật pháp.
- 12) Đại Hội được quyền tu chính hiến pháp nếu có túc số 4/5 thẩm phán Tối Cao Công Pháp Viện có mặt tại Đại Hội đồng ý.
- 13) Đại Hội được quyền đàn hạch quan chức toàn quốc.
- 14) Đại Hội được truy hạch các cựu quốc trưởng.
- 15) Các Đại Hội chỉ có giá trị khi có túc số 2/3 trên tổng số thẩm phán tối cao công pháp viện dự họp.

♦ **Phụ Tá Quốc Trưởng.**

a) Văn Phòng Phụ Tá Chính Trị:

Gồm bảy văn phòng do bảy tham chính viên phụ trách.
Bảy tham chính viên này do Quốc Trưởng bổ nhiệm.

- 1) Phòng Kế Hoạch
- 2) Phòng Pháp Chế
- 3) Phòng Nhân Lực
- 4) Phòng Sách Lược Quân Sự
- 5) Phòng Dân Số
- 6) Phòng Địa Điểm
- 7) Phòng Sách Lược Bang Giao Quốc Tế

b) Văn Phòng Phụ Tá Quốc Phòng:

Gồm bốn văn phòng: do một Tổng Tham Mưu Trưởng và ba Tham Mưu Trưởng phụ trách. Bốn quan chức này được bổ nhiệm bởi Quốc Trưởng.

- 1) Phòng Tổng Tham Mưu Trưởng
- 2) Phòng Tham Mưu Trưởng Lục Quân
- 3) Phòng Tham Mưu Trưởng Hải Quân
- 4) Phòng Tham Mưu Trưởng Không Quân

II. Khối Hành Chánh Trung Ương

Gồm sáu viện hoạt động phân lập: a) Nghiên Cứu Viện. b) Lập Pháp Viện.

- c) Hành Chánh Viện (bán nội các)
- d) Quan Chính Viện.
- e) Tư Pháp Viện
- f) Giám Sát Viện

♦ **Bộ Phận Nghiên Cứu:**

(a) **Nghiên Cứu Viện:** viện trưởng viện nghiên cứu do Quốc Trưởng đề nghị, Quốc Hội phê chuẩn. Thành viên của Viện Nghiên Cứu do Viện Trưởng tuyển chọn. Các vấn đề nghiên cứu:

- 1) Triết học: Nhân chủ, dân chủ, nhân quyền.
- 2) Vai trò của Công Dân Đoàn bên cạnh guồng máy cầm quyền.
- 3) Vận động của lịch sử: động lực và xu thế.
- 4) Giáo dục học đường, giáo dục xã hội. Giáo dục nhân cách và giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên ngành.
- 5) Quốc kế dân sinh. Kinh tế tư doanh. Tư tưởng kinh tế tự do. Tài nguyên quốc gia: bạo vệ, phát triển và tiêu dùng.
- 6) Hành chánh hạch tâm. Độc lập giữa chính trị và hành chánh.
- 7) Khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn.
- 8) Văn hóa dân tộc và văn hóa nhân loại thống nhất.
- 9) Các chủ đề nghiên cứu khác do Viện Nghiên Cứu tùy nghi thiết kế.

(b) **Lập Pháp Viện:** viện trưởng do quốc trưởng đề nghị, quốc hội phê chuẩn. Viện Lập Pháp có nhiệm vụ:

1) Viết dự thảo các văn bản luật pháp: dân luật, hình luật, hành chính luật, luật lao động, thương mại, gia đình...

2) Thiết kế và điều hợp mối quan hệ độc lập giữa chính trị và hành chính. Độc lập trên mô hình hành chính cơ năng-bản vị.

3) Viện Lập Pháp gồm từ 20 đến 30 thành viên, do Quốc Trưởng bổ nhiệm.

♦ **Bộ phận chấp hành:**

(c) Hành Chánh Viện (bán nội các): Viện Trưởng Hành Chánh phụ trách. Quan chức này do Quốc Trưởng đề cử, Quốc Hội phê chuẩn. Viện Hành Chánh gồm chín bộ: Dân Sự Vụ, Kinh Tế, Nội Vụ, Văn Hóa, Quốc Phòng, Tài Chính, Giao Thông Vận Tải, Tư Pháp, Ngoại Giao. Bộ trưởng của chín bộ vừa kể do Quốc Trưởng bổ nhiệm.

(d) Quan Chính Viện: quản trị nhân sự của guồng máy công quyền. Khảo thí quan chức. Khảo thí tư cách quan chức hậu tuyển. Cứu xét kỷ luật, ban thưởng, thăng giáng phẩm ngạch. Viện Trưởng Quan Chính Viện do Quốc Trưởng bổ nhiệm.

♦ **Bộ phận khảo hạch:**

(e) Tối Cao Tư Pháp Viện:

1) Giải thích và áp dụng luật pháp quốc gia trong đời sống quốc dân.

2) Tối Cao Tư Pháp Viện được điều hợp bởi Chung thẩm viện. Đây là cơ quan tư pháp tối cao có nhiệm

vụ phụ tá Quốc Trưởng trong việc xét xử phá án những phán quyết hình luật.

3) Tư Pháp Viện xét xử tất cả tranh tụng trên các địa bàn: dân luật, hình luật, quân luật, thương luật...

4) Thẩm phán được luật pháp bảo vệ tính độc lập trong công vụ.

5) Thẩm phán không được kiêm nhiệm.

6) Thẩm phán được tuyển chọn và bổ nhiệm đúng qui định của luật pháp. Quốc Trưởng không được quyền can thiệp vào diễn trình tuyển dụng này.

(f) Giám Sát Viện:

1) Giám Sát Viện giám sát và thẩm tra mọi sinh hoạt luật pháp, tài chánh, hành chánh của quốc gia.

2) Giám Sát Viện thiết lập các phân viện trên toàn quốc.

3) Giám sát viên không bị qui trách nhiệm về ngôn luận trong công vụ.

4) Giám sát viên không được kiêm nhiệm

5) Giám sát viên làm việc theo ngạch trật do luật pháp qui định. Quốc Trưởng vô thẩm quyền tuyển bổ hay miễn nhiệm.

6) Giám Sát Viện phối hợp với Quốc Hội trong công vụ.

III. Khối Hành Chánh Địa Phương

♦ Hành chánh khu vực:

Tư pháp, bưu chính, y tế, giáo dục...tất cả cơ quan công quyền có nhu cầu hoạt động toàn quốc đều được phân bố đi nhiều địa phương khác nhau nhằm thực hiện công vụ chuyên ngành.

- **Tỉnh trị:** Tỉnh trung tâm hội nghị là cơ quan quyền lực.

Tỉnh trưởng do quốc trưởng bổ nhiệm. Tỉnh là gạch nối giữa quận và trung ương.

- **Quận trị:** Quận trung tâm hội nghị là cơ quan quyền lực.

Quận trưởng do Quốc Trưởng bổ nhiệm. Quận là cơ quan tự trị.

- **Xã trị:** Xã trung tâm hội nghị là cơ quan quyền lực.

Xã trưởng do công dân xã công cử, Quận Trưởng giám cử, Quốc Trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm. Xã là đơn vị tự trị: công vụ cấp xã do xã quyết nghị và chấp hành.

IV. Khối Chính Trị Tổng Thể

1) Công dân y cú vào luật pháp, đi tù cấp xã chuyển hóa lên đến thượng tầng tổ chức, kiện toàn cho quốc gia một nội lực chính trị trung kiên.

2) Các tầng công dân đoàn tổ chức, điều động và công cử đại biểu họp thành Quốc Dân Trung Tâm Hội Nghị. Đây là Quốc Hội, là Cơ Quan Lập Pháp Tối Cao của quốc gia.

3) Các Trung Tâm Hội Nghị từ xã lên tới quốc gia đều phải thịnh mệnh các tầng Công Dân Đoàn tương ứng. Quốc Hội phải thịnh mệnh Quốc Chính Công Dân Đoàn.

4) Các tầng Công Dân Đoàn hợp thành một chuỗi công dân đoàn vận hành từ dưới lên và từ trên xuống nhằm thực thi quyền giám đốc lập pháp và quyền lãnh đạo quốc gia đối với công chúng.

5) Toàn Dân Xã Chính Công Dân Đoàn là tầng công dân cơ bản. Tầng này biểu tỏ ý chí và ban hành nghị quyết tối hậu đối với mọi công việc quốc quân trọng đại.

6) Quốc Dân Trung Tâm Hội Nghị (Quốc Hội) thảo định: tổ chức và tập hợp chương trình nghị sự của các tầng Công Dân Đoàn. Quốc Chính Công Dân Đoàn ban bố nghị quyết thi hành những thảo định kia.

7) Các tầng Công Dân Đoàn dẫn đạo quốc gia thông qua những thăng giáng kịp thời và thích nghi. Đây là cơ động ngâm và là hoạt lực nổi siêu việt của dòng giống Tiên Rồng.

8) Hệ thống Công Dân Đoàn vừa là vùng đệm hóa giải mọi khó khăn trong hoạt động Công Pháp và Tư Pháp của Quốc Gia vừa là sự diễn tả cụ thể thế nào là chế độ Dân Chủ Tham Gia.

9) Sự việc gắn kết Bộ Luật Quốc Tế Nhân Quyền vào đề mục tư tưởng của Hiến Pháp Việt Nam Dân Chủ Nhân Quyền mang hai hàm ý:

- Một là toàn bộ tư tưởng Việt quán quyền bên trong Hiến Pháp Việt Nam Dân Chủ Tham Gia vốn đã là một diễn

tả trọn vẹn thế nào là nhân quyền trên cả hai bình diện lý luận triết học và thực tiễn luận. Đây là vừa là một hội tụ ngoạn mục giữa Tư Tưởng Việt và Tư Tưởng Quốc Tế Nhân Quyền vừa là một minh chứng mạnh mẽ rằng tư tưởng Việt hoàn toàn bám sát thực tại đời sống, đời sống quốc gia cũng như đời sống quốc tế.

- Hai là nhằm chối bỏ nghĩa vụ tôn trọng nhân quyền, giới độc tài thường viện dẫn lý luận: Mỗi dân tộc có văn hóa riêng nên mỗi dân tộc có quyền giải thích ý nghĩa nhân quyền theo suy nghĩ riêng của dân tộc mình. Cuộc hội tụ giữa Hiến Pháp Việt Nam Dân Chủ Tham Gia và Bộ Luật Quốc Tế Nhân Quyền là một minh chứng không thể chối cãi rằng dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất. Thống nhất là thống nhất trên từng hiện tượng sống trên lịch sử nhân văn của Loài Người.

PHẦN III: NHỮNG GHI CHÚ QUAN TRỌNG

Thời chiến, nhiệm kỳ của Quốc Trưởng có thể được gia hạn.

Quản nhân hiện dịch không được phép kiêm nhiệm chức vụ chính trị hay hành chánh.

Quản Đội không được quyền cử đại biểu vào quốc hội.

Quốc Gia được ví như một guồng máy gọi là bản vị. Bản vị quốc gia gồm một trung tâm bản vị và hai cơ phận gọi là hai cơ năng:

- Cơ năng I: Hệ thống Công Dân Đoàn toàn quốc. Công dân xã toàn quốc bầu tuyển ra Xã Chính Công Dân Đoàn. Xã Chính Công Dân Đoàn tuyển bổ lên dân, chúng ta có

Quận Chính, Tỉnh Chính, Quốc Chính Công Dân Đoàn, gọi chung là hệ thống Công Dân Đoàn. Đây là cơ năng thứ nhất của bản vị quốc gia. Cơ Năng thứ nhất bầu tuyển cơ năng thứ II.

- Cơ năng II: Guồng máy công quyền quốc gia: Xã Chính Công Dân Đoàn bầu tuyển ra Trung Tâm Hội Nghị Xã. Tương tự như phương cách vận động và phát triển Công Dân Đoàn, Trung Tâm Hội Nghị Xã lần lượt tiến lên Trung Tâm Hội Nghị Quận, rồi Tỉnh, rồi Trung Tâm Hội Nghị Quốc Gia tức Quốc Hội. Quốc Hội hoặc tự mình hoặc phối hợp với Quốc Trưởng, với hệ thống Công Dân Đoàn thiết lập nên guồng máy công quyền quốc gia. Guồng máy công quyền gồm: Quyền Lập Pháp (Quốc Hội), Quyền Hành Pháp (Hành Chánh Trung Ương, Hành Chánh Địa Phương), Quyền Tài Phán (Tối Cao Công Pháp Viện và Tối Cao Tư Pháp Viện xét xử những tranh tụng về công pháp và tư pháp).

Trung tâm bản vị: Đây là cơ quan có nhiệm vụ điều hợp hai cơ năng của bản vị quốc gia vận hành độc lập nhưng đồng quy tại quyền lợi tối thượng của quốc gia. Trung Tâm Bản Vị kia chính là Quốc Trưởng với sự phụ tá của Văn Phòng Quốc Trưởng.

Quan hệ giữa cơ năng Công Dân Đoàn và cơ năng Công Quyền là lời giải thích cụ thể bằng cách nào người dân tham gia vào hoạt động của guồng máy công quyền. Thể chế Dân Chủ Tham Gia hình thành bởi hai thành tố :

a) Tri về dân chủ: Con người dân chủ và xã hội dân chủ (Phần I: Tư tưởng dẫn đạo).

b) Hành cho dân chủ: Dân chủ tham gia (Công dân Đoàn và guồng máy Công Quyền là hai cơ năng, Quốc Trưởng là trung tâm bản vị).

Thành viên của Công Dân Đoàn hoạt động không có nhiệm kỳ. Thành viên của Công Dân Đoàn có thể được thay đổi bất kỳ lúc nào dân ý đòi hỏi. Vì vậy ý kiến của Công Dân Đoàn bao giờ cũng tươi mới và trực tiếp phản ánh trung thực ý muốn của người dân và cũng vì vậy guồng máy công quyền không có cơ hội hành động trái với quyền lợi chung của xã hội.

Công Dân Đoàn chịu trách nhiệm truyền bá và chuyển hóa tư tưởng của hiến pháp Dân Chủ Tham Gia thành sinh hoạt sống động của xã hội. Công tác tư tưởng hàng đầu là sự phổ quát suy nghĩ rằng đời sống quốc gia bao gồm hai thành tố thân kinh quốc gia và cơ thể quốc gia, thân kinh là chính trị, cơ thể là hành chánh. Phân lập chính trị và hành chánh chính là sự khẳng định tính triệt để phân lập giữa giới ban hành mệnh lệnh và giới thi hành mệnh lệnh. Đây là bài thuốc chữa trị căn bệnh “vừa đá bóng vừa thổi còi” của nhà cầm quyền các loại.

Cơ Năng Hiến Pháp của Lý Đổng A hoàn tất năm 1943 trong khi bộ luật Quốc Tế Nhân Quyền (Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền và hai Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền) hình thành từ 1948 đến 1966. Hiến pháp Việt Nam Dân Chủ Tham Gia mang bộ luật Quốc Tế Nhân Quyền đặt bên cạnh bộ phận tư tưởng của hiến pháp nhằm minh chứng một cách mạnh mẽ rằng:

a) Dân tộc tính và nhân loại toàn tính thống nhất.

b) Tư tưởng dân tộc cực đoan là tội ác trầm trọng hàng đầu trong thế giới của các loại tội ác văn hóa.

(Dự thảo Hiến Pháp Dân Chủ Tham Gia là bản phông chiếu từ Cơ Năng Hiến Pháp của Lý Đông A)

LỜI KẾT CHO TÁC PHẨM DÂN CHỦ THAM GIA

TÍNH CHÍNH DANH của thể chế quân chủ được lý giải rằng: Vua là nhân vật thay thế Trời để cai trị trăm họ. Nói cách khác, Vua được Trời ủy nhiệm để trị vì muôn dân. Đây là sự ủy nhiệm “khẩu chứng vô bằng”, ủy nhiệm do tự phong.

Về phía Cộng Sản, tính chính danh được diễn tả rằng: Đảng Cộng Sản là đảng của giai cấp công nhân. Đảng này tự nhận họ được giới công nhân ủy nhiệm để thống trị xã hội. Ủy nhiệm này là ủy nhiệm vô căn cứ, nó tồn tại nhờ vào sự hỗ trợ của ngục tù bao la.

Sau cùng, dân chủ đa nguyên là thể chế dân chủ vận hành theo công thức: Người dân dùng lá phiếu để ủy nhiệm cho giới dân cử đứng ra điều hành công việc quốc gia. Dân chủ đa nguyên sẽ hoàn hảo nếu nó giải trừ được các khó khăn kể sau:

Một số quan chức dân cử đã không nghiêm chỉnh thực thi những điều người dân uỷ nhiệm. Thay vào đó, họ tuân hành mệnh lệnh của đảng mà họ là thành viên.

Mặt khác, đảng nắm đa số trong quốc hội thường tùy nghi đưa ra những luật lệ phù hợp với quyền lợi của đảng đa số. Từ đó dân chủ đa nguyên bị biến thành dân chủ đa số chuyên chế.

Làm thế nào thực hiện được một chế độ dân chủ uỷ nhiệm nhưng vẫn trung thành với dân ý?

Trả lời câu hỏi vừa nêu chính là tìm tới thể chế Dân Chủ Tham Gia.

Dân chủ tham gia là chế độ chính trị gồm hai thành phần hợp tác với nhau: một bên là quần chúng nhân dân, bên kia là guồng máy công quyền gồm tam quyền phân lập. Nói cách khác: Một bên là Công Dân Đoàn từ xã lên tới trung ương, bên kia là hệ thống hành chính, chính trị của nhà cầm quyền. Do sự cộng tác của hai bên như vừa kể, chế độ này gọi là chế độ dân chủ tham gia. Tham gia hàm nghĩa một mặt, người dân vẫn uỷ nhiệm cho dân cử các cấp điều hành quốc gia, mặt khác người dân trực tiếp hợp tác với giới cầm quyền trong ràng buộc lẫn nhau trên quyết tâm phục vụ tổ quốc. Dự thảo hiến pháp dân chủ tham gia đã diễn tả chi tiết thế nào là dân chủ tham gia. Tại phần kết luận của cuốn sách này tác giả chỉ muốn trả lời câu hỏi: Tại sao người dân không đích thân điều hành guồng máy công quyền mà chỉ tham gia vào guồng máy này ở mức độ gìn giữ cho dân ý bao giờ cũng được tôn trọng đúng mức?

Vị trí của quân chúng bên cạnh guồng máy chính quyền chẳng khác nào Hội Đồng Quản Trị bên cạnh ban Tổng Giám Đốc của một ngân hàng.

Ban Tổng Giám Đốc thực hiện nghiệp vụ ngân hàng thông qua hai khối công việc: một là giao dịch với thị trường tiền tệ, giao dịch với khách hàng và với ngân hàng đối tác,... Hai là điều động và tổ chức nhân viên và chuyên viên thuộc nội bộ của ngân hàng. Hai khối công việc vừa kể làm cho ban Tổng Giám Đốc rất dễ đối diện với phong ba bão táp.

Đối với ngân hàng, Ban Tổng Giám Đốc là bộ phận động. Những khi ngân hàng động (vận động bất ổn định), Ban Tổng Giám Đốc của ngân hàng làm thế nào để đưa ngân hàng tìm về tĩnh (vận động ổn định)? Câu trả lời nằm ở những mệnh lệnh quan yếu của hội đồng quản trị (bộ phận tĩnh của ngân hàng). Nhằm giúp cho mối liên hệ giữa tĩnh và động dễ hình dung hơn, chúng ta hãy hướng mắt nhìn về hoạt cảnh cậu bé chơi diều trên một đồng lúa. Cánh diều bay lượn trong gió. Cánh diều là bộ phận động nhưng vẫn tồn tại trong ổn định. Tình trạng ổn định kia có được là nhờ vào sợi chỉ nối từ cánh diều đến bàn tay nắm sợi chỉ của cậu bé. Phần chỉ nằm trong tay của cậu bé là bộ phận tĩnh của cánh diều. Hoạt cảnh cậu bé chơi diều là hình ảnh điển hình của qui luật: tĩnh là gốc của động, tĩnh giúp cho vận động diễn ra trong ổn định.

Căn cứ vào qui luật “tĩnh là gốc của động”, dự thảo hiến pháp Dân Chủ Tham Gia đã thiết kế cho guồng máy quốc gia hai bộ phận:

Bộ phận tĩnh là hệ thống Công Dân Đoàn. Đoàn viên của Công Dân Đoàn do dân chúng công cử ra. Bộ phận động là hệ

thống công quyền quốc gia. Vận vật vận động. Vận động ổn định gọi là tĩnh. Vận động bất ổn định gọi là động.

Vào một thời điểm nào đó, guồng máy công quyền (chính phủ) rơi vào khủng hoảng (động bất ổn định), Công Dân Đoàn (Bộ phận tĩnh) sẽ thực hiện những thao tác thích nghi nhằm đưa dẫn guồng máy công quyền đi từ động-bất-ổn-định trở về với tĩnh. Thao tác vừa kể của Công Dân Đoàn chẳng khác nào thao tác của cậu bé chơi điều khi cậu bé này điều chỉnh sợi dây điều sao cho cánh điều vượt qua mọi chao đảo, tiếp tục bay lượn trong gió, tiếp tục động nhưng ổn định.

Dân chủ tham gia là sự khẳng định công lý hàng cửu: Xã hội bao giờ cũng gồm hai thành phần: công chúng và nhà cầm quyền, dân và quan với sự nhấn mạnh “quan nhất thời, dân vạn đại”. Chính vì tính “vạn đại” kia mà “dân vi quý ... quân vi khinh”.

“Vạn đại” và “vi quý” là hai chuẩn mực qui định vị trí dân là gốc trong dòng sống dân tộc. Gốc là bàn tay nắm sợi chỉ điều. Gốc là tĩnh. Đây là lý do giải thích tại sao hệ thống Công Dân Đoàn là bộ phận tĩnh bên cạnh hệ thống Công Quyền là bộ phận động.

Công dân đoàn giúp công quyền vận động trong ổn định thông qua các kỹ thuật pháp lý sau đây:

- Hành chánh quốc gia là hành chánh hạch tâm. Hành chánh gia trưởng theo mô thức kim tự tháp phải bị hủy bỏ.

- Chính trị quốc gia được dẫn đạo bởi tư tưởng Việt, lấy nhân bản, nhân tính, nhân chủ làm nền tảng. Song hành với tư tưởng Việt là tư tưởng nhân quyền nằm trong bộ luật quốc

tế nhân quyền (Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền 1948 và hai Công Ước Quốc Tế Nhân Quyền 1966).

- Thẩm quyền tài phán tối cao của quốc gia thuộc về hai tòa án đồng tối cao: Tối Cao Tư Pháp và Tối Cao Công Pháp. Đặc biệt Tòa Tối Cao Công Pháp là cơ quan tài phán mang dấu ấn của ý chí thượng tôn quyền phản tỉnh và quyền phản biện của công dân.

Quốc gia là một bản vị gồm hai bộ phận gọi là hai cơ năng. Cơ-năng-một là hệ thống Công Dân Đoàn, đây là bộ phận TĨNH. Cơ-năng-hai là guồng máy Chính Quyền, đây là bộ phận ĐỘNG.

TĨNH là gốc của ĐỘNG.

Công dân tham gia dân chủ thông qua sự việc cơ-năng-một và cơ-năng-hai hỗ tương hợp tác trên căn bản lấy quyền lợi của quốc gia làm kim chỉ nam. Quốc Trưởng là người đại diện cho bản vị quốc gia, có nhiệm vụ điều hợp công cuộc hỗ tương hợp tác kia theo chỉ hướng đoàn kết quốc gia là chuẩn mực nghiêm khắc của công lý.

Đỗ Thái Nhiên

PHỤ LỤC

TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ, 1948

(Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948)

LỜI NÓI ĐẦU

UỚI NHẬN THỨC RẰNG:

Việc thừa nhận phẩm giá vốn có, các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại là cơ sở cho tự do, công bằng và hoà bình trên thế giới;

Sự coi thường và xâm phạm các quyền con người đã dẫn đến những hành động tàn bạo xúc phạm tới lương tâm nhân loại, và việc xây dựng một thế giới trong đó con người được tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, không còn phải chịu nỗi sợ hãi và nghèo khổ cùng cực, được coi là khát vọng cao nhất của loài người;

Điều cốt yếu là quyền con người cần phải được pháp luật bảo vệ để con người không buộc phải nổi dậy như là một biện pháp cuối cùng nhằm chống lại sự độc tài và áp bức.

Việc thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc là rất cần thiết.

Các dân tộc thuộc Liên Hợp Quốc đã tái khẳng định trong Hiến chương niềm tin vào các quyền cơ bản của con người, vào nhân phẩm và giá trị của mỗi con người, vào các quyền bình đẳng giữa nam và nữ, và đã bày tỏ quyết tâm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội cũng như xây dựng các điều kiện sống tốt hơn, với sự tự do rộng rãi hơn;

Các quốc gia thành viên đã cam kết, cùng với Liên Hợp Quốc, phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ chung các quyền và tự do cơ bản của con người;

Sự nhận thức thống nhất về các quyền và tự do kể trên là yếu tố quan trọng nhất để thực hiện đầy đủ cam kết này.

Do đó, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc công bố,

Bản Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người này là thước đo chung cho tất cả các quốc gia và các dân tộc, và cho cả mọi cá nhân và tổ chức xã hội, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu của mình mà, trên cơ sở luôn ghi nhớ bản Tuyên ngôn này, sẽ phấn đấu thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người thông qua truyền bá và giáo dục; cũng như thúc đẩy sự thừa nhận và tuân thủ chung và hữu hiệu các quyền đó không chỉ với người dân nước mình mà với cả các dân tộc ở các lãnh thổ thuộc quyền quản thác của nước mình, thông qua các biện pháp tích cực, kể cả trong phạm vi quốc gia và quốc tế.

Điều 1:

Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền. Mọi người đều được tạo hoá ban cho lý trí và lương tâm, và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em.

Điều 2:

Mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do nêu trong bản Tuyên ngôn này mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác.

Ngoài ra, cũng không có bất cứ sự phân biệt nào với một người mà dựa trên địa vị chính trị, pháp lý hoặc quốc tế của quốc gia hoặc lãnh thổ mà người đó xuất thân, dù đó là lãnh thổ độc lập, uỷ trị, quản thác, chưa được tự quản hay đang phải chịu bất kỳ hạn chế nào khác về chủ quyền.

Điều 3:

Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân.

Điều 4:

Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm.

Điều 5:

Không ai bị tra tấn hay bị đối xử, xử phạt một cách tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm.

Điều 6:

Mọi người đều có quyền được công nhận tư cách là con người trước pháp luật ở mọi nơi.

Điều 7:

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Mọi người đều có quyền được bảo vệ một cách bình đẳng chống lại bất kỳ sự phân biệt đối xử nào vi phạm bản Tuyên ngôn này, và chống lại bất kỳ sự kích động phân biệt đối xử nào như vậy.

Điều 8:

Mọi người đều có quyền được các toà án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định.

Điều 9:

Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện.

Điều 10:

Mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một toà án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ.

Điều 11:

1. Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm

tội theo pháp luật, tại một phiên toà xét xử công khai, nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình.

2. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tặc trách nào mà không cấu thành một phạm tội hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tặc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện.

Điều 12:

Không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.

Điều 13:

1. Mọi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia.

2. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình.

Điều 14:

1. Mọi người đều có quyền tìm kiếm và được lánh nạn ở nước khác khi bị ngược đãi.

2. Quyền này không được áp dụng trong trường hợp đương sự bị truy tố về những tội phạm không mang tính chất

chính trị hay vì những hành vi đi ngược lại với những mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 15:

1. Mọi người đều có quyền có quốc tịch của một nước nào đó.

2. Không ai bị tước quốc tịch hoặc bị khước từ quyền được đổi quốc tịch một cách tùy tiện.

Điều 16:

1. Nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn.

2. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai.

3. Gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ.

Điều 17:

1. Mọi người đều có quyền sở hữu tài sản của riêng mình hoặc tài sản sở hữu chung với người khác.

2. Không ai bị tước đoạt tài sản một cách tùy tiện.

Điều 16:

Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng

các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.

Điều 19:

Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào, và không có giới hạn về biên giới.

Điều 20:

1. Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hoà bình.
2. Không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào.

Điều 21:

1. Mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn.
2. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng.
3. Ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

Điều 22:

Với tư cách là một thành viên của xã hội, mọi người đều có quyền được hưởng an sinh xã hội cũng như được hưởng các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá không thể thiếu để bảo đảm nhân phẩm và tự do phát triển về nhân cách; thông qua những nỗ lực quốc gia và sự hợp tác quốc tế; phù hợp với hệ thống tổ chức và nguồn lực của mỗi quốc gia.

Điều 23:

1. Mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp.

2. Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào.

3. Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và hợp lý nhằm bảo đảm sự tồn tại của bản thân và gia đình xứng đáng với nhân phẩm, và được trợ cấp khi cần thiết bằng các biện pháp bảo trợ xã hội.

4. Mọi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình.

Điều 24:

Mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và thư giãn, kể cả quyền được giới hạn hợp lý số giờ làm việc và được hưởng những ngày nghỉ định kỳ có hưởng lương.

Điều 25:

1. Mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để đảm bảo sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ.

2. Các bà mẹ và trẻ em có quyền được hưởng sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Mọi trẻ em, dù sinh ra trong hay ngoài giá thú, đều phải được hưởng sự bảo trợ xã hội như nhau.

Điều 26:

1. Mọi người đều có quyền được học tập. Giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các bậc tiểu học và trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và dạy nghề phải mang tính phổ thông và giáo dục đại học hay cao hơn phải theo nguyên tắc công bằng cho bất cứ ai có khả năng.

2. Giáo dục phải nhằm giúp con người phát triển đầy đủ về nhân cách và thúc đẩy sự tôn trọng với các quyền và tự do cơ bản của con người. Giáo dục cũng phải nhằm tăng cường sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa tất cả các dân tộc, các nhóm chủng tộc hoặc tôn giáo, cũng như phải nhằm đẩy mạnh các hoạt động của Liên Hợp Quốc về duy trì hoà bình.

3. Cha mẹ có quyền ưu tiên lựa chọn các hình thức giáo dục cho con cái họ.

Điều 27:

1. Mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích xuất phát từ những tiến bộ khoa học.

2. Mọi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất và tinh thần phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả.

Điều 28:

Mọi người đều có quyền được hưởng một trật tự xã hội và quốc tế mà trong đó các quyền và tự do cơ bản nêu trong bản Tuyên ngôn này có thể được thực hiện một cách đầy đủ.

Điều 29:

1. Mọi người đều có những nghĩa vụ đối với cộng đồng là nơi duy nhất mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển tự do và đầy đủ.

2. Khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác, cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ.

3. Trong mọi trường hợp, việc thực hiện các quyền tự do này cũng không được trái với các mục tiêu và nguyên tắc của Liên Hợp Quốc.

Điều 30:

Không được diễn giải bất kỳ điều khoản nào trong bản Tuyên ngôn này theo hướng ngầm ý cho phép bất kỳ quốc gia, nhóm người hoặc cá nhân nào được quyền tham gia vào bất cứ hoạt động hoặc thực hiện bất kỳ hành vi nào nhằm mục đích phá hoại bất kỳ quyền hoặc tự do nào nêu trong bản Tuyên ngôn này.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ NHỮNG QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ (1966)

LỜI MỞ ĐẦU

CÁC QUỐC GIA HỘI VIÊN ký kết Công Ước này:

Xét rằng, chiếu theo những nguyên tắc công bố trong Hiến Chương Liên Hiệp Quốc, việc thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng và bất khả chuyển nhượng của tất cả các phần tử trong đại gia đình nhân loại là nền móng của tự do, công lý và hoà bình thế giới.

Nhìn nhận rằng những quyền này xuất phát từ phẩm giá bẩm sinh của con người.

Nhìn nhận rằng, chiếu theo Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, lý tưởng về một con người tự do được hành sử những quyền dân sự và chính trị cũng như được giải phóng khỏi sự

sợ hãi và khốn cùng, chỉ có thể đạt được nếu hội đủ những điều kiện thuận tiện để con người được hưởng những quyền dân sự và chính trị cũng như những kinh tế, xã hội và văn hóa.

Xét rằng nghĩa vụ của các quốc gia hội viên theo Hiến Chương Liên Hiệp Quốc là phát huy sự tôn trọng và thực thi trên toàn cầu những nhân quyền và những quyền tự do của con người.

Nhận định rằng con người có nghĩa vụ đối với những người khác cũng như đối với cộng đồng, nên có trách nhiệm phải phát huy và tôn trọng những quyền được nhìn nhận trong Công Ước này,

Đồng chấp thuận những điều khoản sau đây:

PHẦN I

▪ Điều 1:

1) Các dân tộc đều có quyền tự quyết. Chiếu theo quyền này, họ được tự do quyết định về chế độ chính trị và tự do theo đuổi đường hướng phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.

2) Để đạt được mục tiêu này, các dân tộc có quyền tự do sử dụng các nguồn lợi thiên nhiên của mình, miễn là không vi phạm những nghĩa vụ phát sinh từ sự hợp tác quốc tế về kinh tế, đặt căn bản trên quyền lợi hỗ tương và luật pháp quốc tế. Trong mọi trường hợp các phương tiện sinh sống của người dân không thể bị tước đoạt.

3) Các quốc gia hội viên ký Công Ước này, kể cả những quốc gia có trách nhiệm bảo hộ hay giám hộ các lãnh thổ khác, phải tôn trọng và xúc tiến việc thực thi quyền dân tộc

tự quyết chiếu theo các điều khoản của Hiến Chương Liên Hiệp Quốc.

PHẦN II

▪ Điều 2:

1) Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết tôn trọng và bảo đảm thực thi những quyền được ghi trong Công Ước cho tất cả mọi người sống trong lãnh thổ và thuộc thẩm quyền quốc gia, không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác.

2) Trong trường hợp những quyền được nhìn nhận trong Công Ước này chưa được qui định thành văn trong luật pháp quốc gia, các quốc gia hội viên ký kết Công Ước cam kết sẽ ban hành các đạo luật theo thủ tục lập pháp quốc gia và theo các điều khoản của Công Ước để các quyền này có hiệu lực.

3) Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước cam kết này:

a) Bảo đảm cho các nạn nhân quyền được đền bù hay được bồi thường thỏa đáng khi những quyền tự do của họ bị vi phạm, dù rằng người vi phạm là một viên chức chính quyền,

b) Bảo đảm cho nạn nhân được quyền khiếu nại tại các tư pháp, hành chánh hay lập pháp quốc gia, hay tại các cơ quan có thẩm quyền và phát triển quyền khiếu tố trước toà án,

c) Bảo đảm các cơ quan có thẩm quyền phải thi hành nghiêm chỉnh những sự đền bù hay bồi thường đã tuyên bố.

▪ Điều 3:

Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ trong việc hành sử những quyền dân sự và chính trị ghi trong Công Ước.

▪ Điều 4

1) Trong khi tuyên bố tình trạng khẩn trương công cộng vì lý do quốc gia bị đe dọa, các quốc gia hội viên ký Công Ước này có thể ban hành một số biện pháp đình chỉ thi hành các nghĩa vụ của quốc gia ấn định trong Công Ước này. Tuy nhiên những biện pháp này phải có tính cách thật cần thiết vì nhu cầu của tình thế, và không vi phạm các nghĩa vụ của các quốc gia phát sinh từ luật pháp quốc tế, và cũng không được dùng để kỳ thị chủng tộc, màu da, nam nữ, tôn giáo, hay nguồn gốc xã hội.

2) Trong mọi trường hợp những quyền dân sự và chính trị ghi trong các điều 6, 7, 8 (khoản 1 và 2) và trong các điều 11, 15, 16, 18 của Công Ước không thể bị đình chỉ thi hành.

3) Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này phải lập tức thông báo qua vị Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc cho các quốc gia hội viên kết ước khác hay biết những điều khoản nào trong Công Ước bị đình chỉ thi hành và vì lý do gì. Ngay sau khi chấm dứt tình trạng khẩn trương công cộng, họ cũng phải thông báo theo thủ tục nói trên.

▪ Điều 5:

1) Không một quốc gia, một phe nhóm hay một cá nhân nào có quyền giải thích các điều khoản trong Công Ước này

để cho phép họ hoạt động hay làm những hành vi nhằm tiêu diệt những quyền tự do đã được Công Ước thừa nhận, hoạt động để giới hạn những quyền tự do này quá mức ấn định trong Công Ước.

2) Các quốc gia hội viên kết ước nào đã thừa nhận một số nhân quyền cơ bản trong luật pháp quốc gia, công ước, quy chế hay tục lệ, sẽ không được quyền giới hạn hay đình chỉ thi hành các nhân quyền cơ bản đó, viện cớ rằng Công Ước này không thừa nhận những nhân quyền đó, hay chỉ thừa nhận trong một phạm vi hạn hẹp hơn.

PHẦN III

▪ Điều 6:

1) Mọi người đều có quyền sống. Đây là một quyền bẩm sinh được luật pháp bảo vệ. Không ai có thể bị tước đoạt quyền sống một cách độc đoán.

2) Trong các quốc gia chưa bãi bỏ hình phạt tử hình, tòa án chỉ được tuyên án tử hình với những tội hình sự nghiêm trọng nhất chiếu theo luật pháp áp dụng trong thời gian phạm pháp và không trái với những điều khoản của Công Ước này và của Công Ước Ngăn Ngừa và Trừng Phạt Tội Diệt Chủng. Hình phạt tử hình chỉ có thể được thi hành chiếu theo một bản án chung thẩm của một tòa án có thẩm quyền.

3) Điều luật này không cho phép các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này được giải trừ các nghĩa vụ ghi trong Công Ước Ngăn Ngừa và Trừng Phạt Tội Diệt Chủng trong trường hợp sự hành quyết hay sát nhân cấu thành tội diệt chủng.

4) Các bị cáo bị tuyên án tử hình có quyền xin ân xá hay ân giảm hình phạt. Lệnh đại xá, ân xá hay ân giảm hình phạt có thể được ban hành trong mọi trường hợp.

5) Án tử hình không được tuyên án đối với các bị cáo chưa đủ 18 tuổi khi phạm pháp, và cũng không được thi hành đối với các phụ nữ mang thai.

6) Điều luật này không thể được viện dẫn để trì hoãn hay ngăn cản việc bãi bỏ hình phạt tử hình tại các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này.

▪ Điều 7:

Không ai có thể bị tra tấn, hoặc phải chịu những hình phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm hạ thấp phẩm giá con người. Đặc biệt là, nếu không có sự ưng thuận tự do của đương sự, không ai có thể bị dùng vào những cuộc thí nghiệm y học hay khoa học.

▪ Điều 8:

1) Không ai có thể bị bắt làm nô lệ; chế độ nô lệ và mọi hình thức buôn bán nô lệ đều bị cấm chỉ.

2) Không ai có thể bị bắt làm nô dịch.

3a) Không ai có thể bị cưỡng bách lao động.

3b) Khoản (3a) nói trên không được áp dụng tại các quốc gia trong đó luật pháp cho phép tòa án có thẩm quyền tuyên án khổ sai.

3c) Trong phạm vi khoản này, không được coi là "lao động cưỡng bách":

i) Ngoài trường hợp nêu ở khoản (b) trên đây, những công tác hay dịch vụ mà các tù nhân phải làm trong

thời gian bị giam giữ chiếu theo một bản án hợp pháp của tòa án, hay phải làm trong thời gian được phóng thích có điều kiện.

ii) Nghĩa vụ quân sự, hay nghĩa vụ quốc gia áp dụng cho những người được luật pháp cho miễn thi hành nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm.

iii) Nghĩa vụ cộng đồng trong trường hợp khẩn trương hay thiên tai đe dọa đời sống hay sự an lạc của cộng đồng.

iv) Nghĩa vụ dân sự thông thường.

▪ Điều 9:

1) Ai cũng có quyền tự do thân thể và an ninh thân thể. Không ai có thể bị bắt giữ hay giam cầm độc đoán. Không ai có thể bị tước đoạt tự do thân thể ngoại trừ những trường hợp và theo những thủ tục luật định.

2) Khi bị bắt giữ, bị cáo phải được tức thì thông báo về lý do bắt giữ, và phải được thông báo không chậm trễ về tội trạng bị cáo buộc.

3) Bị cáo bị bắt giữ hay giam cầm về một tội hình sự phải được dẫn giải không chậm trễ tới một vị thẩm phán (hay một viên chức có thẩm quyền tư pháp theo luật), để được xét xử trong một thời hạn hợp lý hay được phóng thích. Theo thông lệ, không nhất thiết phải câu lưu bị cáo trước ngày tòa xử. Tuy nhiên để bảo đảm sự hiện diện của bị cáo trong phiên xử hay trong các giai đoạn thẩm vấn, và để thi hành bản án, nếu cần, sự phóng thích tạm bị cáo đòi hỏi phải có bảo đảm.

4) Những người bị bắt giữ hay giam cầm đều có quyền yêu cầu tòa án thụ lý không chậm trễ về tính hợp pháp của

sự giam giữ, và được phóng thích nếu sự giam giữ được xem là bất hợp pháp.

5) Các nạn nhân trong những vụ bắt giữ hay giam cầm bất hợp pháp có quyền khiếu tố đòi bồi thường thiệt hại.

▪ Điều 10:

1) Những người mất tự do vẫn phải được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm.

2a) Ngoại trừ những trường hợp đặt biệt, các bị cáo chưa được xét xử phải được giam giữ cách biệt với những người đã can án và phải được đối xử theo quy chế những người không can án.

2b) Các bị cáo thiếu nhi phải được giam giữ cách biệt với người lớn và phải được xét xử trong thời hạn sớm nhất.

2c) Chế độ lao tù phải đặt trọng tâm vào việc cải huấn tù nhân, tạo cho họ cơ hội cải hóa và hội nhập vào đời sống xã hội. Các thiếu nhi phạm pháp phải được giam giữ cách biệt với người lớn, và phải được đối xử tùy theo tuổi tác và tình trạng pháp lý của chúng.

▪ Điều 11:

Không ai có thể bị giam giữ chỉ vì không có khả năng thi hành một nghĩa vụ kế ược.

▪ Điều 12:

1) Những người cư trú hợp pháp trong lãnh thổ một quốc gia đều có quyền tự do đi lại và tự do lựa chọn nơi cư trú trong lãnh thổ.

2) Mọi người đều được quyền tự do rời khỏi một quốc gia, kể cả quốc gia của mình.

3) Những quyền tự do ghi trên không thể bị giới hạn, ngoại trừ những trường hợp luật định vì nhu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý, hay những quyền tự do của người khác, và nếu không trái với những quyền tự do khác được thừa nhận trong Công Ước này.

4) Không ai có thể bị tước đoạt quyền hồi hương một cách độc đoán.

▪ Điều 13:

Ngoại kiều cư trú hợp pháp trong lãnh thổ các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này chỉ có thể bị trục xuất do một quyết định hợp pháp. Trừ trường hợp có lý cớ thúc về an ninh quốc gia, người bị trục xuất có quyền trình bày lý do để chống lại quyết định trục xuất, và có quyền nhờ người biện hộ nộp đơn xin tái xét hồ sơ trục xuất tại các cơ quan hay người đại diện cơ quan có thẩm quyền.

▪ Điều 14:

1) Mọi người đều bình đẳng trước tòa án. Mọi người đều có quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập, vô tư và có thẩm quyền theo luật, để phán xử về những tội trạng hình sự mà mình bị cáo buộc hay về những quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong các vụ tranh tụng khác. Báo chí và công chúng có thể không được tham dự một phần hay toàn thể phiên xử, vì nhu cầu đạo lý, trật tự công cộng hay an ninh quốc gia trong một xã hội dân chủ, hay để bảo vệ đời sống riêng tư của các đương sự tranh tụng, hay, trong những

trường hợp thật cần thiết, khi tòa án quyết định rằng xét xử công khai sẽ làm thiệt hại quyền lợi của công lý, tuy nhiên các bản án hình sự và các bản án khác phải được tuyên đọc công khai trước tòa, ngoại trừ trường hợp để bảo vệ quyền lợi của thiếu nhi hay của gia đình trong những vụ tranh tụng về hôn nhân hay về việc giám hộ các con.

2) Bị cáo về các tội hình sự có quyền được suy đoán là vô tội cho đến khi bị chứng minh là có tội theo luật.

3) Trong các vụ hình sự, tất cả các bị cáo đều được hưởng đồng đều những bảo đảm tối thiểu sau đây:

3a) Được tức thì thông báo tội trạng với đầy đủ chi tiết bằng ngôn ngữ mà họ thông hiểu.

3b) Quyền có đủ thời gian và phương tiện để chuẩn bị sự biện hộ và được quyền liên lạc với luật sư do mình lựa chọn.

3c) Được xét xử mau chóng, không diễn trì quá đáng.

3d) Được hiện diện trong phiên xử để tự biện hộ hay nhờ luật sư biện hộ do mình lựa chọn; được thông báo về quyền này trong trường hợp tự biện hộ; và được quyền có luật sư biện hộ miễn phí vì nhu cầu công lý nếu bị cáo không có phương tiện mướn luật sư.

3e) Được đối chất với các nhân chứng buộc tội và được quyền đòi nhân chứng và chất vấn các nhân chứng gỡ tội cho mình, theo cùng một thủ tục.

3f) Được quyền có thông dịch viên miễn phí, nếu bị cáo không nói hay không hiểu ngôn ngữ của tòa.

3g) Được quyền không khai, để khỏi phải tự buộc tội mình, hay khỏi phải thú nhận tội trạng.

4) Trong các vụ án thiếu nhi, thủ tục xét xử phải căn cứ vào tuổi tác của các bị cáo và hướng về mục tiêu cải huấn can phạm.

5) Các bị cáo bị tuyên phạt có quyền kháng cáo lên tòa trên thủ tục luật định.

6) Trong trường hợp bị cáo bị tuyên hình phạt chung thẩm và sau này bản án bị tiêu hủy hay đương sự được ân xá vì có sự kiện mới phát giác cho biết bị cáo đã bị phạt oan uổng, người bị kết án có quyền đòi bồi thường thiệt hại theo luật, trừ phi có bằng chứng cho biết, sở dĩ sự kiện mới này không được phát giác trong thời gian xử án, một phần hay hoàn toàn tại vì bị cáo.

7) Không ai có thể bị tái thẩm hay bị tuyên phạt một lần nữa về một tội trạng đã được tòa án phán xử chung thẩm bằng cách tuyên phạt hay tha bổng, chiếu theo luật pháp và thủ tục hình sự hiện hành.

▪ Điều 15:

1) Không ai có thể bị kết án về một tội hình sự do những điều mình đã làm hay không làm, nếu những điều ấy không cấu thành tội hình sự chiếu theo luật pháp quốc gia hay quốc tế áp dụng hồi đó; mà cũng không bị tuyên cáo một hình phạt nặng hơn hình phạt được áp dụng trong thời gian phạm pháp. Tuy nhiên bị cáo được quyền hưởng hình phạt khoan hồng hơn chiếu theo luật mới ban hành sau ngày phạm pháp.

2) Điều luật này không có tác dụng ngăn cản việc xét xử hay tuyên phạt một bị cáo vì đã làm hay không làm những hành vi cấu thành tội hình sự chiếu theo những nguyên tắc luật pháp tổng quát được thừa nhận bởi cộng đồng các quốc gia trong thời gian đương sự phạm pháp.

▪ Điều 16:

Ai cũng có quyền được công nhận là con người trước pháp luật bất cứ tại đâu.

▪ Điều 17:

1) Không ai có thể bị xâm phạm trái phép hay độc đoán vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xúc phạm trái phép đến danh dự và thanh danh.

2) Ai cũng có quyền được luật pháp bảo vệ chống lại những xâm phạm ấy.

▪ Điều 18:

1) Ai cũng có quyền tự do tư tưởng, tự do lương tâm và tự do tôn giáo. Quyền này bao gồm quyền tự do theo một tôn giáo hay tín ngưỡng và quyền tự do biểu thị tôn giáo hay tín ngưỡng qua sự thờ phụng, hành đạo, nghi lễ hay giảng dạy, hoặc riêng tư hoặc với người khác, tại nơi công cộng hay tại nhà riêng.

2) Không ai bị cưỡng bách tước đoạt quyền tự do lựa chọn tôn giáo hay tín ngưỡng.

3) Quyền tự do biểu thị tôn giáo hay tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn theo luật, vì nhu cầu bảo vệ an toàn công

cộng, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý hay những quyền tự do căn bản của người khác.

4) Các quốc gia hội viên ký Công Ước này cam kết tôn trọng quyền của cha mẹ hay người giám hộ trong việc giáo dục các con về tôn giáo hay đạo lý theo tín ngưỡng của họ.

▪ Điều 19:

1) Mọi người đều có quyền giữ vững quan niệm mà không bị ai can thiệp.

2) Mọi người đều có quyền tự do phát biểu quan điểm; quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận, và phổ biến mọi tin tức và ý kiến bằng truyền khẩu, bút tự hay ấn phẩm, dưới hình thức nghệ thuật, hay bằng mọi phương tiện truyền thông khác, không kể biên giới quốc gia.

3) Việc hành sử quyền tự do phát biểu quan điểm (ghi ở khoản 2 nói trên) đòi hỏi đương sự phải có những bổn phận và trách nhiệm đặc biệt. Quyền này chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật vì nhu cầu:

3a) Tôn trọng những quyền tự do và thanh danh của người khác.

3b) Bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng hay đạo lý.

▪ Điều 20:

1) Mọi hình thức tuyên truyền, cổ võ chiến tranh phải bị luật pháp cấm chỉ.

2) Mọi hình thức gieo rắc căm hờn, xúi giục kỳ thị, hiềm khích, kích thích bạo động giữa các quốc gia hay các tôn giáo phải bị luật pháp cấm chỉ.

▪ Điều 21:

Quyền hội họp có tính cách hòa bình phải được thừa nhận. Việc hành sử quyền này chỉ có thể bị giới hạn bởi luật pháp, vì các nhu cầu cần thiết trong một xã hội dân chủ để bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn công cộng, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý, hay những quyền tự do của người khác.

▪ Điều 22:

1) Ai cũng có quyền tự do lập hội, kể cả quyền thành lập và gia nhập các nghiệp đoàn để bảo vệ quyền lợi của mình.

2) Việc hành sử quyền này chỉ có thể bị giới hạn bởi luật pháp, vì các nhu cầu cần thiết trong một xã hội dân chủ để bảo vệ an ninh quốc gia, an toàn công cộng, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý, hay những quyền tự do của người khác. Điều luật này không có tác dụng ngăn cấm việc ban hành các giới hạn luật định liên quan đến sự hành sử quyền tự do lập hội của các giới quân nhân và cảnh sát.

3) Điều luật này không có hiệu lực cho phép các quốc gia hội viên ký kết Công Ước Lao Động Quốc Tế năm 1948 về Quyền Tự Do Lập Hội và Bảo Vệ Quyền Lập Hội, được ban hành hay áp dụng những đạo luật có tác dụng vi phạm những bảo đảm về những quyền tự do ghi trong Công Ước Lao Động Quốc Tế.

▪ Điều 23:

1) Gia đình là đơn vị tự nhiên và căn bản trong xã hội và phải được xã hội và quốc gia bảo vệ.

2) Thanh niên nam nữ đến tuổi thành hôn có quyền kết hôn và lập gia đình.

3) Hôn thú chỉ được thành lập nếu có sự ưng thuận hoàn toàn tự do của những người kết hôn.

4) Các quốc gia hội viên ký kết công ước này phải ban hành những biện pháp để bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và trách nhiệm của vợ chồng khi kết hôn, trong thời gian hôn thú, cũng như khi ly hôn. Trong trường hợp ly hôn phải quy định những biện pháp bảo vệ quyền lợi của các con.

▪ Điều 24:

1) Không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản hay dòng dõi, các trẻ em, với tư cách vị thành niên, phải được gia đình, xã hội và quốc gia bảo vệ.

2) Trẻ em phải được khai sinh ngay sau khi sinh, và được đặt tên họ.

3) Trẻ em có quyền thủ đắc quốc tịch.

▪ Điều 25:

1) Không bị kỳ thị (như đã quy định ở điều 2) và không bị giới hạn bất hợp lý, mọi công dân đều có quyền và có cơ hội:

a/ Được tham gia vào việc điều hành chính quyền, hoặc trực tiếp hoặc qua những đại biểu do mình tự do tuyển chọn.

b/ Được bầu cử và ứng cử trong những cuộc tuyển cử tự do và công bằng theo định kỳ, bằng phổ thông đầu phiếu kín, bảo đảm trung thực ý nguyện của cử tri.

c/ Được quyền bình đẳng tham gia công vụ trong nước.

▪ Điều 26:

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, và được pháp luật bảo vệ bình đẳng không kỳ thị. Trên phương diện này, luật pháp cấm mọi kỳ thị và bảo đảm cho tất cả mọi người quyền được bảo vệ một cách bình đẳng và hữu hiệu chống mọi kỳ thị về chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào.

▪ Điều 27:

Đối với các cộng đồng thiểu số về chủng tộc, tôn giáo, hay ngôn ngữ tại các quốc gia hội viên, Công Ước này bảo đảm cho các thành phần thiểu số cùng với những người khác trong cộng đồng của họ được quyền hưởng văn hóa riêng, được truyền giáo và hành đạo riêng, và được sử dụng ngôn ngữ riêng của họ.

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ NHỮNG QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA (1966)

XÉT RẰNG: chiếu theo những nguyên tắc công bố trong Hiến Chương Liên Hiệp Quốc, việc thừa nhận phẩm giá bẩm sinh và những quyền bình đẳng và bất khả chuyển nhượng của tất cả các phân tử trong đại gia đình nhân loại là nền móng của tự do, công lý và hòa bình thế giới.

Nhìn nhận rằng: những quyền này xuất phát từ phẩm giá bẩm sinh của con người.

Nhìn nhận rằng: chiếu theo Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, lý tưởng về một con người tự do được giải phóng khỏi sự sợ hãi và khốn cùng, chỉ có thể đạt được nếu hội đủ những điều kiện thuận tiện để con người được hưởng những quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, cũng như những quyền dân sự và chính trị.

Xét rằng: nghĩa vụ của các quốc gia hội viên theo Hiến Chương Liên Hiệp Quốc là phát huy sự tôn trọng và thực thi trên toàn cầu những nhân quyền và những quyền tự do của con người.

Nhận định rằng: con người có nghĩa vụ đối với những người khác cũng như đối với cộng đồng, nên có trách nhiệm phải phát huy và tôn trọng những quyền được nhìn nhận trong Công Ước này.

Đồng chấp thuận những điều khoản sau đây:

PHẦN I

▪ Điều 1:

1/ Các dân tộc đều có quyền tự quyết. Chiếu theo quyền này, họ được tự do quyết định về chế độ chính trị và tự do theo đuổi đường hướng phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.

2/ Để đạt được mục tiêu này, các dân tộc có quyền tự do sử dụng các nguồn lợi thiên nhiên của mình, miễn là không vi phạm những nghĩa vụ phát sinh từ sự hợp tác quốc tế về kinh tế, đặt căn bản trên quyền lợi hỗ tương và luật pháp quốc tế. Trong mọi trường hợp các phương tiện sinh sống của người dân không thể bị tước đoạt.

3/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này, kể cả những quốc gia có trách nhiệm bảo hộ hay giám hộ các lãnh thổ khác, phải tôn trọng và xúc tiến việc thực thi quyền dân tộc tự quyết chiếu theo các điều khoản của Hiến Chương Liên Hiệp Quốc.

PHẦN II

▪ Điều 2:

1/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết, sẽ tự mình và do sự tương trợ và hợp tác quốc tế, đặc biệt về kinh tế và kỹ thuật, ban hành những biện pháp tận dụng những nguồn lợi quốc gia vào mục đích thực thi lũy tiến và đầy đủ những quyền được nhìn nhận trong Công Ước này bằng những phương pháp thích nghi, đặc biệt là bằng việc ban hành các đạo luật.

2/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết bảo đảm thực thi các quyền liệt kê trong Công Ước này không phân biệt chủng tộc, màu da, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan niệm, nguồn gốc quốc gia hay xã hội, tài sản, dòng dõi hay bất cứ thân trạng nào khác.

3/ Trong chiều hướng tôn trọng nhân quyền và căn cứ vào khả năng kinh tế trong nước, các quốc gia đang phát triển có thể ấn định những quyền kinh tế nào trong Công Ước này sẽ được bảo đảm áp dụng cho những người không có tư cách công dân.

▪ Điều 3:

Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết bảo đảm quyền bình đẳng nam nữ trong việc hành sử những quyền kinh tế, xã hội và văn hóa liệt kê trong Công Ước này.

▪ Điều 4:

Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này nhìn nhận rằng, về việc hành sử những quyền ghi trong Công Ước, họ

chỉ có thể ấn định các giới hạn luật định phù hợp với bản chất của những quyền này và chỉ nhằm mục đích phát huy sự an lạc chung trong một xã hội dân chủ.

▪ Điều 5:

1/ Không một quốc gia, một phe nhóm hay một cá nhân nào có quyền giải thích các điều khoản trong Công Ước này để cho phép họ hoạt động hay làm những hành vi nhằm tiêu diệt những quyền tự do đã được Công Ước thừa nhận, hoặc để giới hạn những quyền tự do này quá mức ấn định trong Công Ước.

2/ Các quốc gia nào đã thừa nhận một số nhân quyền căn bản trong luật pháp quốc gia, công ước, quy chế hay tục lệ, sẽ không được quyền giới hạn hay đình chỉ thi hành các nhân quyền căn bản đó, viện cớ rằng Công Ước này không thừa nhận những nhân quyền đó, hay chỉ thừa nhận trong một phạm vi hạn hẹp hơn.

PHẦN III

▪ Điều 6:

1/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này thừa nhận cho mọi người quyền làm việc và cam kết sẽ ban hành những biện pháp để bảo đảm quyền này. Quyền làm việc bao gồm quyền có cơ hội sinh sống nhờ công việc, quyền tự do nhận việc hay lựa chọn việc làm.

2/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này sẽ ban hành những biện pháp để thực thi đầy đủ quyền làm việc, như những chương trình huấn luyện, hướng dẫn kỹ thuật và

hướng nghiệp, những chính sách và kỹ thuật để phát triển đều đặn về kinh tế, xã hội và văn hóa, cùng sự toàn dụng nhân công vào việc sản xuất trong điều kiện những quyền tự do chính trị và kinh tế căn bản của cá nhân được bảo đảm.

▪ Điều 7:

Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này nhìn nhận cho mọi người quyền được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi, đặc biệt với những bảo đảm sau đây:

a. Về việc trả lương cho các công nhân, tối thiểu phải có:

i) Tiền lương tương xứng và công bằng cho các công việc có giá trị ngang nhau không phân biệt đối xử. Đặc biệt phụ nữ được bảo đảm có những điều kiện làm việc tương xứng như nam giới, làm việc ngang nhau được trả lương ngang nhau.

ii) Một mức sống xứng đáng cho bản thân và gia đình phù hợp với những điều khoản của Công Ước này.

b. Có điều kiện làm việc an toàn và không hại đến sức khỏe.

c. Có cơ hội thăng tiến đồng đều cho mọi người và chỉ căn cứ vào thâm niên và khả năng.

d. Có quyền nghỉ ngơi và giải trí, được ấn định hợp lý số giờ làm việc, kể cả những ngày nghỉ định kỳ có trả lương.

▪ Điều 8:

1/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết bảo đảm:

a) Quyền tự do thành lập nghiệp đoàn và tham gia nghiệp đoàn (theo nội quy và điều lệ), để bảo vệ và gia tăng quyền lợi kinh tế và xã hội của mình. Sự hành sử quyền này chỉ có thể bị giới hạn theo luật, vì nhu cầu sinh hoạt trong một xã hội dân chủ để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, hay sự hành sử quyền tự do của người khác.

b) Quyền của các nghiệp đoàn được kết hợp thành các tổng liên đoàn quốc gia, và từ đó thành lập hay gia nhập các tổ chức tổng liên đoàn quốc tế.

c) Các nghiệp đoàn được quyền tự do hoạt động và chỉ có thể bị giới hạn theo luật, vì nhu cầu sinh hoạt trong một xã hội dân chủ để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, hay sự hành sử quyền tự do của những người khác.

d) Quyền đình công được hành xử theo luật quốc gia.

2/ Điều luật này không có tác dụng ngăn cấm việc ban hành các giới hạn luật định liên quan đến sự hành sử những quyền này của các giới quân nhân, cảnh sát và công chức quốc gia.

3/ Điều luật này không có hiệu lực cho phép các quốc gia hội viên ký kết Công Ước Lao Động Quốc Tế năm 1948 về Quyền Tự Do Lập Hội và Bảo Vệ Quyền Lập Hội được ban hành những đạo luật có tác dụng vi phạm những bảo đảm ghi trong Công Ước Lao Động Quốc Tế.

▪ Điều 9:

Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này thừa nhận quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội.

▪ Điều 10:

Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này nhìn nhận rằng:

1/ Vì gia đình là đơn vị tự nhiên và căn bản trong xã hội nên phải được bảo vệ và hỗ trợ mạnh mẽ nhất, đặc biệt trong giai đoạn thành lập và trong khi thi hành nghĩa vụ chăm sóc và giáo dục các trẻ em. Hôn thú được thành lập do sự ưng thuận tự do của những người kết hôn.

2/ Xã hội phải đặc biệt giúp đỡ các sản phụ trong một thời gian hợp lý trước và sau khi sinh nở. Trong thời gian này, các bà mẹ đi làm được nghỉ phép có trả lương hay được hưởng trợ cấp an sinh xã hội cần thiết.

3/ Quốc gia phải ban hành những biện pháp đặc biệt để bảo vệ và hỗ trợ các trẻ em và thiếu niên không phân biệt tình trạng phụ hệ hay bất cứ thân trạng nào khác. Trẻ em và thiếu niên phải được bảo vệ chống mọi hình thức bóc lột về kinh tế và xã hội. Các thiếu niên không được tuyển dụng vào các công việc nguy hiểm đến đời sống hay phương hại đến đạo lý, sức khỏe hay đến sự phát triển bình thường của tuổi trẻ. Vi phạm điều này phải bị truy tố theo luật. Quốc gia cũng phải ấn định số tuổi tối thiểu cho các thiếu niên làm việc lao động có trả lương. Tuyển dụng các thiếu niên dưới tuổi luật định phải bị cấm chỉ và truy tố theo luật.

▪ Điều 11:

1/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này thừa nhận cho mọi người quyền được hưởng một mức sống khả quan cho bản thân và gia đình, đủ cơm ăn, áo mặc và nhà ở. Mức sống này phải được nâng cao liên tục. Các quốc gia hội viên kết ước sẽ ban hành những biện pháp thích nghi để quyền này được thực hiện, ý thức rằng sự hợp tác quốc tế trên căn bản tự nguyện giữ vai trò thiết yếu trong việc này.

2/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này thừa nhận cho mọi người quyền căn bản được giải thoát khỏi sự đói khổ, và cam kết sẽ ban hành những biện pháp do quốc gia và do sự hợp tác quốc tế, để thực hiện những chương trình đặc biệt cần thiết như:

a) Cải tiến những phương pháp sản xuất, tôn trữ và phân phối thực phẩm bằng cách tận dụng các kiến thức khoa học kỹ thuật, phổ biến các kiến thức về dinh dưỡng, phát triển hay canh tân nông nghiệp để đạt được năng suất tối đa về phát triển và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

b) Trên phạm vi toàn cầu, phải tiến tới sự phân phối công bằng và hợp lý các thực phẩm trên thế giới tùy theo khả năng của các quốc gia xuất cảng thực phẩm và nhu cầu của các quốc gia nhập cảng thực phẩm.

▪ Điều 12:

1/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này thừa nhận cho mọi người được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe thể chất và tâm thần.

2/ Để quyền này được thực thi đầy đủ, các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này sẽ ban hành những biện pháp cần thiết sau đây:

- a) Giảm bớt tỷ lệ tử vong của thai nhi và hài nhi, bảo vệ sức khỏe và sự phát triển của trẻ em.
- b) Cải thiện những điều kiện vệ sinh trong môi trường sinh thái và môi trường kỹ nghệ.
- c) Ngăn ngừa, điều trị và kiểm soát các bệnh dịch, các bệnh đặc biệt tại một địa phương hay tại một loại nghề nghiệp, cũng như các bệnh khác.
- d) Tạo điều kiện để bảo đảm việc cung cấp các dịch vụ y tế và chăm sóc bệnh nhân khi đau yếu.

▪ Điều 13:

1/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này thừa nhận cho mọi người quyền được hưởng giáo dục. Giáo dục phải nhằm phát huy đầy đủ nhân cách và nhân phẩm, tăng cường sự tôn trọng nhân quyền và những quyền tự do căn bản; cho mọi người được thực sự tham gia sinh hoạt trong một xã hội tự do, để cao sự thông cảm, bao dung và hữu nghị giữa các quốc gia, các cộng đồng sắc tộc, chủng tộc hay tôn giáo, và yểm trợ các hoạt động của Liên Hiệp Quốc trong việc duy trì hòa bình.

2/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này nhìn nhận rằng, đường hướng sau đây sẽ giúp việc thực hiện đầy đủ quyền giáo dục:

- a) Giáo dục tiểu học phải có tính cách cưỡng bách và miễn phí cho tất cả mọi người.

b) Giáo dục trung học kể cả các ngành phổ thông, kỹ thuật và hướng nghiệp phải được phổ cập cho tất cả mọi người bằng những phương pháp thích nghi và đặc biệt phải tiến dần đến miễn phí.

c) Giáo dục đại học phải được phổ cập bình đẳng cho mọi sinh viên bằng những phương pháp thích nghi, căn cứ vào khả năng, và đặc biệt phải tiến dần đến miễn phí.

d) Giáo dục căn bản tráng niên được khuyến khích và tăng cường tối đa cho những người chưa tốt nghiệp tiểu học.

e) Hệ thống giáo dục các cấp phải được tích cực phát triển, hệ thống học bổng tu nghiệp phải được thiết lập và điều kiện vật chất của các nhân viên giảng huấn phải được cải thiện liên tục.

3/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết tôn trọng quyền tự do của phụ huynh học sinh hay người giám hộ, được lựa chọn trường cho con em ngoài hệ thống giáo dục công lập, nếu trường này hội đủ những tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu do quốc gia ấn định. Các phụ huynh hay người giám hộ cũng được quyền phụ trách về giáo dục tôn giáo và đạo lý cho con em theo tín ngưỡng của họ.

4/ Điều luật này không có tác dụng can thiệp vào quyền tự do của các cá nhân hay tổ chức trong việc thiết lập và điều hành các định chế giáo dục tư thục với điều kiện cùng theo đuổi những mục tiêu giáo dục nêu ở khoản 1 điều này, và nếu hội đủ tiêu chuẩn giáo dục tối thiểu do quốc gia ấn định.

▪ Điều 14:

Trong thời gian ký kết hay gia nhập Công Ước này, nếu các quốc gia hội viên nào chưa tổ chức được hệ thống tiểu học cưỡng bách và miễn phí trong quản hạt quốc gia (hay trong các lãnh thổ mà họ bảo hộ hay giám hộ), họ cam kết sẽ thiết lập trong vòng hai năm một chương trình hành động với đầy đủ chi tiết để tuân tự ban hành trong một thời gian hợp lý có ghi rõ trong chương trình, một hệ thống giáo dục cưỡng bách và miễn phí cho tất cả các học sinh tiểu học.

▪ Điều 15:

1/ Các quốc gia hội viên ký kết công ước này thừa nhận quyền của mọi người:

a) Được tham gia vào đời sống văn hóa.

b) Được hưởng các lợi ích của những tiến bộ và sáng chế khoa học.

c) Được bảo vệ những quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ những sản phẩm khoa học, văn học hay nghệ thuật của mình.

2/ Để thực thi đầy đủ quyền này, các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết sẽ ban hành những biện pháp cần thiết trong việc bảo tồn, phát triển và phổ biến khoa học và văn hóa.

3/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này cam kết tôn trọng quyền tự do cần thiết cho việc nghiên cứu khoa học và sáng tạo văn học nghệ thuật.

4/ Các quốc gia hội viên ký kết Công Ước này ghi nhận những lợi ích trong việc khuyến khích và phát triển những liên lạc và hợp tác quốc tế trên lãnh vực khoa học và văn hóa.

CƠ NĂNG HIẾN PHÁP

(BẢN NGUYÊN VĂN CỦA LÝ ĐÔNG A)

DỂ KỶ NIỆM CÁI DI Ý của tổ chức *teutonique* Hồng Bàng ngày xưa gọi tắt là Lạc Chế.

I. TỔNG CƯƠNG

1) Duy Dân cơ năng quy định phân chế độ và sự vận hành chức vụ, năng lực, quyền hạn của các chế độ lập quốc với hành chính của Đại Việt.

2) Hiến pháp của Đại Việt gồm ba phần:

a. Toàn pho Đại Việt Mô làm nguyên tắc, tinh thần đạo đức, mục đích tối cao và cội gốc của ý thức lập quốc, trừ phân quy định về lý luận kiến thiết và biện chứng.

b. Phân quy định thực tiễn của chế độ Duy Dân cơ năng.

c. Phân quy định thực tiễn của thao lược Duy Dân Cao Công.

3) Như thế hiện pháp của Đại Việt là thành văn trên ý nghĩa rất rộng rãi và trên tính chất rất co duỗi của bất thành văn.

II. ĐIỂN CƯƠNG

1. Quốc Thế

a) Đại Việt thành lập Đại Nam Hải Liên Bang Thống Nhất.

b) Đại Việt kiến thiết và hành dụng Duy Dân chủ nghĩa tối cao.

2. Chính Thế

GIÁP: CHÍNH TRỊ TỔNG CƠ

A) Tối Cao Quốc Thế

1. Tối cao quốc thế là phân tử sản xuất từ tối cao lập pháp cử, giao toàn quốc dân tuyển cử chính thức ra.

2. Tối cao quốc thế vậy là một bộ phận của tối cao quyền lực, bộ phận tính định và thực tiễn.

3. Tối cao quốc thế đại biểu cả toàn quốc đối nội, đối ngoại trong hạn chức.

4. Tối cao quốc thế gọi là Đại Việt Quốc Trưởng.

5. Đại Việt Quốc Trưởng do Trung Tâm Hội Nghị tối cao đa số công cử lên.

6. Kỳ hạn nhậm chức là chín năm được liền nhiệm một lần.
7. Linh trung tâm trách nhiệm trước Trung Tâm Hội Nghị Toàn Quốc.
8. Tổng Lý các chức quyền quân quốc, không được kinh doanh tư tài.
9. Được phản bác lại các quyết án của Trung Tâm Hội Nghị ba lần.
10. Được miễn truy tố trong nhiệm kỳ, trừ phạm phản quốc.
11. Được đàn hạch bởi Phê Phán Viện trước Trung Tâm Hội Nghị.
12. Được đàn hạch bởi Kế Sát Viện trước tự mình.
13. Không được thoái chức trong nhiệm kỳ, trừ chết, cố tật. Khi vắng, do Hành Chính Viện Trưởng tạm thay sáu tháng.
14. Không được giải tán Trung Tâm Hội Nghị.
15. Được giới nghiêm, giải nghiêm khi được Trung Tâm Hội Nghị truy nhận và thừa nhận.
16. Được tuyên chiến, đình, hòa khi được Trung Tâm Hội Nghị đồng ý hay truy nhận.
17. Được ân xá, đặc xá, hay chung quyết các án Tư Pháp, Kế Sát.
18. Tuyển bổ các viện trưởng các viện, các bộ của tối cao quốc quyền (trừ Lập Pháp, Nghiên Cứu, Kế Sát, Tư Pháp được đề nghị tuyển bổ).

19. Được triệu tập Trung Tâm Hội Nghị thường kỳ hay lâm thời.

20. Đề nghị dự toán với Trung Tâm Hội Nghị.

21. Ban ân quan, quân, dân.

22. Được có quyền hạn khác do Trung Tâm Hội Nghị qui định.

B) Tối Cao Lập Pháp

1. Từ quốc dân đoàn xã chính tuyển tới quốc chính dân đoàn, đó là tối cao quyền lực thể.

2. Do quốc chính công dân tăng công cử ra, Trung Tâm Hội Nghị là trung kiên của tối cao quyền lực thể, đại biểu toàn thể Đại Việt hành xử quyền tối cao lập pháp.

3. Các sự nghị sáng chế, phúc quyết, tuyển quan, bãi quan hoặc tự hành động, hoặc có thể từ hạ cấp dân đoàn thảo luận đề lên quyết nghị làm hay không làm.

4. Trung Tâm hội nghị gồm từ 250 đến 300 người.

5. Bốn năm làm nhiệm kỳ, được liên nhiệm hai lần.

6. Quyết nghị các quốc gia chính sách, dự toán án, quyết toán án, pháp luật cương lĩnh, hiến pháp nguyên tắc (không vi bội Đại Việt Mò).

7. Quyết nghị tuyên chiến, đình, hòa, động viên, kết ước.

8. Thụ lý các án đàn hạch của Phê Phán Viện.

9. Tín nhiệm hay không tín nhiệm Tổng Tư Lệnh.

10. Tín nhiệm hay không tín nhiệm các Viện, Bộ Trưởng.
11. Đề cử người bầu tuyển Quốc Trưởng ba người do toàn quốc thảo luận từ dưới lên trên, lấy quốc chính dân đoàn tuyển cử làm quyết.
12. Điều lệ tổ chức lấy pháp luật mà định, tự chế ra do Phê Phán đồng ý.
13. Được họp bàn khi có 3/5 người dự kiến.
14. Không được thay đổi hiến pháp, nhưng có thể đề ra hiến pháp án trước quốc dân đoàn mà thủ quyết từ trên xuống dưới lấy quốc dân đoàn xã chính quyết làm chuẩn.
15. Nghị viên phải từ 40 trở lên, 60 tuổi trở xuống, đầy đủ các tư cách quốc chính công dân.
16. Được triệu tập quốc dân đoàn làm thời khi được 3/5 người đồng ý trong số họp.
17. Được triệu tập làm thời hội nghị của mình khi được 3/5 người đồng ý trong số ứng.
18. Không được phục vụ trong hành chính cơ quan.
19. Không được chủ trương trong kinh tế đoàn nghiệp.
20. Quyết nghị các điều lệ tổ chức, hội nghị của các tầng quốc dân đoàn: xã công dân đoàn, hạt chính, huyện chính, tỉnh chính và quốc chính.
21. Được chiếu quy định thi hành các liên vận hay đề cử do các tầng công dân thi hành (điều tra, kiểm thảo...).

22. Được bí mật hội nghị, được không bị can thiệp bởi hành chính.

23. Được phác thảo, quyết nghị các quốc gia kế hoạch cho tới mười năm một kỳ.

24. Được tu cải các quyết nghị án lớp trước khi được quốc chính dân đoàn đồng ý.

25. Được phê chuẩn pháp luật hay tu cải do Lập Pháp Viện đệ lên.

C) Phê Phán Công Đường

1. Phê Phán là quyền phản tỉnh của quốc dân trên sự nắm giữ vận mệnh mình.

2. Phê Phán Công Đường là cơ quan tối cao cho quyền phản tỉnh, quan sát và phê phán đó.

3. Phê Phán Công Đường là cơ quan siêu việt bất khả xâm phạm.

4. Phê Phán Công Đường do các tầng công dân lên họp tổ lại từ 300 đến 500 người hạn tuổi từ 55 trở lên, 70 trở xuống, trong dân chúng phải là thạc đức, do Trung Tâm Hội Nghị hợp với Kê Sát Viện chủ tuyển, hạn tuổi từ 60 trở lên, 75 trở xuống trong hiện chức.

5. Quan tuyển hạn 1/3, dân tuyển hạn 2/3.

6. Mỗi nhiệm kỳ là 10 năm.

7. Mười năm một kỳ đại hội, 3 năm một lần tiểu hội.

8. Thường hội xét các án hành chính tố tụng.
9. Ba năm một lần hội nghị thường trực.
10. Tiểu hội xét các án hiến pháp tố tụng.
11. Đại hội bình luận quốc chính, kiểm thảo tình thế, kiến nghị hưng cách.
12. Đại hội nhiều nhất là một tháng.
13. Kỳ đại hội Trung Tâm Hội Nghị phải thỉnh lệnh ở Phê Phán Công Đường.
14. Kỳ đại hội, Quốc Trưởng phải xuất tịch báo cáo và chịu huấn giới.
15. Kỳ đại hội dân chúng được tự do dự thính.
16. Được bí mật hội nghị khi quân quốc trọng sự.
17. Được đề nghị tu cải hiến pháp mà không được quyết định tu cải.
18. Được kiểm thảo các pháp luật.
19. Được đàn hạch toàn quốc trên dưới do Trung Tâm Hội Nghị chấp hành.
20. Được truy hạch các Quốc Trưởng cũ.
21. Ba mươi năm một lần khoáng trường hội nghị ba tháng.
22. Khoáng trường được quyền triệu tập hội nghị toàn quốc tu cải hiến pháp khi được 4/5 người đến họp đồng ý.
23. Các kỳ hội phải có 2/3 người đến họp mới được bàn việc.

D) Chính Trị Phù Bật

a.- Chính Lý Cơ:

1. Chính Lý Cơ là cơ quan khu mật và phù bật cho Quốc Trưởng trên các quân quốc trọng sự.

2. Chính Lý Cơ gồm 7 phòng: chủ kế, chủ pháp, chủ viên, chủ binh, chủ công, chủ địa, khách kế.

3. Bảy Tham Chính Viên coi 7 phòng đó do Quốc Trưởng chọn 7 nguyên lão ủy nhiệm.

4. Chủ Kế Cơ thành lập quốc kế thống nhất các việc: tuế kế, hồ kế, thống kế trong quốc gia.

5. Chủ Pháp Cơ trông coi các nguyên tắc lập pháp, mưu lược, nghi thức.

6. Chủ Viện Cơ trông coi các việc quan lại, động viên nhân lực.

7. Chủ Binh Cơ trông coi mưu lược, hành binh, quân chính.

8. Chủ Công Cơ trông coi nguyên tắc kỹ thuật sinh sản.

9. Chủ Địa Cơ trông coi chính sách thổ địa.

10. Khách Kế Cơ trông coi tình thế, sự thực mưu lược quốc tế.

b.- Tham Quân Cơ:

1. Tham Quân Cơ là cơ quan khu mật và phù bật cho Quốc Trưởng trên các sự nghị hành binh, phòng quốc.

2. Tham Quân Cơ gồm 5 phòng: Hiệp Động, Lục Động, Hải Động, Không Động, Tiềm Động.

3. Năm Tham Quân Viên coi 5 phòng đó, do Quốc Trưởng chọn các quân giới có thực tài và cao cấp ủy nhiệm.

4. Hiệp Động Cơ coi về sự nghị toàn diện chiến tranh; viên tham mưu hiệp động là Toàn Quốc Tham Mưu Tổng Trưởng.

5. Lục Động Cơ là Toàn Quốc Tổng Tham Mưu Trưởng của lục quân và lục quân hàng không.

6. Hải Động Cơ là Toàn Quốc Tổng Tham Mưu Trưởng của hải quân, hải quân hàng không và hải quân tiềm đội.

7. Không Động Cơ là Toàn Quốc Tổng Tham Mưu Trưởng của không quân.

8. Tiềm Động Cơ là Toàn Quốc Tổng Tham Mưu Trưởng về tiềm đình quân.

9. Các phòng trên, các sự nghị chiến tranh, quốc phòng, quân chính, quân lệnh, đều theo kiến chế mà đặt thuộc liêu.

ẤT: HÀNH CHÍNH TỔNG CƠ

A) Nghiên Cứu Bộ Phận

a.- Nghiên Cứu Viện:

1. Nghiên Cứu Viện là cơ quan tối cao thừa hành về tinh thần với nguyên tắc về kỹ thuật lập quốc trong đó có các việc tham khảo, phát minh và chế tạo.

2. Nghiên Cứu Viện coi các việc khai thác tài nguyên, bổ sung khí tài, nuôi dưỡng các cấp nhân tài, bồi bổ lý cụ

(biện chứng), phát minh khí cụ (đồ dùng), khảo cứu học thuật, tổ chức nhân vật, mở mang tinh thần, sung thực đạo đức của quốc dân.

3. Chia các ban lớn: đạo đức, qui học, nhân sinh khoa học, nghệ thuật và chiến tranh khoa học (7 ban).

4. Mỗi ban gồm tối cao nhân viên: từ 40 đến 80 người, 5 viên thường trực, tổng thư ký và thư ký.

5. Bảy ban hợp lại một ban cao cấp: Đại Việt thông chúng 60 người là quốc gia nghiên cứu tổng trung tâm.

6. Nghiên Cứu Viện lãnh đạo hết nhân tài văn hóa cơ quan, đại học chuyên môn, học hiệu nghiên cứu sự vụ trong nước.

7. Nghiên Cứu Viện được thiết bị trong công việc của mình, các cơ quan, nghi khí, đồ thư cần dùng.

8. Nghiên Cứu Viện lãnh đạo các đại học khu trong nước, chủ trương các cuộc khảo thí cao cấp về học thuật.

9. Được tự tuyển các nhân viên gọi là Hiền Sĩ.

b.- Lập Pháp Viện:

1. Lập Pháp Viện là cơ quan tối cao thừa hành về thảo nghị pháp luật, dưới Quốc Trưởng chỉ đạo và Trung Tâm Hội Nghị chuẩn bác.

2. Lập Pháp Viện trông coi việc: thảo định dân pháp, hình pháp điều lệ, thương pháp, chương trình, cương lĩnh, thành lập lễ nghi, âm nhạc, thảo định độ lượng quyền hành, trông coi lịch độ.

3. Lập Pháp Viện còn là cơ quan trông coi về chính trị và hành chính thiết kế.

4. Lập Pháp Viện từ 20 viên đến 30 viên do Quốc Trưởng sính mệnh.

B) Chấp Hành Bộ Phận

c.- Hành Chính Viện:

1. Hành Chính Viện là cơ quan tối cao thừa hành về chính trị, về hành chính đối nội, đối ngoại, văn và võ.

2. Hành Chính Viện có một Tổng Lý phụ trách với Quốc Trưởng do Quốc Trưởng đề cử, Trung Tâm Hội Nghị đồng ý, trông coi các việc trong viện. Tổng Lý phù bật Quốc Trưởng trên quốc sách và thừa lý các việc, các bộ đặt đại lý một người, các hiệp lý đều do Tổng Lý tiến lên, Quốc Trưởng ủy nhiệm, đó là bản nội các chế.

3. Hành Chính Viện đặt 9 bộ: Dân Chính, Văn Chính, Nội Chính, Không Chính, Ngoại Chính, Vũ Chính, Lộ Chính, Tài Chính, Pháp Chính.

4. Hành Chính Viện hội nghị có các quyền:

a) Đề cử dự toán án.

b) Đề cử pháp luật án.

c) Đề cử chính sách án.

d) Đề cử ngoại giao án.

đ) Xử lý công việc cả viện và từng bộ.

e) Ủy nhiệm nhân sự.

5. Dân Chính Bộ trông coi các việc xã hội, giáo dục quốc dân, huấn luyện công dân, tổ chức quốc dân, dưỡng dục quốc dân, y tế, cứu tế, dân sinh, hộ tịch.

6. Không Chính Bộ trông coi các việc kinh tế, quốc doanh, công doanh, tư doanh, quốc dân công trình, công dụng v.v...

7. Nội Chính Bộ trông coi các việc quản trị tỉnh chính, huyện chính, hạt chính, xã chính, quan lại tổng vụ, cảnh sát chính trị, mật vụ, v.v...

8. Văn Chính Bộ trông coi các việc văn hóa, giáo dục, hành chính chế thức, lễ nghi, quốc dân xuất bản, tuyên truyền, luật lịch, lễ lạc, phong hóa, v.v...

9. Vũ Chính Bộ trông coi các việc quốc phòng, quân chính, lục, hải, không, tiếm, quân huấn, quân pháp,..., dân đoàn.

10. Tài Chính Bộ trông coi các việc lý tài, tài vụ hành chính, xuất nhập bảo quản, thuế thu sự vụ, kim dong, tổng viên, kinh lý, kinh ký, v.v...

11. Lộ Chính Bộ trông coi các việc giao thông, lục bộ, hà giang lộ, hải lộ, thuyền xe, bưu dịch, thông tin, v.v...

12. Pháp Chính Bộ trông coi các việc ngục hình, tư pháp, hành chính, tư pháp điều tra, v.v...

13. Ngoại Chính Bộ trông coi việc ngoại giao, giao thiệp trú xứ, tuyên truyền, tình báo văn hóa, v.v..., kiều ngụ.

14. Hành Chính Viện phải do Quốc Trưởng ban bố mệnh lệnh và pháp luật nhưng mà được quyền phó thụ.

d) Quan Chính Viện:

1. Quan Chính Viện là cơ quan tối cao thừa hành về nhân sự và cán bộ chính sách của quốc gia.
2. Quan Chính Viện Tổng Lý do Quốc Trưởng tuyển miễn.
3. Quan Chính Viện trông coi các việc khảo thí quan lại, khảo thí tư cách các hậu tuyển viên, dân quyền truất tước, cán bộ huấn luyện, trật tự, huân hàm cán bộ, ưu tuất phẩm ngạch, v.v...
4. Quan Chính Viện gồm các bộ: Quan Khảo Thuyên Tự, Công Độ, Lại Vụ.
5. Phạm quan lại không thuộc về sinh ngạch đều do bản viện quản lý.

C) Khảo Hạch Bộ Phận

đ) Tư Pháp Viện:

1. Tư Pháp Viện là cơ quan tối cao thừa hành về giải thích dẫn dụng pháp luật điều lệ, nghi thức trong quốc gia.
2. Tư Pháp Viện gồm Chung Thẩm Viện là tầng tối cao tư pháp phù bặt Quốc Trưởng trên phá án xét hình.
3. Phạm án luật đều từ hạ cấp, sơ cấp, trung cấp, thượng cấp thẩm phán.
4. Tư Pháp Viện trông coi cả dân luật, quan luật, quân luật và hình luật.
5. Pháp quan được độc lập thẩm phán và có pháp luật bảo chương.

6. Pháp quan không được kiêm nhiệm.

7. Pháp quan được tuyển, có định ngạch theo luật pháp; Quốc Trưởng không có quyền tự tuyển miễn.

8. Chung Thảm Viện đặt năm viên tối cao pháp quan, một viện trưởng ở trong.

e) Kê Sát Viện:

1. Kê Sát Viện là cơ quan tối cao thừa hành về giám sát, thẩm kế, đàn hạch công việc pháp luật, tiền tài và quan lại trong quốc gia.

2. Kê Sát Viện đặt các phân viện toàn quốc.

3. Kê Sát Viện đặt năm cao cấp kê sát viên tổng quản, một viện trưởng ở trong.

4. Kê Sát Viện đặt các bộ: giám sát, thẩm kế và đàn hạch.

5. Ngôn luận trong viện, ra ngoài không chịu trách nhiệm.

6. Kê Sát Viện không được kiêm nhiệm.

7. Kê Sát Viện là định ngạch, y pháp luật tỵu chức, Quốc Trưởng không có quyền tự tuyển miễn.

8. Kê Sát Viện phụ trách với Trung Tâm Hội Nghị.

BÍNH: HÀNH CHÍNH PHỤ CƠ

A) Khu Vực

1. Tư Pháp, quân chính, đại học, quan chính, v.v... tùy nghi theo đúng quốc phòng và pháp luật phân khu ra toàn quốc để thừa hành chức vụ.

2. Phạm các tư vụ có tính chất toàn thể đều phân khu ra toàn quốc để làm việc cho tiện việc tập quyền.

B) Tỉnh Trị

1. Tỉnh Trung Tâm Hội Nghị là quyền lực cơ quan (tham chính).

2. Tỉnh Trưởng phụ trách với Quốc Trưởng trông coi việc tỉnh, do Quốc Trưởng nhiệm.

3. Tỉnh là liên lạc cơ quan giữa nước với huyện thừa hành mệnh lệnh bên trên và giám đốc tự trị bên dưới.

4. Phạm các việc có tính chất riêng hàng tỉnh, lấy pháp luật định ra do cơ quan tỉnh quyết nghị và thi hành.

C) Huyện Trị

1. Huyện Trung Tâm Hội Nghị là quyền lực cơ quan.

2. Huyện Trưởng do huyện công dân công cử, y pháp luật, do Quốc Trưởng nhiệm.

3. Huyện là trung tâm tự trị cơ quan.

4. Phạm các việc có tính chất riêng hàng huyện, lấy pháp luật định, do huyện cơ quan quyết nghị và chấp hành.

D) Hạt Trị

1. Hạt Trung Tâm Hội Nghị là quyền lực cơ quan.

2. Hạt Trưởng do Huyện Trưởng đề cử, Tỉnh Trưởng giám cử, Quốc Trưởng nhiệm miễn.

3. Hạt là cơ quan liên lạc giữa huyện với xã, thừa hành lệnh huyện mà giám đốc các xã tự trị.

4. Phàm các việc có tính chất riêng từng hạt, do cơ quan quyết nghị và chấp hành.

E) Xã Trị

1. Xã Trung Tâm Hội Nghị là quyền lực cơ quan.

2. Xã Trưởng do xã công dân công cử, Huyện Trưởng giám cử, Quốc Trưởng nhiệm miễn.

3. Xã là đơn vị tự trị cơ quan.

4. Phàm các việc có tính chất hàng xã do xã cơ quan quyết nghị và chấp hành.

ĐINH: CHÍNH TRỊ NGUYÊN CƠ

1. Công dân y pháp luật từ cơ tầng định tư cách truat lạc lên đến thượng tầng, tổ chức lên trung kiên chính trị.

2. Các tầng công dân đoàn tổ chức và công cử lên Trung Tâm Hội Nghị làm đại biểu cơ quan hành xử quyền lực lập pháp.

3. Các Trung Tâm Hội Nghị phải thỉnh mệnh thời thường ở công dân đoàn.

4. Các tầng công dân đoàn thành một dây chuỗi quán xuyên từ dưới lên trên, từ trên xuống dưới mà hành xử các chức quyền giám đốc lập pháp và linh đạo quốc gia với dân chúng.

5. Quốc Dân Trung Tâm Hội Nghị là linh tụ toàn quốc dân.

6. Toàn xã công dân đoàn chính lại là cơ tầng ý chí và quyết nghị sau rốt của các công việc quân quốc trọng sự.

7. Từ tổ chức và tập hội chương trình, các tầng công dân đoàn do Quốc Dân Trung Tâm Hội Nghị thảo ra và Quốc Dân Công Dân Đoàn Hội Nghị quyết nghị thi hành.

8. Dân tầng trên tiên túc và thẳng giáng chính là cái tiêm cơ và hoạt lực duy nhất của quốc gia, là dẫn đạo của chính trị tổng cơ, nên nước suy thịnh là ở đó.

III. PHỤ CƯƠNG

1. Tường tế qui định do phụ trách cơ quan thảo định ra.

2. Chiến thời cơ cấu do Duy Dân cơ năng vẫn được y nguyên mà đối phó có thừa, duy gia trọng và kéo dài hạn của Quốc Trưởng. Lại các lâm thời thế trị tiêm tàng trong văn vũ của chủ nghĩa đó (phàm là quân nhân hiện dịch không được kiêm linh chức quyền chính trị và hành chính trong thời bình, trừ quân sự chức quyền và thời chiến, nhưng mà không phải là quân nhân không có đại biểu trong Trung Tâm Hội Nghị quốc gia, quân nhân hiện dịch lấy đoàn thể mà cử đại biểu đặc biệt vào quốc dân hội nghị, không có quyền cử đại biểu đặc biệt vào các tầng tự trị.

3. Quốc dân toàn tổ huấn do Duy Dân thống nhất chấp hành.

4. Giải thích và thảo cáo Duy Dân tường tế hiến pháp, do Duy Dân Đảng giao quốc dân đoàn quyết nghị thi hành.

5. Một vận từ chính trị tổng cơ, hành chính tổng cơ đến hành chính phụ cơ rồi quy về chính trị nguyên cơ, đó là trình tự thống nhất vi diệu của triết học Duy Dân trên chế độ.

6. Trong việc thảo nghị hiến pháp, phải thâm hiểu và tường cứu chủ nghĩa Duy Dân và cơ năng hiến pháp về phần đó (các quy định khác xem phụ đề và lý luận).

a) Tác dụng và địa vị của Duy Dân Đảng thẩm thấu trong nòi giống.

b) Phân công và hoạt động trên chính trị.

c) Nhân sự chế độ của toàn dân:

1. Thẩm thấu mà không xâm khắc (hai bộ hai việc khác nhau, chính trị không được kiêm làm hành chính), thu rút vào một tổng cơ làm thẳng bằng.

2. Như thế mới giữ được tác dụng luân lý của cả chính trị mà không thống trị, cũng không bị thi vị hóa và không bị tiêu diệt.

Thái Dịch Lý Đông A

4822 tuổi Việt

(1943)

NGÔN NGỮ CỦA MIỀN NAM VIỆT NAM ĐANG TIẾP TỤC BỊ XÂM THỰC

(BBC NEWS NGÀY 4 THÁNG 3 NĂM 2024)

TIN TỨC VỀ ĐẠI HỌA NGÔN NGỮ ĐỊA PHƯƠNG BỊ XÂM THỰC

THÁNG 3/2022, Bến Bạch Đằng Saigon bị đổi tên thành “Ga Tàu Thủy Bạch Đằng”. Sự kiện này đã dẫn đến những tranh luận trong dân gian chung quanh đề tài: Ngôn ngữ Hà Nội (ngôn ngữ miền Bắc) đang làm mờ dần sắc thái đặc biệt của ngôn ngữ miền Nam Việt Nam.

Ngày 4 tháng 3 năm 2024, BBC NEWS đã phổ biến một bài viết có tựa đề: “Phương Ngữ Miền Nam Việt Nam đang tiếp tục bị xâm thực”. Bài viết này ghi nhận rằng phương ngữ Hà Nội, phương ngữ đang thì đúng hơn, đã tràn ngập các bảng chỉ đường, cách viết trên sách giáo khoa, trên báo chí. Sự kiện “xâm thực” kia xin được dẫn chứng bằng một số thí dụ điển hình như sau:

- Miền Nam gọi là *bùng binh*, Miền Bắc đổi thành *vòng xuyên*

- Giao lộ, ngã 4, ngã 5 đổi thành *nút giao*
- Xe cộ đổi thành *phương tiện giao thông*
- Lái xe đổi thành *điều khiển phương tiện giao thông*
- Con rùa đổi thành *cá thể rùa*
- Đi dạo, đi lang thang đổi thành *đi phượt*
- Đi cổ vũ, đi hoan hô đổi thành *đi bão*
- Đương sự đổi thành *đối tượng*
- Nguyên đơn đổi thành *bị hại*
- Thực hiện nhiệm vụ đổi thành *bám sát nhiệm vụ*
- Có giá trị đổi thành *chất lượng cao*
- Thi hành hữu hiệu đổi thành *làm rất tốt*
- ...

Nhà báo Cù Mai Công, nguyên thư ký tòa soạn báo Tuổi Trẻ, một cây bút viết sách về Saigon xưa, nói với BBC News tiếng Việt rằng: "*Nếu kể về ngôn ngữ miền Bắc tràn vào miền Nam thì nhiều lắm, kể không nổi đâu và cũng không cần kể vì ai cũng thấy, cũng nghe ra rá hàng ngày.*"

Vẫn theo bài viết của BBC News, sở dĩ ngôn ngữ đảng CSVN phủ sóng áp đảo trên toàn thể Việt Nam, đặc biệt là trên miền Nam Việt Nam, là vì Hà Nội nắm lợi thế của truyền thông, lợi thế của bộ máy nhà nước. Sau đây là các phương pháp chính yếu giúp Hà Nội thực hiện hành động xâm thực ngôn ngữ của địa phương miền Nam Việt Nam:

- Nhà nước Hà Nội là chế độ toàn trị. Vì vậy Hà Nội nắm giữ độc quyền giảng dạy và độc quyền in sách giáo khoa cho sinh viên học sinh. Từ đó ngôn và lời của guồng máy giáo dục

kia đều là ngôn ngữ đảng. Và cũng từ đó các thế hệ trẻ xuất thân từ hệ thống giáo dục của Hà Nội đều cảm thấy xa lạ mỗi khi nghe nói tới ngôn ngữ địa phương của Việt Nam, nhất là của miền Nam Việt Nam.

- Nhà nước độc quyền xuất bản sách báo và độc quyền kiểm soát báo chí. Vì vậy muốn cho bài vở, sách báo đi qua cửa ải kiểm duyệt một cách êm ả, giới cầm bút tại Việt Nam thường phải viết theo cung cách của đảng, sử dụng ngôn ngữ đảng. Đây là một quy định ngầm trong giới báo chí.

- Đài VTV là đài truyền hình quốc gia duy nhất tại Việt Nam. VTV lại được vô số cơ quan truyền thông tiếp vận về địa phương. Điều này giải thích lý do tại sao hầu như toàn bộ truyền thông Việt Nam đều tuyển dụng nhân viên truyền thanh, truyền hình nói giọng Bắc, viết kiểu đảng, dùng ngôn ngữ của đảng.

- Sau cùng xin được nhấn mạnh: Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã long trọng minh định: *“Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, gìn giữ bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.”* Rõ ràng Hà Nội thừa biết hành động bôi xóa ngôn ngữ địa phương của miền Nam Việt Nam là một việc làm trái với hiến pháp do chính chế độ Hà Nội viết ra. Thế nhưng, tại sao Hà Nội vẫn quyết liệt hành động một cách có hệ thống? Hà Nội trả lời câu hỏi này bằng cách nêu vấn đề “chuẩn hóa và thống nhất tiếng Việt” như một phương pháp mặc nhiên dẫn đến đoàn kết toàn dân, thống nhất nhân tâm. Lời lẽ biện minh kia của Hà Nội có thỏa đáng và nghiêm

chính hay không? Người cầm bút xin được bình giải thắc mắc vừa kể ở phần nói về nhận thức đối với hiện tượng ngôn ngữ miền Nam Việt Nam bị xâm thực

NHẬN ĐỊNH VỀ ĐẠI HỌA XÂM THỰC NGÔN NGỮ ĐỊA PHƯƠNG

Nhận định về sự kiện ngôn ngữ miền Nam Việt Nam bị xâm thực, chúng ta không thể không khảo sát mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa.

Trái nghĩa với văn minh là dã man. Dã man là tình huống sống không có sự khác biệt giữa đời người và kiếp vật. Với đà tiến hóa của lịch sử, con người bắt đầu nhận ra đời người cần phải được tổ chức khác hẳn và cao cấp hơn kiếp vật. Từ đó ý niệm văn minh ra đời: văn minh là khoảng cách biệt trong sinh sống giữa đời người và kiếp vật. Và cũng từ đó mọi suy nghĩ và hành động nhằm làm cho xã hội loài người hóa thành văn minh hơn gọi là văn hóa.

Văn hóa qua sự truyền đạt của ngôn ngữ xác quyết rằng: Điểm trội yếu của văn minh là sự đòi hỏi mọi người sanh ra đều bình đẳng, và rằng bình đẳng hàm ý bình đẳng về cơ hội sống: đời sống tinh thần và đời sống thể chất.

Có thể nói xã hội loài người khởi đi từ bộ lạc, tiến lên làng xã rồi mới đến quốc gia. Nói rõ ra địa phương có trước quốc gia, địa phương là gốc rễ của quốc gia. Không có địa phương, không thể có quốc gia.

Mặt khác, không có bất kỳ ngôn ngữ nào không xuất phát từ một địa phương cụ thể.

Ngôn ngữ là gạch nối giữa con người với con người.

Ngôn ngữ là phương tiện gói ghém phong tục tập quán, văn hóa địa phương và nhất là lòng yêu thương quê cha đất tổ.

Ngôn ngữ là chỉ dấu của tự do tư tưởng, tự do biểu tỏ trí thông minh và óc sáng tạo

Ngôn ngữ là linh hồn của văn hóa địa phương. Xâm thực ngôn ngữ địa phương chính là thủ tiêu sinh mệnh của địa phương.

Nếu quốc gia là một guồng máy thì địa phương là những cơ phận của guồng máy kia. Trong trường hợp sinh hoạt của địa phương không tồn tại trong độc-lập-nhưng-liên-lập thì địa phương hiển nhiên là những gốc cây khô và quốc gia chỉ là quốc gia không gốc rễ, quốc gia do chế độ độc tài nhào nặn ra.

Từ mỗi địa phương lên đến quốc gia, tất cả đều được hình thành bởi hai yếu tố:

- **Linh hồn địa phương:** Lòng yêu thương dãy núi, bờ sông, hàng tre, ruộng lúa, yêu đồng quê, yêu tổ quốc, yêu đời sống tự chủ, yêu phong tục tập quán, yêu ngôn ngữ vùng miền, yêu văn hóa quê cha, đất tổ, yêu “phép vua thua lệ làng”,...

- **Hành chánh địa phương:** (Cơ thể địa phương) cơ quan công quyền địa phương. Hội đồng xã, xã trưởng, phó xã trưởng, các tiểu ban: y tế, giáo dục, an ninh, trật tự,... tổ chức và điều động đời sống cho muôn dân.

Từ sau 30/04/1975, CSVN nắm giữ toàn bộ guồng máy hành chánh Việt Nam từ trung ương tới địa phương. Riêng linh hồn của địa phương, nói theo kiểu Võ Văn Kiệt “*Bén cạnh một triệu người vui có một triệu người buồn.*” Vì vậy, nhằm làm biến mất một triệu nỗi buồn kia, CSVN đã chiếm

giữ linh hồn của địa phương bằng cách xâm thực phương ngữ địa phương, đặc biệt phương ngữ miền Nam Việt Nam. Xin nhấn mạnh phương ngữ là linh hồn của văn hóa địa phương. Như vậy, 30/4/1975 CSVN chiếm giữ cơ thể (hành chánh) Việt Nam. Bây giờ bằng hành động xâm thực phương ngữ Việt Nam, CSVN đang chiếm giữ linh hồn Việt Nam. Do đó, CSVN đã thực hiện được ước mơ chiếm giữ cả cơ thể lẫn linh hồn Việt Nam. Sự thể này dẫn đến hệ quả đời sống tình cảm của người Việt Nam: tình yêu con cái đối với cha mẹ, tình bằng hữu, tình yêu nam nữ, yêu quê hương, yêu bờ cây bụi cỏ, yêu địa phương, yêu tổ quốc đều bị triệt để bôi trắng... Sau một loạt bôi trắng kia cộng với giáo dục nhồi sọ, trong tâm khảm của mỗi người dân Việt Nam sống dưới chế độ Cộng Sản chỉ còn lại một loại tình yêu lạ lùng: yêu tổ quốc tức yêu xã hội chủ nghĩa. Nói ngắn và gọn toàn dân chỉ có một nghĩa vụ duy nhất phải tôn trọng: yêu đảng và trung với đảng.

NGƯỜI VIỆT NAM NGHĨ GÌ VÀ LÀM GÌ TRƯỚC ĐẠI HỌA XÂM THỰC NGÔN NGỮ ĐỊA PHƯƠNG?

Xin được nhắc lại: Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã long trọng minh định: *“Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, gìn giữ bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.”* Rõ ràng Hà Nội thừa biết hành động xâm thực ngôn ngữ địa phương của miền Nam Việt Nam là một việc làm trái với xu thế sống bình thường của loài người. Hành động vừa kể của chế độ Hà Nội đã thực sự chống lại điều 1 của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền ngày 10 tháng 12 năm 1948: *“Mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng.”* Mọi người có thể là cá nhân,

có thể là các địa phương. Bình đẳng có nghĩa là mọi người đều được tôn trọng như nhau. Mỗi người là một nguyên. Nguyên là đầu, là trước tiên: nguyên thủ quốc gia, Tết nguyên đán (ngày đầu năm), nguyên nguyệt (tháng Giêng),... Mọi người đều là nguyên, đều có quyền bình đẳng. Dân số hàng triệu người là hàng triệu nguyên. Vì vậy xã hội ắt phải đa nguyên. Làm sao lý tưởng đa nguyên được thực thi? Hãy tìm giải đáp cho câu hỏi vừa nêu bằng cách khảo sát đời sống của một gia đình. Gia đình phụ hệ: Mọi quyết định về quyền lợi của gia đình đều nằm trong tay người cha. Nếu tổ chức gia đình được hình dung như một kim tự tháp thì người cha ngự trên đỉnh kim tự tháp, mẹ và con cái an phận nằm ở đáy kim tự tháp. Trong gia đình kim tự tháp, đời sống tự giác của mẹ và con cái của mẹ đều bị triệt tiêu. Theo đà phát triển của nhân văn, gia đình kim tự tháp đang nhanh chóng chuyển đổi thành gia đình hạch tâm (*nuclear family*). Hạch tâm còn gọi là nguyên tử vật chất. Hạch tâm gồm các điện tử âm, điện tử dương và trung hòa tử xoay quanh nhân nguyên tử theo một trật tự bên bí, không lẫn tỵ, mỗi điện tử di chuyển trên quỹ đạo riêng, không lẫn át lẫn nhau. Tương tự như vậy, trong gia đình hạch tâm: cha, mẹ, con cái mỗi người là một cơ phận của gia đình. Mọi quyết định của gia đình đều lấy quyền lợi chung của gia đình làm chuẩn mực duy nhất trong việc dẫn đạo gia đình. Điều này giải thích lý do tại sao gia đình hạch tâm không có gia trưởng nhưng vẫn bình ổn.

Lấy gia đình hạch tâm làm điểm phóng chiếu, chúng ta hãy chuyển đổi hành chánh kim tự tháp của xã hội thành hành chánh hạch tâm. Xã hội hạch tâm chính là môi trường thích nghi trong việc tạo điều kiện để mỗi địa phương là một nguyên của quốc gia đa nguyên. Trong quốc gia đa nguyên,

tất cả văn hóa địa phương (ngôn ngữ địa phương là linh hồn) đều được tự do vận động và phát triển, không có vấn đề ngôn ngữ đảng xâm thực ngôn ngữ miền Nam Việt Nam.

Câu hỏi kế tiếp: Tất cả ngôn ngữ địa phương đều được tự do vận động và phát triển, như vậy, đâu là con đường tiến đến thống nhất ngôn ngữ Việt Nam? Thưa rằng: Bạn hãy hình dung ngôn ngữ như một guồng máy, mỗi ngôn ngữ địa phương là một cơ phận của guồng máy ngôn ngữ kia. Những giao dịch trong guồng máy vừa kể đã đãi lọc các loại phương ngữ của quốc gia để cuối cùng sản sinh ra ngôn ngữ Việt Nam thống nhất. Cứ như vậy, phương ngữ tiếp tục giao thoa, tiếp tục đãi lọc lẫn nhau và tiếng Việt tiếp tục thống nhất trong sinh sinh hóa hóa. Đây chính là chân ý nghĩa của sinh ngữ trong ngôn ngữ.

Thống nhất ngôn ngữ phải là kết quả của quá trình đãi lọc các phương ngữ trên căn bản tôn trọng tính sinh ngữ của ngôn ngữ. Kết luận này là sự phản kháng mạnh mẽ mọi hành động thống nhất ngôn ngữ bằng cách dùng “phương ngữ đảng” để xâm thực những phương ngữ khác trên toàn Việt Nam. Ngôn ngữ là linh hồn của văn hóa. Thống nhất ngôn ngữ nhưng vẫn bảo vệ được tính sinh ngữ của ngôn ngữ là phương pháp khoa học và thích nghi nhất trong công việc vừa xây dựng ngôn ngữ chung vừa giúp cho văn hóa liên tục phát triển trong phong phú, thông minh và sáng tạo.

Câu chuyện “phương ngữ đảng” xâm thực phương ngữ Việt Nam với hậu ý “đảng hóa văn hóa Việt Nam” đã mở ra trong tâm trí người Việt hải ngoại nghĩa vụ phục hoạt văn hóa truyền thống của Tổ Tiên Việt. Phục hoạt văn hóa Việt theo chỉ hướng nào? Thưa rằng: Tất cả những gì phục vụ đời sống

của con người, những gì thuận theo lòng người đều hàm chứa trong văn hóa Việt. Điều này đã giải thích tại sao nhạc vàng của miền Nam Việt Nam trước 1975 vẫn lừng lững phục sinh mặc cho mọi nỗ lực triệt để ngăn cấm của CSVN. Nướng vào lễ lối phục hoạt của nhạc vàng, người Việt hải ngoại hãy thân mến ngôi xuống bên nhau, cùng nhau thảo luận về văn hóa truyền thống Việt, mang văn hóa này phổ vào bốn viên ngọc quý: văn, thi, nhạc, họa. Từ bốn viên ngọc vừa kể, văn hóa Việt Nam hải ngoại sẽ tràn về quê hương Việt một cách êm ái nhưng mạnh mẽ và rộng khắp. Đi theo văn hóa truyền thống được phục hoạt, tự do dân chủ sẽ đến với Việt Nam chậm rãi nhưng vững vàng đúng như hình ảnh nhạc vàng đã bồng bồng sống lại trên toàn cõi Quê Hương Việt Nam.

Đỗ Thái Nhiên

27/4/2024

